

VÙNG ĐẤT NAM BỘ
DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG

VIỆT NAM TRONG QUÁ KHỨ: TƯ LIỆU NƯỚC NGOÀI

Bộ sách được xuất bản với sự hợp tác của Khoa Sử,
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

VÙNG ĐẤT NAM BỘ DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG

- © 2004 Cornell Southeast Asia Program
Printed in the United States of America
Cover Design by Judith Burns, Publications Services, Cornell University
- © Tiếng Việt 2011 Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TỔNG PHÁT HÀNH

Công ty Cổ phần Tù Văn (Tù Văn Books)

Địa chỉ: P403 - A3, KTX Thăng Long, đường Cốm Vòng,
Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 6682 8009 ♦ Fax: 04 6269 6587

Email: info@tuvanbooks.com

Website: <http://www.Tuvanbooks.com>

ISBN:

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Hà Nội

PGS.TS. CHOI BYUNG WOOK

VÙNG ĐẤT NAM BỘ DƯỚI TRIỀU MINH MẠNG

Người dịch: Hoàng Anh Tuấn,
Lê Thùy Linh,
Trần Thiện Thanh,
Phạm Văn Thủy,
Nguyễn Mạnh Dũng

Người hiệu đính: PGS. TS Nguyễn Thừa Hỷ

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	7
Lời giới thiệu	11
Lời tác giả	21
Dẫn luận	23
PHẦN I	
QUYỀN LỰC ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỰ TIÊU VONG CỦA NÓ	35
Chương I	
Di sản của hệ thống chính quyền Gia Định (1788 - 1802)	39
Chương II	
Gia Định thành tổng trấn (1808 - 1832) và Lê Văn Duyệt	79
Chương III	
Giải thể quyền lực ở vùng đất Nam Bộ	139
PHẦN II	
NHỮNG NÉT ĐẶC THÙ DƯỚI THỜI MINH MẠNG	165
Chương IV	
Chính sách giáo hóa người Nam Bộ của Minh Mạng	169

Chương V	
Hậu quả của chính sách đồng hóa của Minh Mạng	203
Chương VI	
Đặc điểm và bảo vệ tư hữu ruộng đất	253
Kết luận	2201

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này dựa trên bản luận án Tiến sĩ cùng tựa đề. Trong quá trình thực hiện chương trình nghiên cứu, chủ yếu tại Đại học Quốc gia Úc, tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của rất nhiều người. Trước hết, tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Giáo sư David Marr – người đã nhiệt tâm giúp đỡ tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này. Tôi sẽ không bao giờ quên được những động viên và khích lệ về chuyên môn hết sức chân thành, nhẫn nại và đầy uyên thâm của ông. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các giáo sư Anthony Reid và Mark Elvin. Họ không chỉ trả lời thấu đáo những câu hỏi tôi đặt ra về Đông Bắc Á và Đông Nam Á mà còn chỉ bảo thêm cho tôi nhiều điều liên quan. Tôi cũng may mắn nhận được từ TS. Nola Cooke và TS. Philip Taylor những tư vấn chuyên môn cũng như các góp ý cho bản thảo. Được đàm đạo với các học giả trên – những người hiểu biết thấu đáo về vùng đất và khung thời gian tôi nghiên cứu – thực sự là cơ hội không thể tốt hơn để tôi phát triển nhận thức và tư duy khoa học của mình. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới TS. David Koh và TS. Alexander Soucy. Cả trong lúc đi thực địa cũng như khi là lưu học sinh ngành Việt Nam học ở Canberra, tôi mắc nợ họ bởi tình bạn và sự giúp đỡ quý báu mỗi khi tôi gặp khó khăn. TS. James Greenbaum đã rất thịnh tình dành cho tôi thời gian để dịch ra tiếng Anh nhiều thuật ngữ Hán khó.

Tôi cũng không thể không nhắc đến sự giúp đỡ tận tình của Giáo sư Phan Huy Lê, nguyên Giám đốc Trung tâm Hợp tác nghiên cứu Việt Nam (tiền thân của Viện Việt Nam học) thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong quá trình tôi làm thực địa, Giáo sư đã nhiệt tâm giúp đỡ tôi tiếp cận nhiều nguồn tư liệu quý trong các kho lưu trữ. Giáo sư Nguyễn Quang Ngọc (nay là Viện trưởng Viện Việt Nam học, Đại học Quốc gia Hà Nội) đã dành cho tôi nhiều tình cảm trong cuộc sống và hỗ trợ tôi nhiệt tình trong thời gian nghiên cứu tại Hà Nội. Ở Sài Gòn, tôi đã đến thăm nơi làm việc của Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu nhiều lần và chưa có khi nào ra về mà không được ông giải đáp chi tiết các câu hỏi về vùng đất phương Nam. Tôi sẽ chẳng bao giờ có thể quên được những giúp đỡ của Giáo sư Nguyễn Phan Quang (Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh). Nhờ có sự giới thiệu của ông mà tôi tìm được sự giúp đỡ cần thiết khi đi khảo sát tại địa phương. Chuyến đi đến Cai Lậy (Tiền Giang) là một kỷ niệm đẹp bởi tôi hân hạnh được gặp Trương Ngọc Tường. Tôi trân trọng tính cởi mở của ông, sẵn lòng chia sẻ với tôi một cách vô điều kiện những tài liệu quý mà ông đã khổ công sưu tầm. Tôi cũng yêu thích chuyến đi đến Tiền Giang bởi ở đó tôi đã được gặp các nhà nghiên cứu nhiệt thành người miền nam – những người hồ hởi nghiên cứu về truyền thống và lịch sử của tổ tiên mình. Tôi đặc biệt biết ơn TS. Nguyễn Phúc Nghiệp, nhà sử học tại Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang – người sẵn lòng dành thời gian trao đổi với tôi như đồng nghiệp và bằng hữu đồng niên. Ông giới thiệu tôi với bất kỳ ai tôi muốn gặp để trao đổi, hướng dẫn tôi đi đến những địa điểm ở Mỹ Tho và giúp tôi tìm kiếm những tài liệu tôi cần.

Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Giáo sư Yu Insun, Bộ môn Đông Nam Á học thuộc Đại học Quốc gia Seoul. Nhờ có sự định hướng của thầy mà 20 năm trước tôi đã đi vào thế giới Việt Nam học kỳ thú. Tôi cũng xin cảm ơn Giáo sư Oh Keum-Sung ở cùng Bộ môn Đông Nam Á học. Vào năm 1981 khi tôi gặp khó khăn

và đang nản lòng với chương trình nghiên cứu, Giáo sư đã cho tôi nhiều lời động viên và khuyên nhủ chí tình. Tôi cũng xin được dành những lời cảm ơn chân thành đến các đồng nghiệp rộng lượng, cởi mở nhưng cũng vô cùng nghiêm túc trong chuyên môn tại Bộ môn Lịch sử châu Á thuộc Đại học Korea – nơi tôi thực hiện luận văn thạc sĩ dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Yu Insun (khi đó giảng dạy tại Đại học Korea). Chương trình nghiên cứu tại Đại học Korea chính là bước chân đầu tiên của tôi trong dặm dài của hành trình khoa học để hoàn thành cuốn sách này.

Tôi xin dành lời cảm ơn đến Giáo sư Alexander Woodside, Giáo sư Nguyễn Thế Anh, TS. Đỗ Thiên, Giáo sư Keith Taylor và các nhà phê bình khác đã đọc kỹ bản thảo cuốn sách và đóng góp những nhận xét và góp ý quý giá để tôi hoàn thiện bản thảo. Không có sự hỗ trợ nhiệt thành của Maxine McArthur (Trường Nghiên cứu châu Á Thái Bình Dương, Đại học Quốc gia Úc), TS. Mary Donnelly, Deborah Homsher và TS. Michael Wakoff (Chương trình Đông Nam Á học của Đại học Cornell), tôi khó có thể hoàn thiện cuốn sách này bằng tiếng Anh một cách chuyên nghiệp.

Tôi cũng phải kể đến đóng góp của những người bạn lâu năm Rhee Jong Sung và Han Jong Woo. Là bạn thân thiết, họ đã hiểu được sự say mê của tôi đối với lịch sử Đông Nam Á và ủng hộ tôi trong một thời gian dài bằng nhiều cách khác nhau. Từ đất nước Canada và Hoa Kỳ - nơi họ thành danh là những nhà khoa học tên tuổi - và cho dù khác chuyên ngành họ vẫn giúp đỡ tôi thu thập tư liệu và chỉnh sửa câu chữ để phục vụ việc xuất bản cuốn sách này.

Tôi xin cảm ơn vợ tôi, Kwon Hye Kyeong, hai con, Seo Jung và Seo Yong – những người đã không quản khó khăn, nhất là 5 năm gian khổ cùng tôi lưu học ở Úc. Họ là những người xứng đáng nhất được nhìn thấy việc xuất bản cuốn sách bởi chính họ đã chứng kiến quá trình gian khổ để đi đến sự hoàn thành tác phẩm, từ giờ phút đầu tiên đến ngày kết thúc.

Cuối cùng, nhưng trên hết cả, tôi dành lời cảm ơn đến cha mẹ mình. Không có sự nhẫn nại, ủng hộ và động viên của cha mẹ, tôi đã chẳng bao giờ bắt đầu và kết thúc cuốn sách này.

Choi Byung Wook

LỜI GIỚI THIỆU

Chúng ta đang có trên tay bản dịch tiếng Việt của cuốn sách “*Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820 - 1841)*” (Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng) của PGS.TS. Choi Byung Wook, Đại học Inha (Hàn Quốc), chuyên gia Việt Nam học. Công trình dựa trên bản Luận án Tiến sỹ và đề tài nghiên cứu khoa học cùng tên của tác giả ở Đại học Quốc gia Australia, được chương trình Đông Nam Á của Đại học Cornell, New York xuất bản năm 2004.

Trong lịch sử, những đóng góp về nghiên cứu chuyên sâu Việt Nam của các học giả nước ngoài hầu như đã tập trung vào 3 nước lần lượt là Trung Hoa, Pháp và Mỹ - các quốc gia có nhiều mối duyên nợ lịch sử, tích cực lẫn đau buồn với Việt Nam. Trong số đó, những công trình khoa học đề cập đến lịch sử - văn hóa Việt Nam trung cận đại của các học giả Pháp có phần vượt trội hơn cả. Từ mấy thập kỷ nay, các chuyên gia Việt Nam học người nước ngoài đã mở rộng hơn tới một số nước khác, trong đó có Hàn Quốc. Một cuốn sách được nhiều người trong giới nghiên cứu Việt Nam biết đến là tác phẩm “*Law and Society in 17th and 18th Century Vietnam*” (Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18) (Korea University 1990) của Giáo sư Insun Yu đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản năm 2002.

Đi sâu vào nghiên cứu Việt Nam thời các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, chúng ta thấy có một cuốn sách được nhiều người biết đến,

là cuốn “*Vietnam and the Chinese Model*” (Việt Nam và mô hình Trung Hoa) của tác giả Alexander B. Woodside (Harvard University Press, 1971). Sau đó là những cuốn “*L’empire vietnamien face à la France et à la Chine, 1847-1885*” (Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa) của Yoshiharu Tsuboi (Paris, 1987) và cuốn “*Nguyen Cochinchina Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*” (Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII) của Li Tana (Cornell University, 1998). Hai cuốn kể sau đều đã được dịch ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam. Cũng có thể kể thêm các chuyên luận *The Mekong Delta: Ecology, Economy and Revolution* (Đồng bằng sông Cửu Long: Sinh thái, kinh tế và cách mạng) của Pierre Brocheux (1995), “*Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region*” (Xu hướng phát triển vùng miền ở Việt Nam qua lịch sử quốc gia và vùng) của Keith Taylor (1998), “*Southern Regionalism and the Composition of the Nguyen Ruling Elite*” (Chủ nghĩa địa phương miền Nam và sự hợp thành giai tầng thượng lưu thống trị của nhà Nguyễn) của Nola Cook (1999).

Công trình của Choi Byung Wook có một khung không gian – thời gian nghiên cứu còn hạn hẹp và cụ thể hơn nữa: vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng và vấn đề cũng được giới hạn: các chính sách của triều đình trung ương và phản ứng của địa phương, qua quá trình chuyển biến về chính trị - hành chính và những nét đặc thù về lịch sử, văn hóa, kinh tế, cư dân của vùng đất này. Chính phạm vi hạn hẹp đã được đền bù lại thích đáng bằng sự phong phú và chuyên sâu của tác phẩm, những sự kiện ở mức chi tiết và những lập luận khá vững chắc. Tác giả thừa hưởng và tận dụng khá triệt để kho tư liệu phong phú của những người đi trước bằng nhiều nguồn ngôn ngữ - văn tự: Hán Nôm, Việt, Pháp, Anh, Nhật... Đặc biệt, nét nổi trội và có phần ưu thế so với một số tác giả khác là phần nghiên cứu điền dã và khảo sát thực địa, với một lao động khoa học nghiêm túc và tốn nhiều công sức. Tác giả đã thực hiện những cuộc tiếp xúc, phỏng vấn để kiểm tìm những thông tin hồi cố qua những câu chuyện kể,

trao đổi với các nhà nghiên cứu, sưu tầm những bản gia phả, văn tự, hồi ký. Tác giả cũng tận dụng phương pháp phân tích định lượng qua những con số thống kê, bảng biểu so sánh. Dưới chiếc kính lúp phóng to của nhà nghiên cứu, nhiều chi tiết nhỏ đã được hiện lên rõ nét và nói lên ý nghĩa, được sử dụng làm dữ kiện chứng minh cho những luận cứ được định hướng của tác giả, mà trong một số trường hợp cũng có thể cần nên thảo luận.

Nhìn một cách tổng quát, cuốn chuyên khảo của tác giả Choi Byung Wook là một công trình nghiên cứu bổ ích, có giá trị. Nó cung cấp cho chúng ta những tư liệu mới, một số lập luận kiến giải mới, một phương pháp tiếp cận khoa học và đưa ra những gợi ý mới, những vấn đề mới có thể trao đổi trong những cuộc thảo luận rộng mở sau này.

Cuốn sách được thiết kế với hai phần chính có liên quan với nhau: quá trình vận hành và đặc điểm cấu trúc của vùng đất Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Mở đầu phần I: “Chính quyền địa phương và sự tiêu vong của nó”, tác giả phác họa sự hình thành vùng đất Gia Định đã dựa trên di sản và những điều kiện nào, từ giai đoạn trước vương triều Nguyễn (1788 - 1802) như một căn cứ địa về quân sự, chính trị và kinh tế của Nguyễn Ánh trong công cuộc chống Tây Sơn. Nguyễn Ánh xuất xứ là một di duệ của các vị chúa xứ Đàng Trong có đô thành là Phú Xuân ở miền Trung nhưng thực chất và chủ yếu là một con người của vùng đất Gia Định Nam Bộ, nơi ông trưởng thành và được tôi luyện thành một thủ lĩnh, quy tụ và cố kết các bạn chiến đấu, quân sĩ và thần dân của mình thành một lực lượng, nhóm quyền lực Gia Định. Tác giả cũng phân tích thái độ rộng lượng, bao dung và thuyết phục của nhân vật lịch sử này đối với các thành phần, tầng lớp xã hội khác nhau, các sắc tộc và những người tình nguyện ngoại quốc (Xiêm, Hoa, Pháp), tạo nên một lợi thế và là một nhân tố quan trọng dẫn đến thắng lợi của Nguyễn Ánh.

Gia Long là một vị hoàng đế lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam trị vì và cai quản một đất nước thống nhất có diện tích lớn nhất từ trước đến nay. Trong điều kiện đó, nhà vua có sáng kiến tích cực là thực hiện một kiểu chế độ phân quyền có điều kiện: trực trị miền Trung, gián trị miền Bắc và miền Nam qua việc lập ra Bắc thành Tổng trấn và Gia Định thành Tổng trấn. Tuy nhiên, tác dụng tích cực lúc ban đầu đã sớm bộc lộ điểm yếu và trở thành một trở lực, tạo nên một xu thế và những ý đồ mang tính chất ly tâm, cát cứ, muốn thoát khỏi dần sự kiểm soát của triều đình trung ương, thể hiện phần nào qua động thái của Nguyễn Văn Thành ở miền Bắc và đặc biệt là Lê Văn Duyệt ở miền Nam. Tác giả đã tạo dựng hình ảnh cận cảnh của vị Tả quân, Tổng trấn Gia Định thành này qua công việc gây dựng cơ đồ của ông, dựa chủ yếu vào những con người bản địa của vùng đất Nam Bộ, trong đó có 3 thành phần đáng lưu ý là các tù phạm, Hoa kiều và giáo dân đạo Thiên chúa, với những biện pháp vừa kiên quyết cứng rắn, vừa thuyết phục mềm dẻo, giống như tính cách con người ông. Và phải nói là Lê Văn Duyệt đã thành công, chí ít là cho đến khi ông ta qua đời. Chính thể Gia Định đã tồn tại vững chắc, bất chấp sự không hài lòng dẫn đến thái độ phê phán và hành động can thiệp của vua Minh Mạng. Tuy nhiên vào lúc này, trong cuộc tranh chấp quyền lực giữa trung ương và địa phương phản ánh thực chất thế đối trọng giữa nhà vua và một số quyền thần có thế lực lớn, phía nhà vua đã thắng. Gia Long và Minh Mạng là những vị hoàng đế mạnh, đã trấn áp được các đại thần muốn vượt quyền như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất, Lê Văn Duyệt. Điều này khác với triều Tự Đức sau này, khi cuộc tranh chấp vẫn tiếp tục nhưng cán cân lực lượng đảo ngược lại, các vị quyền thần sẽ o bế và áp chế được nhà vua.

Cuối cùng thì Minh Mạng đã thành công trong việc giải thể Gia Định thành Tổng trấn trong cuộc cải cách hành chính năm 1831 - 1832, nắm lại quyền kiểm soát và cai trị trực tiếp vùng đất Gia Định, lúc này trở thành 6 tỉnh Nam Kỳ, đồng thời cho thi hành những chính sách mới theo quan điểm và ý kiến riêng của nhà vua.

Tác giả Choi dành cả phần II của cuốn sách để trình bày quá trình thực hiện và phân tích những tác động hệ quả của những chính sách mới đó trên cả 3 bình diện: văn hóa, đối ngoại và kinh tế, bao trùm lên là việc xây dựng những thiết chế hành chính mới. Ngay từ thời Lê Văn Duyệt, đặc biệt là sau khi trấn áp được cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi, nhà vua đã đưa vào vùng đất Nam Bộ và cài cắm ở đó những “người của mình” - tầng lớp quan văn được tuyển lựa qua khoa cử, chủ yếu có quê gốc ở miền Trung và miền Bắc để thực hiện những đường lối chính sách mới, trung thành với quan điểm của nhà vua và triều đình trung ương, kiểm soát những ảnh hưởng còn lại của phái ly tâm Gia Định và xóa bỏ mọi uy tín của vị Tả quân trong dân chúng.

Choi Byung Wook đã bỏ nhiều công sức để nghiên cứu những nền tảng địa - xã hội, địa - văn hóa của xứ Nam Bộ với tư cách một vùng lãnh thổ tương đối mới, đất đai phong phú, thiên nhiên hào phóng và ưu đãi, văn minh sông rạch và miệt vườn nổi trội để từ đó rút ra những nét đặc thù của con người Nam Bộ có phần khác biệt với cư dân các miền Trung và Bắc. Theo ông, người Nam Bộ ưa tự do thoải mái, thờ ơ với con đường sĩ hoạn, học hành để làm quan (mà tác giả gọi là tính lười nhác) nhưng lại chăm chú siêng năng vào các hoạt động kinh tế làm ăn buôn bán, nếp sống hồn nhiên thô mộc. Do vậy, để đưa miền đất này hòa nhập chung với toàn quốc và gò ép vào khuôn phép Nho giáo mà Minh Mạng là một tín đồ nhiệt thành, nhà vua đã cho thi hành nhiều biện pháp giáo hóa về văn hóa tư tưởng như lập nhiều trường học, mở khoa thi, ban bố các huấn điều chuẩn mực đề cao đạo đức luân lý Khổng giáo... nhằm cải hóa người dân Nam Bộ. Kết quả là tâm thức của con người vùng đất này có phần nào chuyển biến, một tầng lớp nho sĩ chính thống ở Nam Bộ được hình thành.

Trong chương tiếp theo, tác giả Choi muốn đưa ra một cách tiếp cận mới về chính sách đối với các sắc tộc thiểu số và sự mở rộng lãnh

thổ vương quốc của Minh Mạng sang Chân Lạp, lúc này được gọi là Trấn Tây thành, gắn liền với việc chuyển đổi quốc hiệu từ “Việt Nam” thời Gia Long sang “Đại Nam” thời Minh Mạng. Tác giả muốn gọi đó là một quá trình đồng hóa, áp dụng chung cho cả đường lối chính sách của nhà nước phong kiến cũng như những quan hệ tiếp xúc giao lưu trong sự chung sống giữa các cộng đồng người Việt, người Khmer, người Hoa cùng những tộc người thiểu số. Theo tác giả, hậu quả của quá trình đồng hóa đó đã phải trả giá khá đắt, đó là những mâu thuẫn, xung đột dân tộc và sắc tộc bùng nổ thành nhiều cuộc bạo loạn xảy ra dưới thời Minh Mạng.

Sự thực, đây là một vấn đề tế nhị. Lịch sử vốn là một sự đan quện phức tạp, hòa trộn hai dòng chảy: lịch sử của các nhà cầm quyền, những chính sách của nhà nước và hệ quả của nó, cùng với một lịch sử khác của quần chúng nhân dân trong thực tiễn nhiều mặt của đời sống. Hai dòng lịch sử đó, tuy có tác động ảnh hưởng lẫn nhau nhưng không nên đánh đồng làm một.

Một thực tế lịch sử nữa là trong quá trình chung sống giữa các cộng đồng dân cư, dân tộc và sắc tộc ở vùng đất Nam Bộ thời kỳ này, nét chủ đạo chính là một sự dung hợp, tiếp biến đa chiều, tích hợp hơn là một sự đồng hóa áp đặt về dân cư, văn hóa để tạo thành một thực thể không gian xã hội mới. Họ cùng gánh chịu chung sự áp chế của một chính quyền nhà nước chuyên chế, dẫn đến những hành động phản kháng, bạo động. Coi nhẹ yếu tố chung đó có thể là chưa khách quan và không công bằng.

Chương cuối của cuốn sách dành cho sự phân tích những đặc trưng và các quan điểm, chính sách kinh tế của nhà nước thời Minh Mạng đối với vùng đất Nam Bộ qua công cuộc đặc điền, đặc biệt là về các mặt phương thức chiếm hữu, canh tác và quyền sở hữu ruộng đất. Tác giả Choi phân tích những điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đất Nam Bộ đã tạo cơ sở cho sự phát triển của chế độ tư hữu lớn và giai cấp địa chủ ở phần lãnh thổ này, đặc biệt là các hoạt động

khai hoang ở một vùng đồng bằng phì nhiêu dễ canh tác. Tác giả cho rằng tính dễ di chuyển của người nông dân Nam Bộ - thực chất là biểu hiện của hiện tượng nông dân lưu tán - đã dẫn đến nạn ẩn lậu ruộng đất và tạo điều kiện cho sự tích tụ ruộng đất. Tác giả cũng đã có lý khi phân tích về sự nghịch lý biện chứng giữa hai xu hướng đối lập: bảo hộ ruộng đất công và ủng hộ ruộng tư trong phép đặc điền của Minh Mạng, cũng như quan điểm thực dụng kinh tế của nhà vua này. Ông chấp nhận nhượng bộ một thực tế là phần ruộng công đã bị thu hẹp ngay cả khi đã điều chỉnh và mặc dù nó là biểu tượng của quyền lực nhà nước tập quyền. Ông coi trọng việc đạt tới mục đích chủ yếu là gia tăng nền sản xuất nông nghiệp quốc dân và nguồn lợi thu thuế của nhà nước, khi để cho giai cấp địa chủ và chế độ tư hữu lớn về ruộng đất phát triển.

Toát lên trong toàn bộ cuốn sách, ngoài nhân vật Tổng trấn Lê Văn Duyệt, Choi Byung Wook đã tập trung phân tích cá tính và vai trò của vua Minh Mạng, một nhân vật lịch sử lớn đầy mâu thuẫn. Trong khi thừa nhận tầm vóc lớn lao cũng như tính cách quyết đoán mạnh mẽ đến mức chuyên chế của nhà vua, tác giả phản bác những đánh giá có phần đơn giản hóa về tính bảo thủ cực đoan của nhà vua và cho rằng Minh Mạng là con người thông minh, sắc sảo, quan tâm nghiên cứu đến những cái mới, những hiện tượng canh tân trong các quốc gia trên thế giới và trong khu vực, nghiêm túc xem xét những ý kiến về cải cách của các triều thần. Tuy nhiên, thực tế là vị hoàng đế đầy năng động này - như một phiên bản thu nhỏ và không được hoàn cảnh ủng hộ của mẫu thân tượng của ông là vua Lê Thánh Tông - vẫn chỉ tung hoành trong một vòng kim cô chật hẹp và xơ cứng, đó là chế độ phong kiến nhà nước quan lại trong giai đoạn hậu mô hình. Nhà nước đó lại dựa trên một bộ đỡ tinh thần là hệ tư tưởng Nho giáo chính thống, đến lúc đó đã mắc lỗi hệ thống với nhiều khuyết tật. Nó bị dồn ép vào thế biệt lập trong một toàn cảnh thế giới và khu vực đầy biến động, trước những sóng gió của những ý đồ và động thái can thiệp của các cường quốc thực dân phương Tây. Minh Mạng nghiên

cứu và tìm hiểu kỹ thuật tiên tiến của châu Âu là để phục vụ cho một chiến lược phòng thủ chống lại, chứ không phải là một chọn lựa và chấp nhận một đường lối mới, với những cách nhìn và giải pháp mới. Đó chính là một bi kịch lịch sử, mà hệ quả tai hại đã bộc lộ rõ rệt trong những thập kỷ tiếp sau: một di sản yếu hèn của quốc gia và sự thất bại dẫn đến mất nước dưới thời vua Tự Đức.

Cảm nhận bao trùm của người đọc cuốn sách của Choi Byung Wook là bằng một phương pháp nghiên cứu thực chứng và phân tích định lượng khá hiện đại, tác giả đã phục dựng cho chúng ta một toàn cảnh vùng đất Nam Bộ dưới thời Minh Mạng, một mảnh đất đầy tiềm năng, xung lực nhưng cũng hàm chứa nhiều mâu thuẫn nội tại. Tác giả đã có ý tô đậm hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa triều đình trung ương với thực thể di sản truyền thống địa phương và mâu thuẫn giữa các cộng đồng cư dân, trong đó có mâu thuẫn dân tộc và sắc tộc. Người đọc dễ dàng thấy một sự quan sát sắc sảo ở luận cứ thứ nhất, đồng thời còn băn khoăn về sự toàn diện và tính thuyết phục của luận cứ thứ hai. Có thể ở đây lý luận về một “chủ nghĩa địa phương - vùng” trong nghiên cứu là một lợi thế tích cực nhưng nó sẽ trở thành một điểm yếu nếu chúng ta quá tin cậy khi sử dụng, nhất là trong điều kiện những dữ liệu còn ở mức khiêm tốn. Điều đó cũng có thể áp dụng cho phương pháp phân tích định lượng. Lịch sử vốn là một ma trận phức hợp luôn luôn biến động ẩn hiện, với vô vàn những tham số. Mà sự tiếp cận, nắm bắt và hiểu hết được bản chất những sự kiện, thông tin xác thực của chúng ta thì chỉ hạn hẹp. Vậy mọi sự quy nạp, khẳng định và kết luận phải chăng nên để ngỏ và mềm dẻo? Tuy nhiên, đặt ra được câu hỏi, đã là tìm được một nửa câu trả lời.

Cuốn sách được chọn dịch sang bản tiếng Việt do một nhóm các nhà nghiên cứu trẻ, nhiều tiềm năng và đầy nhiệt tình, trách nhiệm thực hiện. Công việc đọc lại và hiệu đính cũng được tiến hành nghiêm túc, trên cơ sở cố gắng tôn trọng tinh thần và cách diễn đạt ngôn ngữ của nguyên bản. Tuy nhiên, chúng tôi ý thức rằng sẽ còn

những hạt sạn trong khâu biên dịch, rất mong muốn được độc giả phát hiện và nhặt ra để có thể hoàn thiện trong lần tái bản. Mặt khác, chúng tôi cũng chờ đón những nhận xét cùng những ý kiến phản biện tranh luận đối với những thông tin và luận cứ của tác giả nguyên bản, với hy vọng có thể làm sáng tỏ hơn một số vấn đề trên hướng đi tiếp cận tới sự thực lịch sử, là điều mà mọi chúng ta mong muốn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Hà Nội, ngày đầu năm Tân Mão 2011

PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ

Đại học Quốc gia Hà Nội

LỜI TÁC GIẢ

Khoa học lịch sử là một môn *khoa học thời gian*. Một sự kiện để trở thành sự kiện lịch sử cần có yếu tố là thời điểm và thời gian. “Thời gian” trong *khoa học thời gian* ấy cũng lặp lại như thời gian đi qua những chiếc đồng hồ và những cuốn lịch. Nhưng, “thời gian” đó không chỉ đơn thuần lặp đi lặp lại mà nó có thể rẽ sang một hướng khác. Cũng giống như vậy, ngòi bút lịch sử có thể lặp lại, nhưng cũng có thể viết theo một hướng khác. Bản thân tôi cũng vậy, khi tôi thay đổi cách nhìn lịch sử, điều đó cũng có nghĩa là tôi phải chấp nhận một sự thay đổi khác về cách nhìn lịch sử của tôi trong tương lai.

Tôi rất vui vì qua bản dịch này được chia sẻ cùng với quý độc giả Việt Nam những thông tin và cách nhìn về lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam giai đoạn thế kỷ XIX. Nội dung của cuốn sách không chỉ là ý kiến cá nhân của một người nước ngoài nghiên cứu lịch sử, mà là của một người bạn ở đất nước đồng văn láng giềng, một đất nước cũng giống như Việt Nam, từng trải qua những chặng đường lịch sử gian nan, với nhiều sự kiện lịch sử sôi động trong cả hai thế kỷ XIX và XX. Tôi hy vọng cuốn sách này sẽ mang lại cho độc giả Việt Nam những tri thức mới trên cả hai phương diện, một là tri thức về lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, hai là, tri thức về cách nhìn lịch sử của một người nghiên cứu lịch sử đến từ một đất nước có truyền thống lịch sử, văn hóa và những kinh nghiệm lịch sử rất gần gũi với Việt Nam.

Tôi xin cảm ơn các bạn đồng nghiệp Việt Nam đã dành nhiều công sức để hoàn thành bản dịch này. Việc dịch thuật một cuốn sách có thể coi là một công trình sáng tác mới của dịch giả. Vì thế, tôi cũng muốn gửi lời chúc mừng tới các bạn vì đã đóng góp thêm một công trình mới cho nền học thuật của giới sử học Việt Nam.

Tôi mong rằng cuốn sách này sẽ trở thành một tài liệu hữu ích cho những độc giả có quan tâm, nghiên cứu về lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam và lịch sử triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Tôi hy vọng trong tương lai sẽ được chứng kiến những nghiên cứu sâu hơn nữa về triều Nguyễn, cũng như sự tích cực phối hợp với giới sử học thế giới trong các hoạt động nghiên cứu và đánh giá sâu sắc và khách quan hơn về Lịch sử Việt Nam và Đông Á (bao gồm cả Đông Bắc Á và Đông Nam Á) giai đoạn thế kỷ XIX của giới học giả Việt Nam.

Xin chân thành cảm ơn.

Tác giả Choi Byung Wook

DẪN LUẬN

Mục đích của cuốn sách này nhằm làm sáng tỏ một loạt những sự kiện chính trị quan trọng đã diễn ra ở Nam Bộ¹ trong nửa đầu thế kỷ XIX. Từ vùng đất này, các đội quân đã hành quân ra Bắc để thống nhất Việt Nam và lập nên vương triều Nguyễn (1802 - 1945). Tuy nhiên, năm 1833, một cuộc nổi dậy của người dân Nam Bộ (thường được gọi là cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi) đã nổ ra, tuyên bố nền cai trị độc lập cho Nam Bộ nhưng chỉ kéo dài được 2 năm thì bị dập tắt. Kéo theo nổi dậy là những cuộc xung đột giữa các tộc người càng phá hủy Nam Bộ nhiều hơn. Sau đó, vào năm 1859, người Pháp đổ bộ lên vùng đất này. Những hoạt động và phong trào chống Pháp của người Nam Bộ bắt đầu và được tiếp sức bởi lòng trung thành mạnh mẽ đối với triều đình Huế.

Những sự kiện chính trị được đề cập trên đây thể hiện những mâu thuẫn sâu sắc trong thái độ của người Nam Bộ đối với chính quyền trung ương. Năm 1802, người Nam Bộ là những anh hùng của triều đại mới - một triều đại lần đầu tiên đã thực hiện được sự hợp nhất cả ba miền của Việt Nam² như ngày nay. Tuy nhiên, 30 năm sau,

1 Trong cuốn sách này, "Nam Bộ" để chỉ khu vực địa lý rộng mở bao quanh vùng thấp của đồng bằng sông Mêkông. Vùng này được gọi là "Gia Định". Sau này, trong nửa đầu thế kỷ XIX, người ta gọi là "Nam Kỳ".

2 Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

các cuộc nổi dậy chống chính quyền đã bùng nổ và kết thúc bằng việc chính quyền trung ương xiết chặt sự quản lý đối với toàn khu vực. Đó là sự thay đổi đầy kịch tính về thân phận đối với người Nam Bộ - những con người đang ở địa vị người chiến thắng trở thành người thất bại chỉ trong vòng 3 thập niên ngắn ngủi. Người Nam Bộ không chỉ mất vai trò chủ động trong hoạt động chính trị ở trung ương, triều đình Huế còn coi vùng này như miền đất di thực vào giữa thập niên 30 của thế kỷ XIX. Tuy nhiên, vào thập niên 50 của cùng thế kỷ, chúng ta lại thấy người Nam Bộ chiến đấu chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp và tuyên bố tuyệt đối trung thành với vua Nguyễn mặc dù họ tin rằng triều đình đã bán đứng Nam Bộ và bỏ mặc dân chúng trong vùng. Đây lại là một sự thay đổi vị trí của người Nam Bộ, chuyển từ người thất bại thành những người ủng hộ cho chính quyền trung ương.

Điểm xuất phát trong nghiên cứu của tôi về Nam Bộ chính là sự dao động của những phản ứng của Nam Bộ đối với chính quyền trung ương trong nửa thế kỷ này. Trong khi đọc *Đại Nam thực lục* - bộ sử biên niên khổng lồ của triều đình Huế - tôi nhận thấy rằng những người thống trị của triều Nguyễn quan tâm sâu sắc đến sự kiểm soát Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX. Từ đó, tôi đặc biệt tập trung vào các hành động của chính quyền trung ương về Nam Bộ. Dưới triều đại Minh Mạng (1820 - 1840), những mô tả về các công việc của chính quyền trung ương ở Nam Bộ tăng lên thường xuyên hơn, đúng vào khoảng thời gian mối quan hệ căng thẳng giữa Huế và Nam Bộ đạt đến đỉnh điểm. Tôi băn khoăn rằng liệu những hành động của Minh Mạng có gây ra những biến động chính trị sau đó ở Nam Bộ hay không.

Để nghiên cứu những chính sách của Minh Mạng, chúng ta có cuốn sách nổi tiếng xuất bản năm 1971 của Alexander Woodside: *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth*

Century.¹ Trong cuốn sách này, Woodside đã chỉ ra những phạm vi các yếu tố Hán đã du nhập vào các hệ thống chính quyền và giáo dục Việt Nam; quá trình Hán hóa tiến triển mạnh mẽ như thế nào trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX nói chung và dưới triều đại của Minh Mạng nói riêng: “Những vị vua Việt Nam đấu tranh để đảm bảo rằng chính quyền của họ đạt tới sự tương xứng với các chính quyền Trung Hoa. Họ tin rằng càng tiệm cận với mô hình chính quyền Trung Hoa thì tính hiệu quả của họ càng lớn”.² Với sự giúp đỡ về mô hình Hán hóa của Woodside, chúng ta có thể đạt được sự hiểu biết sâu sắc về tầm nhìn mang tính thể chế của triều Nguyễn. Tuy nhiên, quan niệm có tầm ảnh hưởng của Woodside đôi khi lại ngăn cản các sử gia trong nỗ lực cao độ của triều Nguyễn nhằm quản lý lãnh thổ mới được thống nhất của họ.

Có hai học giả khác cũng nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XIX từ một cách nhìn khác: một nghiên cứu về ảnh hưởng của chủ nghĩa địa phương Nam Bộ và những nguồn gốc sâu xa của triều đại mới ở Đàng Trong cũ.³ Năm 1990, Philippe Langlet xuất bản công trình nghiên cứu rất quan trọng của ông, *L'Ancienne historiographie d'état au Vietnam*,⁴ chỉ ra ảnh hưởng của quá khứ của Nam Bộ và nghi thức thờ cúng tổ tiên hoàng tộc dựa trên hệ tư tưởng của nhà Nguyễn thế kỷ XIX về tính chính thống, bắt đầu với thời kỳ của Nguyễn Hoàng - người tạo dựng nhà Nguyễn - đến các giai đoạn sau. Nola Cooke có một số bài nghiên cứu dựa vào tiểu sử của một

1 Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century* (Cambridge: Harvard University Press, 1971).

2 Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, p. 61.

3 Người Việt Nam sử dụng thuật ngữ “Đàng Trong” để chỉ cả vùng ở phía Nam sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình ngày nay. Sông Gianh tạo nên biên giới tự nhiên, phân chia vùng của họ Nguyễn (thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII) phân cách với họ Trịnh ở phía Bắc Việt Nam; lãnh thổ của họ Trịnh được gọi là Đàng Ngoài.

4 Philippe Langlet, *L'Ancienne historiographie d'état au Vietnam* (Paris: École Française d'Extrême Orient, 1990).

số nhân vật, lập luận rằng giới tinh hoa chính trị triều Nguyễn đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chủ nghĩa địa phương. Trong một bài viết có tựa đề “*Southern Regionalism and the Composition of the Nguyễn Ruling Elite*”, bà đã trình bày “thiên hướng ủng hộ Đàng Trong” của các nhân vật cao cấp nhất của triều Nguyễn.¹

Các nhà nghiên cứu thường chia đôi Việt Nam thành phía Nam và phía Bắc (Đàng Trong/Đàng Ngoài), một thói quen có tính tiện ích tới mức nó giúp cho nhà nghiên cứu tránh được việc khái quát hóa về đất nước Việt Nam vốn đa dạng về văn hóa và lịch sử. Tuy nhiên, sự chia cắt này dường như không thích hợp khi chúng ta đang cố gắng tìm hiểu hoạt động chính trị địa phương ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. Về khoảng thời gian này, mô hình lãnh thổ Việt Nam chia làm 3 (miền Bắc, miền Trung và miền Nam) được đưa ra là phù hợp và có ý nghĩa. Nam Bộ hoặc Gia Định là một trong ba phần của Việt Nam ở thế kỷ XIX và nó vẫn tồn tại đến ngày nay dưới những cái tên miền Nam hoặc đồng bằng sông Cửu Long.²

Một nghiên cứu khác đáng quan tâm có liên quan đến giai đoạn này là luận án của Nguyễn Thị Thanh: *The French Conquest*

1 Nola Cooke, “Southern Regionalism and the Composition of the Nguyễn Ruling Elite”, *Asian Studies Review* 23,2 (1999): 205 - 231.

2 Trong bài nghiên cứu lịch sử của mình, với những phân tích rất sâu sắc về những vùng khác nhau của Việt Nam, Keith Taylor đã trình bày 6 phần của Việt Nam - Đông Kinh, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Quảng, Bình Định và Nam Bộ. Xem Keith W. Taylor, “Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region”, *The Journal of Asian Studies* 57,4 (1998). Một cách riêng rẽ, “Nam Bộ” là thuật ngữ được chấp nhận một cách rộng rãi để chỉ vùng Gia Định, trong khi đó, Bắc Bộ và Trung Bộ để chỉ vùng phía Bắc và miền Trung trong khái niệm chia làm 3 vùng. Pierre Brocheux đưa tới chúng ta thông tin sai lầm rằng “Ở Việt Nam, người Pháp đặt lại tên vùng [Nam phần Việt Nam] là Nam Kỳ”. Pierre Brocheux, *The Mekong Delta: Ecology, Economy, and Revolution, 1860 - 1960* (Wisconsin: Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, 1995), tr. 223. Tuy nhiên, “Nam Kỳ” là thuật ngữ có từ sớm. Triều Nguyễn đã đặt tên vùng này là Nam Kỳ sau cải cách hành chính những năm 1830.

of Cochinchina, 1858 - 1862.¹ Mặc dù luận án tập trung chủ yếu vào những năm 1850 - 1860 nhưng tác giả cũng cung cấp một lượng lớn những phân tích của mình để nghiên cứu giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX làm nền tảng cho những sự kiện trình bày ở phần sau. Tuy nhiên, dường như tác giả đã không thoát ra khỏi quan điểm phổ biến của những nhà cách mạng thế kỷ XX - vốn thường coi triều Nguyễn mang đặc trưng của chế độ phong kiến phản động. Nguyễn Thị Thanh kết luận: “Chính sách kinh tế và chính trị của triều Nguyễn gây ra một bi kịch cho lịch sử Việt Nam giữa thế kỷ XIX”.² Trong những bàn luận về hoạt động chống Pháp, tác giả chỉ ra rằng “những trí thức theo quan điểm lý tưởng hóa” lãnh đạo phong trào kháng chiến, nông dân tập hợp lại với nhau thành lực lượng chiến đấu, còn các “địa chủ tư hữu” góp tiền để duy trì phong trào kháng chiến ở Nam Bộ từ năm 1861 đến 1862.³ Có một quan điểm phổ biến nhưng khá lãng mạn và có khuynh hướng đơn giản hóa, đó là lực lượng vũ trang Nam Bộ kháng chiến chống Pháp thực chất là “phản kháng của những người nông dân chống lại sự hiện diện của ngoại bang”;⁴ khi so sánh với quan điểm này, chắc chắn là những luận điểm của Nguyễn Thị Thanh đã sâu sắc hơn. Tuy nhiên, xuất phát từ quan điểm của mình về triều Nguyễn, tác giả cho rằng trí thức, nông dân và địa chủ tham gia vào hoạt động chống Pháp chỉ để bảo vệ những quyền lợi của riêng họ ở vùng đất Nam Bộ. Tôi tin rằng chúng ta có thể tìm thấy những nguyên nhân quan trọng khác cho các cuộc chiến đấu của họ nếu chúng ta nghiên cứu một cách nghiêm túc hơn về các chính sách của triều Nguyễn ở Nam Bộ trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX.

1 Nguyễn Thị Thanh, “The French Conquest of Cochinchina, 1858 - 1862” (Luận án Tiến sĩ, Đại học Cornell, 1992).

2 Nt, tr. 106.

3 Nt, tr. 422.

4 Milton E. Osborne, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia: Rule and Response (1859 - 1905)* (Bangkok: White Lotus, 1997), tr. 65.

Ở Việt Nam, một số lượng lớn công trình nghiên cứu về khu vực phương nam được xuất bản từ đầu những năm 1990. Những nhà nghiên cứu phương Nam đã khảo cứu các vấn đề liên quan đến Gia Định dựa trên quan điểm của họ về truyền thống, những nhận xét còn lại có tính lịch sử và những phát hiện tài liệu địa phương. Trong số đó, Sơn Nam có sức viết dồi dào nhất, xuất bản nhiều sách báo và ấn phẩm về con người Gia Định. Cụ thể là cuốn sách có tựa đề *Đất Gia Định xưa*¹ mô tả rất sống động về cuộc sống Gia Định. Tuy nhiên, trong các công trình khác của Sơn Nam, sự tập trung của tác giả về cuộc sống hàng ngày của con người Gia Định đã đặt ra giới hạn trong những luận cứ của ông. Chẳng hạn, ông không quan tâm nhiều đến những thay đổi chính trị do chính sách của chính quyền trung ương, những phản ứng của người Gia Định đối với các chính sách này và hệ quả là những biến đổi xã hội bởi chúng có liên quan đến từng giai đoạn phát triển chính trị giai đoạn trước và sau thập niên 30 của thế kỷ XIX.

Cuốn sách của tôi nghiên cứu về những hình thái đặc thù của chủ nghĩa địa phương ở miền Nam - chủ nghĩa địa phương ở Gia Định và Nam Kỳ - và những loại chính sách đặc thù mà chính quyền trung ương thực thi để phá vỡ bản sắc vùng và bằng cách hợp nhất hoàn toàn vùng đất này vào vương quốc của nhà Nguyễn để hướng lòng trung thành của người dân đối với triều đình.

Chương thứ nhất của cuốn sách nghiên cứu một số yếu tố truyền thống Nam Bộ bắt nguồn từ chế độ cai trị Gia Định thế kỷ XVIII trên cơ sở vùng đất Nam Bộ. Trong chương II và chương III, tôi đề cập đến chính quyền địa phương Gia Định (1808 - 1832) mà tiếng Việt gọi là “Gia Định thành Tổng trấn” và nghiên cứu sự xung đột giữa triều đình trung ương với hệ thống cai trị địa phương cũng như những phản ứng của người phương Nam với triều đình trung ương. Từ chương IV đến chương VI, tôi nghiên cứu 3 chính sách quan trọng của Minh Mạng thực hiện sau khi xóa bỏ chính quyền

1 *Đất Gia Định xưa* (Thành phố Hồ Chí Minh; Nxb. Tp. HCM, 1993).

địa phương Gia Định: *giáo hóa* người phương Nam, “Việt hóa” các nhóm tộc người (bao gồm cả người Hoa) và chính sách đặc điền mới dẫn đến sự thừa nhận chính thức các chủ đất tư nhân và sự tích tụ đất đai ở Nam Bộ.

Việc nghiên cứu những vấn đề này nhằm đạt 3 mục tiêu. Thứ nhất, chúng ta sẽ tìm ra được những nguyên nhân đằng sau những sự kiện chính trị ở Nam Bộ vào thời điểm đó. Thứ hai, chúng ta có thể đánh giá được triều Nguyễn thế kỷ XIX đã đạt được những gì trong những nỗ lực thu phục vùng ngoại biên dưới sự điều hành của chính quyền trung ương trước năm 1859; thời gian sau đó, sự thất bại của chế độ cai trị này ngày một tăng lên do chủ quyền đất nước rơi vào tay người Pháp. Cuối cùng, tôi hy vọng sẽ mang đến cho người đọc cách hiểu Việt Nam là một dân tộc có những cội nguồn lịch sử đặc thù - những cội nguồn đã cố kết đất nước này lại dưới một thực thể địa lý và chính trị đơn nhất từ đầu thế kỷ XIX. Vương triều Nguyễn là mô hình nhà nước nhất thể đầu tiên và cuối cùng của thời tiền thuộc địa Việt Nam bởi đã cùng một lúc cai trị được cả ba miền. Những biện luận của tôi về thể chế thế kỷ XIX có thể cung cấp những cơ sở để hiểu các khía cạnh của Việt Nam thời hiện đại - vốn có liên quan đến các mối quan hệ cũng như những mối tương tác và sự căng thẳng giữa trung ương và địa phương.

Có thể chia những nguồn tài liệu quan trọng được sử dụng trong cuốn sách này thành 3 loại: tài liệu do triều đình trung ương biên soạn; những nghiên cứu cá nhân của những nhà nghiên cứu nước ngoài và Việt Nam từ các khu vực khác về Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX và những ghi chép của chính con người phương Nam như gia phả, kế ước, giao kèo mướn người, di chúc. Bằng cách sử dụng nhiều nguồn tài liệu do nhiều đối tượng viết, từ quan lại triều đình tới những người ở làng mạc xa xôi, tôi tập trung phục dựng lại bức tranh về Nam Bộ. Dưới đây, tôi giới thiệu một số nguồn tài liệu trong ba loại đã kể trên.

Đại Nam thực lục là nguồn tài liệu cơ bản đối với nghiên cứu của tôi. Bộ chính sử biên niên này do các quan lại triều đình biên soạn trong thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Nó có những dữ kiện liên quan đến vấn đề tôi quan tâm. *Đại Nam thực lục* gồm có *Tiền biên* (1558 - 1777, 12 tập) và *Chính biên* (1778 - 1888, 441 tập). Người thời sau chia nhỏ hơn thành 5 thời kỳ, mỗi thời kỳ tương ứng với một triều vua: Nguyễn Phúc Ánh¹ (1762 - 1820), sau đó được biết đến là Gia Long (1802 - 1820, 60 tập); Minh Mạng (1820 - 1841, 220 tập); Thiệu Trị (1841 - 1847, 72 tập), Tự Đức (1848 - 1883, 70 tập), Dục Đức - Hàm Nghi (1883 - 1885, 8 tập) và Đồng Khánh (1885 - 1888, 11 tập). Đặc biệt, những tài liệu liên quan đến Minh Mạng là chi tiết và đáng tin cậy nhất, cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu rất hay về các vấn đề kinh tế và xã hội cũng như các hoạt động và kế hoạch của chính quyền. Một trong những bản sao gốc của *Đại Nam thực lục* có đính kèm tiểu sử của các nhân vật nổi tiếng Việt Nam dưới triều Nguyễn được tập hợp lại trong *Liệt truyện*,² do Matsumoto Nobuhiro - nhà nghiên cứu người Nhật Bản đưa sang Nhật năm 1933 và biên soạn lại từ năm 1961 ở đại học Keio. Tôi sử dụng bản được biên soạn lại này.

1 Mâu thuẫn trong cách viết tên người Việt, khác nhau giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài là điều khó tránh khỏi. Về cơ bản, tôi theo tiêu chuẩn phát âm thông dụng. Do đó, trong trường hợp xuất hiện trong các văn bản chữ Hán, tôi chọn cách viết *Phúc, Nhân, Nhất, Sinh, Bảo* thay cho lối viết *Phước, Nhơn, Nhất, Sanh, Bửu* của miền Nam. Nhưng tôi cũng theo phép sử dụng phổ biến. Ngày nay, người miền Nam viết danh hiệu của vị hoàng đế thứ hai của nhà Nguyễn là Minh Mệnh. Tuy nhiên, tôi chọn Minh Mạng vì ông được biết đến nhiều hơn không chỉ ở Việt Nam mà cả nước ngoài với tên Minh Mạng. Nếu tôi chỉ có thể tìm những danh tính trong các văn bản gần đây, tôi sẽ tôn trọng những danh tính bằng cách như người ta gọi. Ví dụ, Trần Thị Sanh là một phụ nữ sống ở Gò Công gần Sài Gòn trong thế kỷ XIX nhưng tôi chỉ bắt gặp tên của bà trong những văn bản của thế kỷ XX. Tôi biết rằng từ "Sanh" là từ chữ Trung Quốc "Sinh" theo chuẩn phát âm hiện nay. Trong trường hợp này, tôi sẽ không thay đổi tên của bà thành "Trần Thị Sinh".

2 *Liệt truyện* gồm có *Tiền biên* (1558 - 1777, 6 tập) và *Chính biên* (1778 - 1888, 79 tập). Phần đầu tiên (33 tập) của *Chính biên* mô tả những nhân vật làm việc dưới thời Gia Long nhưng mất trước khi Minh Mạng lên ngôi năm 1820 và phần 2 (46 tập) gồm tiểu sử của các nhân vật từ thời Minh Mạng.

Có nhiều phần của *Đại Nam thực lục* dựa trên *Châu bản triều Nguyễn*, do đó các nhân vật là nguồn bổ sung cơ bản cho nghiên cứu của tôi.¹ Châu bản tập hợp những chỉ dụ, của chính quyền trung ương, thông báo của chính quyền địa phương và điều trần của quan lại. Vì Châu bản đang được lưu trữ tại Hà Nội dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của các cơ quan nên người ta chưa được biết đến toàn bộ khối tư liệu này. Thật không may là tôi đã không được phép tiếp cận với những tài liệu lưu trữ này. Tuy nhiên, vào năm 1996, một số phần của Châu bản đã được *microfilm* và lưu hành ở một số thư viện của Hoa Kỳ. Nguồn gốc của những tài liệu này xuất phát từ việc chính quyền Ngô Đình Diệm tặng cho nội các của Tổng thống Kenedy. Bản chụp vi phim của Châu bản gồm một số thời kỳ của triều Gia Long và Minh Mạng, tới năm 1837. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, vi phim rất khó đọc vì các chữ quá mờ và nhỏ. Vì vậy, tôi quyết định tập trung vào các năm 1836 và 1837, đến khi kết thúc cuộc nổi dậy của người dân phương Nam. Các văn bản do quan lại của Minh Mạng ở Nam Bộ gửi về thường đầy đủ và chi tiết hơn những văn bản do quan lại Nam Bộ gửi ra kinh đô giai đoạn trước đó - khi vùng đất phương Nam còn do chính quan lại Nam Bộ cai quản và họ được quyền tự quyết định nhiều vấn đề.

Trong loại tài liệu thứ hai - những tập ký sự và nghiên cứu cá nhân - nguồn tài liệu của tôi gồm có *Hoàn vũ kỹ văn* của Nguyễn Thu², *Doãn Tướng công hoạn tích* của Doãn Uẩn³, *Lương Khê văn thảo* và *Lương Khê thi thảo* của Phan Thanh Giản⁴, *Bà Tâm Huyền Kính Lục* của Trần Tân Gia⁵ và *Thoái Thực ký văn* của Trương

1 Châu bản triều Nguyễn (Thư viện ANU) cuộn vi phim 60 - 64 [1836 - 1837]].

2 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỹ văn* (Không rõ niên đại, Hà Nội: Viện Hán Nôm A585).

3 Doãn Uẩn, *Doãn Tướng công hoạn tích* (hoặc *Tuy Tinh Tử tập ngôn*) (1842, Hà Nội: Viện Hán Nôm A2177).

4 Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo* (1876. Hà Nội: Viện Hán Nôm VHv151) và *Lương Khê văn thảo* (1876. Hà Nội: Viện Hán Nôm A2125).

5 Trần Tân Gia, *Bà Tâm Huyền Kính Lục* (1897. Hà Nội: Viện Hán Nôm A2027).

Quốc Dụng.¹ Hầu hết những tác phẩm này đều gắn với những trải nghiệm và quan sát về Nam Bộ của các tác giả. Tôi đọc những tài liệu này trong Thư viện Hán Nôm ở Hà Nội. Bên cạnh đó là những nghiên cứu của người nước ngoài như: *Hải Nam tạp trí* của Thái Đình Lan - một học giả người Hoa sống ở Việt Nam năm 1835²; các tác phẩm văn học của những giáo sĩ người Pháp đã được xuất bản; những quan sát của một người Mỹ tên là John White - người đã từng đến thăm Việt Nam trong những năm 1819 - 1820³; những mô tả của John Crawfurd và George Finlayson trong chuyến lưu lại Nam Bộ trong năm 1822.⁴ Tổng hợp những tài liệu phong phú giúp chúng ta hiểu rõ hơn về Việt Nam những năm 1820 - 1830.

Tôi muốn giới thiệu một tài liệu địa phương ở Nam Bộ: *Trương gia từ đường thế phả toàn tập*.⁵ Tôi đọc tài liệu này ở Viện Hán Nôm năm 1997. Bộ thế phả toàn tập này có rất nhiều những mô tả về một gia tộc phương Nam ở một ngôi làng gần Sài Gòn.⁶ Được biên soạn năm 1886, bộ gia phả viết về 7 đời trong khoảng 2 thế kỷ, từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX. Gia phả mô tả mỗi cá nhân theo cách làm sáng tỏ được xã hội Nam Bộ trong thời gian này: liệt kê ra từng người với vị trí xã hội, tình trạng hôn nhân, chi tiết đến vợ/chồng

1 Trương Quốc Dụng, *Thoái Thực ký văn* (hoặc *Công hạ ký văn*) (Không rõ niên đại. Hà Nội: Viện Hán Nôm A1499).

2 Ts'ai T'ing Lan, *Hải Nam tạp trí* (1836. Hà Nội: Viện Hán Nôm HVv80).

3 John White, *A Voyage to Cochin China* (1824. Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1972).

4 John Crawfurd, *Journal of an Embassy from the Governor - General of India to the Courts of Siam and Cochin China* (1828. Singapore Oxford University Press, 1987) và George Finlayson, *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochin China, in the Years 1821 - 1822* (1826. Singapore: Oxford University Press, 1988).

5 *Trương gia từ đường thế phả toàn tập* (1886. Hà Nội: Viện Hán Nôm A3186).

6 Một thành viên của gia tộc này là Trương Minh Giảng (1792 - 1841) - một viên quan nổi tiếng dưới triều Nguyễn phụ trách việc cai quản Campuchia cuối triều Minh Mạng.

của họ, nơi mỗi người sinh sống, ngày sinh, ngày mất (bao gồm cả trẻ em), lý do mất và nơi ông/bà đó được chôn cất.

Gia phả có phụ lục đính kèm gồm 6 bản kế ước (của những năm 1830 - 1846), 2 bản di chúc (của năm 1818, 1857) và 1 giao kèo thuê mướn người của địa chủ (của năm 1859). Những người dân thường ở trong làng đã viết gia phả này, không có sự can thiệp của các quan lại triều đình. Do đó, chúng giúp nâng cao nhận thức của chúng ta về những hoạt động thực tế liên quan đến sở hữu đất đai, tích tụ điền địa, các tập tục khai hoang và chuyển nhượng điền địa, phân chia tài sản, kèm theo đó là danh sách sở hữu, thuế, tô của tá điền...¹

Ngoài ra, tôi phải kể đến một loạt chuyên khảo về miền Nam trong thời gian gần đây, từ *Bạc Liêu xưa và nay* (1966) đến *Gia Định xưa và nay* (1973) đều của tác giả Huỳnh Minh.² Xem xét diện rộng và số lượng của những chuyên khảo này, tôi nghĩ rằng không phải chỉ một tác giả viết mà đó là kết quả sưu tầm của nhiều nhà nghiên cứu ẩn danh người miền Nam trong suốt thời gian này. Theo quan điểm của tôi, nội dung những chuyên khảo này khá tốt và đáng tin cậy. Quan tâm đến nội dung của những cuốn sách, tôi đặc biệt thích thú với những sự tích, những câu chuyện và những ký ức của người Nam Bộ trong những năm 60 - 70 thế kỷ XX. Tôi tin rằng có thể sử dụng tài liệu này để hiểu hơn về xã hội Nam Bộ thế kỷ trước với điều kiện nội dung của nó được được giám định cẩn thận về phương diện bối cảnh lịch sử.

1 Tôi nhận được bản sao của các tài liệu này của học giả người miền Nam là Trương Ngọc Tường trong chuyến đi điền dã năm 1997.

2 Huỳnh Minh, *Địa linh Nhơn Kiệt, tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre)* (Sài Gòn, 1965); *Bạc Liêu xưa và nay* (Sài Gòn, 1966); *Cần Thơ xưa và nay* (Sài Gòn, 1966); *Vĩnh Long xưa và nay* (Sài Gòn, 1967); *Gò Công xưa và nay* (Sài Gòn, 1969); *Định Tường xưa và nay* (Sài Gòn, 1969); *Sa Đéc xưa và nay* (Sài Gòn, 1971); *Tây Ninh xưa và nay* (Sài Gòn, 1972) và *Gia Định xưa và nay* (Sài Gòn, 1973).

PHẦN I

QUYỀN LỰC ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỰ TIÊU VONG CỦA NÓ

CHƯƠNG I

DI SẢN CỦA HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN GIA ĐỊNH (1788 - 1802)

Mục đích của chương này là nghiên cứu một số khía cạnh của Gia Định trước thế kỷ XIX - những khía cạnh liên quan trực tiếp tới vấn đề nghiên cứu của tôi về Nam Bộ trong thế kỷ XIX. Để đạt tới mục tiêu này, tôi sẽ nhấn mạnh vào vấn đề tổ chức chính trị được gọi là hệ thống chính quyền Gia Định - một chính quyền được xây dựng bằng sự chủ động của những con người Gia Định.

Giai đoạn này của chính quyền chưa thực sự thu hút được sự quan tâm đặc biệt nào của các nhà nghiên cứu. Đó có thể do giai đoạn này luôn được đặt trong lịch sử Việt Nam như là giai đoạn cuối của thời các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII) hoặc là giai đoạn khởi dựng của vương triều Nguyễn.¹ Tuy nhiên, rõ ràng là chế độ này có những đặc điểm riêng dựa trên nền văn hóa Gia Định và

1 Cao Tự Thanh cho rằng những năm từ 1778 - 1802 nên được coi là một giai đoạn riêng. Xin Xem Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM, 1998, tr. 48. Tuy nhiên, giai đoạn này liên quan tới sự xuất hiện của Nguyễn Phúc Ánh với vai trò là người chỉ huy đội quân của nhà Nguyễn. Bàn luận về thời gian này, đôi khi tác giả cũng sử dụng cụm từ "chính quyền Gia Định" hoặc "chế độ Gia Định" nhưng chỉ có ý nghĩa để chỉ một cách chung chung nhóm của Nguyễn Phúc Ánh.

việc tìm hiểu về chính quyền này sẽ cung cấp cho chúng ta những đầu mối để tìm hiểu về Nam Bộ trong thế kỷ XIX.

Chương sách này bắt đầu với cái nhìn tổng quan về chính quyền Gia Định - chính quyền sẽ xuất hiện ở cuối thế kỷ XVIII - và tập trung vào hai yếu tố của chế độ này: những mối quan hệ giữa các thành viên và tính đa dạng tộc người của nó. Đây là những yếu tố đặc trưng quan trọng nhất của chính quyền và là những khía cạnh làm cho chính quyền mang tính chất địa phương này có thể tiếp quản được toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Cũng vào thời gian này, những mối quan hệ nội bộ và sự đa dạng tộc người về sau sẽ trở thành những yếu tố chính gây nên những mâu thuẫn nghiêm trọng giữa Gia Định và chính quyền trung ương trong nửa đầu thế kỷ XIX.

1. SỰ HÌNH THÀNH GIA ĐỊNH

Gia Định và các tộc người

Địa danh Gia Định¹ lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử miền đất phía Nam vào năm 1698. Trong năm đó, *phủ* Gia Định được thành lập theo luật của chính quyền chúa Nguyễn về những vùng ngoại vi ở

1 Nguồn gốc của địa danh Gia Định chưa được tìm hiểu đầy đủ. Đó là sự liên kết của các ký tự Trung Quốc: "Gia" và "Định". "Gia" có nghĩa là tốt đẹp và hạnh phúc, trong khi "Định" có nghĩa là quyết định hoặc làm cho yên bình. Ở miền đất phương Nam, trước năm 1820, một tổng và một xã đều dùng để gọi Gia Định với những ký tự Trung Quốc giống nhau. Xin xem Dương Thị The, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 278. Vì cái tên "trấn Gia Định" gây ra sự nhầm lẫn đối với "Gia Định thành" nên năm 1820, chính quyền trung ương đổi "trấn Gia Định" thành "trấn Gia Bình". Xem trong Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên* (không có niên đại, Hong Kong: New Asia Research Institute, 1965, p. 108). Tuy nhiên, nếu tên địa danh này tồn tại vào khoảng thời gian đó thì không có bằng chứng nào cho thấy nhà Nguyễn mượn tên Gia Định của phương Bắc, trong khi miền đất phía Nam Việt Nam được đặt tên là Gia Định vào năm 1698.

Theo quan điểm của tôi, cách nói "Gia Định" ở miền Nam không chỉ có nghĩa của các chữ Hán đã được đề cập đến ở trên mà còn phản ánh ngôn từ địa phương

phía Nam, ngày nay là Biên Hòa và Sài Gòn. Cũng từ năm này, chính quyền chúa Nguyễn đưa nông dân tới đây để xây dựng làng mạc và bắt đầu tổ chức hệ thống thuế ở phương Nam.¹

Tuy nhiên, phải đến cuối thế kỷ XVIII, Gia Định mới bắt đầu đại diện cho miền đất phương Nam này, tương ứng với Nam Bộ Việt Nam ngày nay, từ Biên Hòa tới Hà Tiên. Cuộc nội chiến giữa đội quân Tây Sơn và lực lượng của Nguyễn Phúc Ánh đã góp phần cho sự phát triển này. Năm 1771, nghĩa quân Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa ở Bình Định là một phần đất của chúa Nguyễn. Kết quả của cuộc

của vùng này như từ "Sài gòn". "Sài gòn" cho thấy ảnh hưởng của ngôn ngữ Khmer. Xin xem Trần Văn Giàu, *Địa chí Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 1, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 215 - 224. Mặt khác, "Gia Định" dường như cũng liên quan đến ngôn ngữ Mã Lai. Đây có thể là một khả năng có thực nếu chúng ta nhớ rằng khu vực này đã từng sử dụng rộng rãi tiếng nói Mã Lai trong suốt thế kỷ XVII. Bạn đọc tham khảo Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (không có niên đại, Ecole Française d'Extrême-Orient microfilm A. 1561), 4:3. Bên cạnh đó, những tộc người thiểu số thuộc về nhóm ngôn ngữ Mã Lai vẫn còn sinh sống ở vùng này trước khi người Việt đến. Trong cách phát âm của người phía Nam, *Gia* gần giống *Ya*. Trong tiếng Mã Lai, những từ được phát âm là *ya* (hoặc *ayer*) có nghĩa là nước, dòng suối hoặc con sông. Xin tham khảo Bình Nguyên Lộc, "Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phố và chủ Đất thật của vùng Đồng Nai", *Tạp san Sử Địa* 19 và 20 (1970), tr. 254. Có thể người Việt đã mượn cách phát âm của tiếng Mã Lai hoặc cụm từ trong ngôn ngữ Mã Lai để sáng tạo ra cái tên mang tính Trung Quốc: "Gia Định" để chỉ vùng đất mới của họ mà nhiều phần đất bị ngập trong nước. Giáo sư Anthony Johns gợi ra một khả năng khác nữa mà chúng ta cần lưu ý là những từ Mã Lai *dingin* hoặc *hering* có nghĩa là "mát mẻ hoặc lạnh lẽo" và "sạch sẽ hoặc trong sạch", tách biệt ra khi họ có phát âm gần với *Định* (thảo luận tại ANU, tháng 2 năm 1999). Nếu chúng ta biết những con sông ở khu vực này như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây - những dòng sông trong xanh hơn sông Mekong, chúng ta không thể bác bỏ khả năng địa danh Việt Nam: "Gia Định" có mối liên hệ với những dòng sông trong xanh của miền đất này (do đó, cách nhìn nhận cũng thoáng rộng). Hoặc là nếu chúng ta liên hệ với những thuyết này, chúng ta có thể đưa ra giả thuyết địa danh "Gia Định" bắt nguồn từ tên địa phương "Ya (hoặc *Ayer*) *Dingin* (hoặc *Hering*)" với ý nghĩa là nước (những con suối, những dòng sông) trong xanh (sạch sẽ, mát mẻ hoặc lạnh).

1 *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844. Tokyo: Keio Insitute of Linguistic Studies, 1961), 7: 14.

khởi nghĩa là sự chia cắt khác về mặt chính trị. Cho đến thời điểm đó, trong vòng khoảng 2 thế kỷ, Việt Nam đã bị chia cắt thành 2 phần, ngăn cách nhau bởi sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình ngày nay. Dựa vào trung tâm chính trị truyền thống Thăng Long, chúa Trịnh cai trị miền Bắc, chúa Nguyễn cai trị vùng đất từ phía Nam sông Gianh trở vào trong. Dưới sự lớn mạnh của đội quân Tây Sơn, lãnh thổ của chúa Nguyễn ngày càng bị phá vỡ bởi những xung đột và rắc rối nội bộ và buộc chúa Nguyễn chạy trốn vào Gia Định. Lợi dụng cơ hội này, năm 1775, quân đội họ Trịnh tiến vào chiếm đóng Phú Xuân - thủ phủ của chính quyền họ Nguyễn. Năm 1777, vương quốc của họ Nguyễn kết thúc sau khi vị chúa cuối cùng bị đội quân Tây Sơn bắt giữ và giết chết ở Gia Định. Một thập niên sau đó, vào năm 1786, ở phía Bắc, quân Tây Sơn cũng lật đổ chúa Trịnh. Một thời gian ngắn sau đó, lãnh tụ của phong trào Tây Sơn là Nguyễn Huệ lật đổ vương triều Lê (kéo dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII) - một vương triều tồn tại trên danh nghĩa dưới sự nhiếp chính của nhà Trịnh từ thế kỷ XVII. Năm 1788, nhân lúc nội tình bất ổn ở Đại Việt, triều đình Mãn Thanh tiến hành can thiệp nhưng bị quân Tây Sơn đánh bại ở miền Bắc trong năm 1789. Với chiến thắng này, quân Tây Sơn có thể tiến hành cai trị không chỉ vùng lãnh thổ thuộc chúa Nguyễn trước đây mà cả miền Bắc của chính quyền Lê - Trịnh.

Tuy nhiên, cũng chính trong thời điểm này, một nhân tố vững chắc đang hình thành ở Gia Định dưới sự dẫn dắt của Nguyễn Phúc Ánh (1762 - 1820) - một hoàng tử của dòng họ Nguyễn và sau này trở thành vua Gia Long (1802 - 1820). Với sự trỗi dậy của lực lượng Nguyễn Phúc Ánh, Việt Nam thêm một lần bị chia cắt: quân Tây Sơn chiếm giữ miền Bắc và miền Trung còn Nguyễn Phúc Ánh chiếm giữ vùng Gia Định. Sự chia cắt lãnh thổ đánh dấu sự xuất hiện của Gia Định như một đơn vị độc lập về chính trị.¹

1 Liên hệ với quan điểm này, Keith Taylor rất đúng khi cho rằng: "Nguyễn Phúc Ánh là người đầu tiên trong số những người nói tiếng Việt tổ chức được Nam Bộ thành

Gia Định: Lãnh thổ của một chính quyền

Năm 1788, sau hàng loạt những thất bại trong nỗ lực chiếm đóng và củng cố vùng Nam Bộ, cuối cùng, Nguyễn Phúc Ánh cũng thiết lập được căn cứ địa ở xung quanh Sài Gòn.¹ Từ năm này trở đi, Gia Định được ghi nhận là một đơn vị chống lại sự sát nhập vào địa bàn của quân Tây Sơn. Cùng từ đó, những cái tên như “người Gia Định”, “quân Gia Định”, “đất Gia Định”... bắt đầu xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Từ một nhóm quân lưu động, thế lực Nguyễn Phúc Ánh đã chuyển thành một chính quyền chắc chắn đóng ở Sài Gòn. Một trong những hoạt động chính trị tiêu biểu của chính quyền này là việc tuyển dụng lực lượng văn quan. Những học trò tiêu biểu của học giả người Gia Định Võ Trường Toản đã tham gia tích cực vào lực lượng của Nguyễn Phúc Ánh và đóng góp cho sự hình thành của chính quyền mới.² Năm 1788, chúa Nguyễn lập ra Công Đồng Thử - một hội đồng quan chức cao cấp bao gồm cả văn quan và võ quan.³ Một hệ thống tổ chức

một khu vực có đủ khả năng tham gia một cách thành công vào chiến tranh cũng như chính trị” và Nam Bộ là “biểu hiện khác của tiếng nói Việt bắt đầu bổ sung cho uy lực đối với các vùng người Việt khác”. Keith Taylor, *Surface Orientations in Vietnam*, pp. 966 - 67.

- 1 Sử biên niên triều Nguyễn cho rằng năm 1778, Nguyễn Phúc Ánh trở thành người lãnh đạo của nhà Nguyễn và xưng vương ở Sài Gòn năm 1780. Tuy nhiên, vào năm 1781, ông chỉ là một chỉ huy hư danh dưới thực quyền của Đỗ Thanh Nhân. Một năm sau đó, Sài Gòn bị quân Tây Sơn chiếm. Quân đội Tây Sơn truy đuổi Nguyễn Phúc Ánh nên ông không có cơ sở quyền lực ổn định cho tới tận năm 1784, khi ông rời miền Nam để tới ẩn náu ở Bangkok. Cũng trong năm đó, ông trở lại Gia Định cùng với quân Xiêm. Tuy nhiên, ông buộc phải rút quân về Bangkok sau khi lực lượng của ông và quân Xiêm bị quân Tây Sơn đánh bại. Ông ở lại Bangkok 3 năm, tới năm 1788.
- 2 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* (viết tắt: *DNTL1*) (1848. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1968), 3: 20a. Họ gồm có Lê Quang Định, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tông Châu và Ngô Nhân Tĩnh.
- 3 *DNTL1*, 3: 16a. Công Đồng Thử tồn tại dưới triều Gia Long (1802 - 1820) và đóng vai trò giống như Cơ Mật Viện sau này. Xin xem *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tập 1 (Huế, Đại học Huế, 1960), tr. XXXIII.

với 6 bộ cũng được chính quyền lập ra.¹ Các quan chức địa phương được bổ nhiệm từ năm 1788² và chính quyền bổ nhiệm người đứng đầu của mỗi xã vào năm sau.³ Dưới sự điều khiển của những quan chức này, hệ thống thuế khóa được tổ chức để đảm bảo sự ổn định của ngân khố quốc gia.⁴ Từ năm 1788, có quy định một nửa số đinh của Gia Định phải được huy động cho quân đội.⁵ Năm 1790, các đồn điền được lập nhằm tập trung và huấn luyện không chỉ người Việt mà cả người Hoa và người Khmer.⁶ Năm 1789, thành Gia Định được xây dựng theo hình bát quái làm nơi ở của hoàng tộc. “Cung điện hoàng gia được đặt ở trung tâm của tòa thành” và khu vực bao quanh thành được gọi là “Kinh Gia Định” [thủ đô của Gia Định].⁷

Trên thực tế, trong thời gian này, ranh giới lãnh thổ của lực lượng Nguyễn Phúc Ánh không bị giới hạn tại Biên Hòa và các vùng nằm về phía Tây Nam. Lãnh thổ đó bao gồm Bình Thuận, Khánh Hòa và Phú Yên về phía Bắc. Tuy nhiên, do một hay nhiều nguyên nhân khác nhau mà những vùng này có biên giới lỏng lẻo đối với chính quyền trung ương. Thời gian đó, Bình Thuận là vùng đất sinh sống chủ yếu của dân tộc Chăm, hai vùng còn lại chỉ có giá trị đối với các hoạt động quân sự. Lính Gia Định rất khó có cơ hội giao tiếp với người sống ở đất Biên Hòa bởi vì trừ việc luyện tập trên biển, các hoạt động khác của quân đội không được tổ chức ngoài địa phận này. Do đó, trung tâm lãnh thổ của Nguyễn Phúc Ánh giới hạn tới Nam Bộ. Mặc dù thỉnh thoảng quân Gia Định xâm lấn tới các vùng Khánh Hòa và Phú Yên nhưng cơ sở quyền lực vững chắc

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* (viết tắt *LTST*) (1889, Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1962), 11: 4b.

2 *DNTL1*, 3: 15b.

3 Như trên, 4: 34b.

4 Như trên, 4: 16.

5 Như trên, 3: 21B.

6 Như trên, 5: 6a; 5: 15a.

7 Như trên, 4: 31a - 32a.

của Nguyễn Phúc Ánh vẫn dựa chủ yếu vào khu vực từ Biên Hòa tới phía Đông.

Nguyễn Phúc Ánh có lý do chính đáng để giới hạn cương giới của mình vào vùng đất Gia Định: ông hy vọng sẽ kiểm soát được lúa gạo của vùng này. Trước khi Nguyễn Phúc Ánh có cơ hội đánh trận quyết định vào đội quân Tây Sơn, ông chưa bao giờ mở rộng lãnh thổ vượt ra ngoài phạm vi Gia Định. Mặc dù Gia Định là vùng đất màu mỡ nhưng không phải lúc nào thóc gạo xứ này cũng đủ để cung cấp cho cư dân mạn Đông Bắc Biên Hòa. Năm 1792, khi có ý kiến đề xuất về việc chiếm Bình Thuận, Nguyễn Phúc Ánh lập tức bác bỏ vì không đủ lương thực. Theo ông, “hoạt động quân sự nên dựa vào nguồn lương thực dự trữ đặt bên phía quân địch. Hiện nay, từ Bình Thuận về phía Bắc là khu vực hàng năm chịu nạn đói, đánh chiếm vùng đó liệu có ích lợi gì?”¹

Gia Định có thể liên hệ trực tiếp với Chân Lạp và Xiêm - những nước có quan hệ ngoại giao bền vững và có thể tiếp tục hỗ trợ hiệu quả. Bên cạnh đó, tuyến đường biển quanh Gia Định mở ra lối đi tới những vùng xung quanh eo biển Malacca - nơi trao đổi, buôn bán nhiều vũ khí của phương Tây. Từ năm 1788, Nguyễn Phúc Ánh bắt đầu gửi các phái đoàn tới khu vực này.²

Người Gia Định cũng được quân Tây Sơn gọi là người Nam Bộ. Vùng Nam Bộ cũng được biết đến dưới tên gọi Đồng Nai. Sự mô tả địa lý thế kỷ XIX đã tiết lộ nguồn gốc của cái tên Đồng Nai: “Khi người Việt tới vùng này, vùng này chỉ có hàng đàn nai sinh sống. Do đó, vùng đất này được người dân gọi là *Đồng Nai* hoặc *cánh đồng của nai*”.³ Trước khi địa danh Gia Định trở nên thông dụng, dường như cái tên “Đồng Nai” thường được dùng cả ở Việt Nam cũng như

1 Như trên, 6: 8b.

2 Như trên, 3: 17b.

3 Nguyễn Thu, *Hoàn vũ kỹ văn* (không có niên đại, Hà Nội, Viện Hán Nôm, A585), tập 3.

nước ngoài¹ để chỉ toàn bộ khu vực phía Nam. Quân Gia Định cũng thường bị quân Tây Sơn gọi là quân Đồng Nai.²

Dù được gọi dưới tên “Đồng Nai” hoặc “Gia Định” đi nữa, từ cuối thế kỷ XVIII trở đi, vùng Nam Bộ từ Biên Hòa tới Hà Tiên³ bắt đầu được nhận công nhận như một thể chế.⁴

2. QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG CHÍNH QUYỀN GIA ĐỊNH

Các nhóm quyền lực của Gia Định

Liên quan đến vấn đề người nắm giữ quyền lực, những người lãnh đạo của chính quyền Gia Định thể hiện những đặc điểm trội

1 Miền Nam cũng được triều đình Trung Hoa ghi chép là vùng đất Đồng Nai. Xin xem *Ch'ing Shih Kao Hsiao Chu* (Lược sử nhà Thanh, chú giải đi kèm) (Taipei: Kuo Shih Kuan, 1990), p. 12103. Dấu hiệu nhận biết này được nước láng giềng khác tiếp nhận. Đối với các quan chức Hàn Quốc giữa thế kỷ XIX, Nguyễn Phúc Ánh được biết đến là “hoàng tử của Đồng Nai hoặc ông hoàng xứ Nông Nại” trước khi ông đánh bại quân Tây Sơn. Ch'oe Sang Su, *Han`gukkoa Weolnamgoaeui Kwan`gye* (Mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam) (Seoul: Hanwoelhyeophoe, 1966), p. 150.

2 *DNTL1*, 10: 37.

3 Từ năm 1707, Hà Tiên trở thành phần đất của nhà Nguyễn do sự quy phục của Mạc Cửu nhưng nó được coi là vùng bán tự trị của người Hoa họ Mạc. Trong khoảng thời gian 1771 - 1780, Hà Tiên bị quân Xiêm của Taksin phá hủy hoàn toàn và tất cả thành viên của họ Mạc bị sát hại. Trong bối cảnh này, sự trống vắng quyền lực diễn ra ở Hà Tiên nên hệ quả là lực lượng Gia Định dễ dàng mở rộng ảnh hưởng của họ tới vùng này. Từ đây, Hà Tiên được xem như một phần của Gia Định. Xin xem *TB*, tập 6, Mạc Thiên Tứ.

4 Trước khi vùng đất này được gọi là Gia Định, nó còn được gọi là Ngũ Dinh. Trong đó có 3 dinh Biên Trấn, Trấn Phiên và Long Hồ thuộc về Gia Định sau này và 2 dinh ở phía Bắc là Bình Khang và Bình Thuận. Đến khi Nguyễn Phúc Ánh nắm quyền ở Gia Định, vùng đất ngoại vi phía Nam thường được coi như 5 dinh, gồm cả vùng của người Chăm và Khmer trước đây. Binh lính được gọi là “ngũ dinh tướng sĩ”, *TB*, 11: 20a. Tuy nhiên, cái tên và quan khái niệm này không tồn tại lâu. Khi quân Tây Sơn mở rộng tới phía Nam gồm cả khu vực cạnh Gia Định, cả tên và khái niệm “ngũ dinh” đều bị biến mất.

biệt so với những nhà cai trị họ Nguyễn của xứ Đàng Trong trước đây. Quá trình xây dựng chính quyền Gia Định có nhiều điểm tương đồng với chính quyền Đàng Trong. Cả hai đều có mối quan hệ tới sự liên kết của nhóm quyền lực từ miền Bắc với những người bản địa phương Nam. Tuy nhiên, sự khác biệt sâu sắc giữa hai thể chế chính quyền trong thời gian này nằm ở yếu tố con người. Những thành viên cốt cán của chính quyền Đàng Trong đến từ Thanh Hóa - quê hương của Nguyễn Hoàng - người có công lập ra chính quyền. Những thông tin trong các tiểu sử chính thức chỉ ra rằng bên ngoài triều đình, hầu hết những vị trí lãnh đạo ở cấp địa phương đều do người Thanh Hóa, đôi khi là do các thành viên gia đình hoàng tộc nắm giữ.¹

Trái lại, chính quyền Gia Định khởi đầu được xây dựng bởi chính những con người Gia Định. Nếu chúng ta chỉ dựa vào quan điểm “trung hưng” mà các nhà sử học chính thống thế kỷ XIX dùng để mô tả sự thành lập của vương triều Nguyễn thì chúng ta rất khó có thể hình dung được sự tương phản này. Theo thuật viết sử dựa trên quan điểm “trung hưng”, Nguyễn Phúc Ánh đã khôi phục lại chính quyền nhà Nguyễn, đánh bại quân Tây Sơn, thống nhất Việt Nam và xây dựng nên vương triều Nguyễn. Rõ ràng, quá trình này phù hợp với quan điểm “trung hưng”. Tuy nhiên, khái niệm “trung hưng” được truyền đạt một cách chung chung và thiếu chính xác, cách hiểu cho rằng Nguyễn Phúc Ánh là hoàng tử còn sống sót và chính thống của hoàng tộc được đưa lên ngôi sau khi vị chúa cuối cùng của nhà Nguyễn bị quân Tây Sơn giết hại. Do đó, ông ta và những thân dân của ông ta đã huy động người Gia Định đánh trả quân Tây Sơn. Quan điểm này khuyến khích những nhà sử học quan tâm tới thông tin về chính quyền Gia Định như là một căn cứ của giai cấp thống trị, bao gồm cả hoàng tử từ Huế và những người dân Gia Định nói chung

1 Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Lê Xuân Giáo dịch (Sài Gòn: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, 1973), 3: 130. Về ảnh hưởng của Thanh Hóa với nhà Nguyễn, xin xem Nola Cooke, “Regionalism and the Nature of Nguyen Rule in Seventeenth - Century Vietnam”, *Journal of Southeast Asia Studies* 29 (1998): 142 - 157.

được nhà Nguyễn huy động. Tuy nhiên, điều mô tả này không trình bày được bản chất thực của chính quyền Gia Định. Để tìm được sự thật, chúng ta cần phải đầu tư nghiên cứu xem Nguyễn Phúc Ánh đã tập hợp được lực lượng của ông ta như thế nào.

Vào quãng thời gian Nguyễn Phúc Ánh xây dựng cơ sở vững chắc ở vùng Gia Định năm 1788, lực lượng của ông ta gồm có 4 nhóm chính: tàn quân chiến đấu của dòng họ chúa Nguyễn, ba nhóm quân của Đỗ Thanh Nhân, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh. Tàn quân của lực lượng nhà Nguyễn và một số thành viên của hoàng tộc đã thể hiện lòng trung thành với Nguyễn Phúc Ánh khi chú của ông ta là Duệ Tông (1765 - 1776) và người em họ tên là Tân Chính Vương (chúa cuối cùng của dòng họ Nguyễn, 1776 - 1777) bị giết hại năm 1777. Tuy nhiên, sự thực là quy mô của những nhóm trên - những binh lính và người hoàng tộc còn lại của dòng họ Nguyễn - khó có thể được coi là đáng giá. Năm 1776, khi Tống Phúc Hợp, người cầm quân thực thụ của năm doanh trại bị chết, hệ thống quân đội chính thức của nhà Nguyễn đã hoàn toàn bị phá hủy.

Thay thế vào đó, những nhóm quân đội độc lập đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong những trận đánh trả quân Tây Sơn hoặc đánh lẫn nhau. Có ba nhóm quân dẫn đầu được gọi là “*Gia Định Tam Hùng*” (có ba người anh hùng Gia Định): Đỗ Thanh Nhân, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh. Sau năm 1776, quân Tây Sơn chiếm Sài Gòn 4 lần vào các năm 1776, 1777, 1782 và 1783. Lần thứ nhất và lần thứ hai, Đỗ Thanh Nhân đánh chiếm lại Sài Gòn, lần thứ ba là Châu Văn Tiếp và vào năm 1788, Võ Tánh có công chính trong việc khôi phục lại vĩnh viễn đất Sài Gòn.

Sự phân chia quyền lực và sự tan rã của các lực lượng quân đội ở Gia Định liên quan đến việc thiếu tính hợp pháp của những người cai trị cuối cùng của dòng họ Nguyễn như Duệ Tông, Tân Chính vương và Nguyễn Phúc Ánh. Để hiểu vấn đề này, chúng ta cần lưu ý đến những gì đã xảy ra trước khi Duệ Tông tới Gia Định năm 1775.

Một thời gian ngắn trước khi Võ Vương¹ băng hà năm 1765, câu hỏi về một hoàng tộc chính thống được đặt ra là vấn đề chính trị quan trọng trong nội bộ nhà Nguyễn. Vì người con trai cả của Võ Vương chết sớm nên ông chọn người con trai thứ 9 lên nối ngôi. Tuy nhiên, sự lựa chọn này cho thấy một sự thất bại khác: hoàng tử mới nối ngôi cũng mất sớm ngay sau đó. Sau khi Võ Vương băng hà, Trương Phúc Loan - quan nhiếp chính của nhà Nguyễn thời gian đó - tự mình quyết định sự kế vị. Người con thứ 16 của Võ Vương được chọn, về sau có tên hiệu là Duệ Tông.² Theo kết quả của sự chuyển đổi ngôi chúa này, vị trí của Duệ Tông tương đối bất bèn.

Một sự lựa chọn khác cho sự kế vị là người cháu đích tôn của Võ Vương, tức con trai cả của người con thứ 9 của Võ Vương - người thể hiện được quyền uy đối với nhiều người có thế lực (dù họ là người của Tây Sơn hay lực lượng đối lập) như một ứng viên hợp lý nhất cho việc kế ngôi.³ Quân Tây Sơn luôn tuyên bố rằng họ muốn ủng hộ cho người cháu nội của Võ Vương mặc dù liên minh này không thành công bởi tham vọng lớn lao của Tây Sơn và việc người con cả của Võ Vương không muốn nhận sự ủng hộ của quân Tây Sơn.

Đỗ Thanh Nhân - người lãnh đạo của một trong những nhóm quân độc lập - cũng ủng hộ cho người cháu nội của Võ Vương. Ngay sau khi bỏ chạy vào tới Gia Định, Duệ Tông đã bị Đỗ Thanh Nhân ép phải tuyên bố cháu nội (tức hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương - ND) là người nối ngôi vào năm 1775. Cuối cùng, một năm sau, Duệ Tông buộc phải nhường ngôi cho cháu nội, sau này trở thành Tân Chính vương ở Sài Gòn.⁴ Đỗ Thanh Nhân là cựu võ tướng của họ Nguyễn, sinh ra ở Hương Trà, gần Huế. Sau khi tới Gia Định, ông đã tuyển

1 Võ Vương là miếu hiệu của chúa Nguyễn Phúc Khoát (ND).

2 *TB*, 11: 1.

3 Chỉ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương (ND).

4 Như trên, 12: 1; 12: 14.

mộ được 3.000 trai tráng xung quanh Ba Giồng tới Bắc Mỹ Tho ở tỉnh Định Tường gia nhập đội quân có tên là Đông Sơn, giải phóng Sài Gòn năm 1776.¹

Thời gian này, Nguyễn Phúc Ánh chưa phải là nhân vật nổi bật mà chỉ là con trai thứ 3 của người con trai thứ 2 không mấy thành công của Võ Vương. Các sử gia triều đình thế kỷ XIX luôn khẳng định rằng “ Võ Vương mong muốn (trong ý nghĩ) làm cho người con trai thứ 2 của mình được thành công”² nhưng không có bằng chứng nào cho thấy Võ Vương chính thức công nhận người con này là người kế vị. Do đó, sự chính thống của Nguyễn Phúc Ánh vẫn còn là điều nghi ngờ. Năm 1777, quân Tây Sơn giết chết Duệ Tông và Tân Chính vương³, Nguyễn Phúc Ánh mới 15 tuổi và không có bất kỳ một sự bảo trợ đặc biệt nào.

Năm 1777, Đỗ Thanh Nhân chọn Nguyễn Phúc Ánh - một cậu bé mới 15 tuổi - làm tôn chủ của mình. Được sự ủng hộ của đội quân Đông Sơn, Nguyễn Phúc Ánh xưng vương năm 1780. Tuy nhiên, ông khó có thể thu được hoàn toàn lòng trung thành của Đỗ Thanh Nhân - người chỉ huy có quyền lực nhất lúc bấy giờ. Trong con mắt của người lãnh đạo quân Đông Sơn, Nguyễn Phúc Ánh chỉ là người kế vị trên danh nghĩa của dòng họ Nguyễn mà thôi. Thậm chí biên niên sử của triều đình cũng không giấu giếm địa vị thấp kém của Nguyễn Phúc Ánh lúc bấy giờ.

Quyền sinh quyền sát nằm trong tay Đỗ Thanh Nhân. Ông ta quyết định cả việc cắt ngân khố nhưng ông không đồng ý cung cấp bất kỳ một món tiền tiêu nào cho hoàng tộc [...] Khi hoàng đế⁴ [Nguyễn Phúc Ánh] đến thăm dinh thự của ông, họ Đỗ cũng không

1 *LTST*, 27: 21b - 22a.

2 *TB*, 11: 1b.

3 Như trên, 12: 19 - 20a.

4 Sự thực lúc này, Nguyễn Phúc Ánh chưa lên ngôi hoàng đế [HĐ]

bày tỏ cách ứng xử phù hợp nào và người của ông ta cũng kiên cường, ngạo mạn theo lối của ông ta.¹

Nguyễn Phúc Ánh tìm cách để kiểm chế quyền lực của Đỗ Thanh Nhân, dẫn đến cuộc mưu sát Đỗ Thanh Nhân năm 1780.

Bằng việc hạ được người chỉ huy, vị hoàng tử đã giành được sức mạnh của đội quân Đông Sơn. Việc lật đổ được Đỗ Thanh Nhân còn thêm một ý nghĩa khác: Nguyễn Phúc Ánh được giải phóng khỏi ảnh hưởng của Huế và giành được khả năng liên lạc trực tiếp với Gia Định. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Phúc Ánh, những binh lính Đông Sơn như Nguyễn Huỳnh Đức bị thay thế. Tuy nhiên, Nguyễn Phúc Ánh không thành công trong việc thu phục hoàn toàn lòng trung thành của đội quân Đông Sơn. Nhóm của Nguyễn Phúc Ánh cố gắng để thanh minh cho hành động mưu sát Đỗ Thanh Nhân là không có vấn đề gì. Họ có thể thuyết phục tất cả các thành viên của Đông Sơn rằng hành động đó là cần thiết. Một số binh lính đã bỏ doanh trại của Nguyễn Phúc Ánh để thành lập nên những nhóm quân riêng và tổ chức chống lại Nguyễn Phúc Ánh.² Với những binh lính phương Nam này, lòng trung thành đối với người chủ của họ quan trọng hơn lòng trung thành đối với hoàng tộc.

Châu Văn Tiếp là người chỉ huy đội quân độc lập khác ở vùng miền núi tỉnh Phú Yên. Giống như anh em nhà Tây Sơn, ông đã từng buôn bán với những người dân tộc thiểu số miền núi và có mối quan hệ với anh em Tây Sơn. Khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, Châu Văn Tiếp đã lập một nhóm quân riêng của ông ở vùng rộng lớn các dân tộc thiểu số miền núi. Căn cứ của ông dựa vào vùng núi. Bằng việc hợp quân không liên tục với Tây Sơn ở cánh tả, thương lượng với chính quyền nhà Nguyễn ở cánh hữu, ông ta đã tăng cường được sức mạnh của mình. Vị trí chiến lược của Châu Văn Tiếp là nằm giữa Gia

1 *LTST*, 27: 24b - 25a.

2 Như trên, 27: 25a.

Định và vùng của quân Tây Sơn nên ông ta là mối đe dọa tiềm ẩn đối với cả hai phía. Vì Châu Văn Tiếp đã sớm tuyên bố ủng hộ cho người cháu nội của Võ Vương nên Nguyễn Phúc Ánh phải đợi cho đến khi xưng vương năm 1780 mới có thể thu phục được Châu Văn Tiếp.¹

Đội quân Kiến Hòa của Võ Tánh tham gia vào quân Gia Định muộn hơn các cánh quân của Đỗ Thanh Nhân và Châu Văn Tiếp. Quá trình hoạt động trước đó của Võ Tánh tới khi lên nắm quyền chỉ huy đội quân của ông không rõ ràng nên chúng ta cũng không thể xác định được năm ông lên nắm quyền. Nghiên cứu tiểu sử của ông được ghi chép trong sử của triều đình, một điều có thể nhận thấy rằng gia đình ông chuyển từ vùng Sài Gòn tới Biên Hòa từ đời ông của Võ Tánh và sinh sống ở Gia Định lâu hơn bất kỳ người dân nào khác, ít nhất là đã ba thế hệ. Khởi đầu là một người trẻ tuổi ưa mạo hiểm, Võ Tánh đã trở thành một chỉ huy quân đội ở vùng Sài Gòn và sau đó là Gò Công.²

Không giống như Đỗ Thanh Nhân và Châu Văn Tiếp, Võ Tánh chưa bao giờ tuyên bố lòng trung kiên của ông. Tới năm 1788, ông đã duy trì được quyền kiểm soát tới lãnh thổ riêng ở vùng Gò Công. Sau khi Nguyễn Phúc Ánh rời Gia Định năm 1784 để chuyển tới Xiêm, đội quân của Võ Tánh là lực lượng duy nhất dàn trận đánh lại quân Tây Sơn ở Gia Định. Năm 1787, khi Nguyễn Phúc Ánh chuẩn bị đổ quân vào Sài Gòn, ông gợi ý hợp quân với Võ Tánh. Tuy nhiên, vị hoàng tử mới lên ngôi của Huế dường như không có quyền lực gì trong mắt của Võ Tánh - người nắm giữ sức mạnh quân sự địa phương. Do đó, gợi ý của Nguyễn Phúc Ánh bị Võ Tánh từ chối. Một năm sau đó, Võ Tánh quyết định tham gia với Nguyễn Phúc Ánh nhưng Nguyễn Phúc Ánh vẫn thể hiện sự tôn trọng đối với người chỉ huy quân đội này. Một thời gian ngắn sau khi Võ Tánh liên minh chặt chẽ hơn với Nguyễn Phúc Ánh nên Võ Tánh được Ánh gả em

1 Như trên, 6: 22b.

2 Như trên, 6: 1.

gái cho làm thiếp.¹ Thậm chí, chúng tôi còn tìm được tài liệu về mối quan hệ giữa các thành viên trong đội quân của Võ Tánh. Một người lính tên là Võ Văn Lạng từ chối cúi chào vợ của Nguyễn Phúc Ánh đã nói rằng: “Khi là người chỉ huy, tại sao ta lại phải cúi chào một người đàn bà?”²

Lúc bấy giờ, tình hình của Gia Định được thể hiện bằng sự đấu tranh giữa các thế lực quân sự. Nguyễn Phúc Ánh xuất hiện chỉ là một trong số những người nắm giữ các thế lực địa phương. Bên cạnh những lực lượng quân của Đỗ Thanh Nhân, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh như đã đề cập đến ở trên, còn có một số cướp biển người Hoa, những thám hiểm phương Tây và những giáo sĩ rải rác trong vùng. Có nhiều khu vực bị cô lập bởi sông suối và các khu rừng nhưng vẫn nằm dưới sự kiểm soát của những người chỉ huy ở địa phương bị cách ly với các cuộc xung đột chung đó. Đối với những người lãnh đạo này, quan điểm về lòng trung thành đối với hoàng tộc chỉ được chấp nhận một cách chung chung. Họ có thể không tìm thấy bất kỳ động cơ thực tế nào cho việc gửi gắm lòng trung thành với người kế tục của hoàng tộc. Vai trò chính của Nguyễn Phúc Ánh là vận động sự cân bằng của quyền lực trong nhóm hỗn tạp của ông. Giữa các thành viên của các nhóm khác nhau, địa vị chính thức hầu như vô nghĩa. Ví dụ, Lê Văn Quân là lính cũ của Châu Văn Tiếp, sau khi được cử làm người chỉ huy quân đội của chính quyền Gia Định, ông không bao giờ chấp nhận địa vị được nâng cao của Võ Tánh.³

Thời gian trôi qua, các nhóm quân độc lập được tổ chức lại dưới những danh hiệu do chính quyền Gia Định ấn định. Ví dụ, sau khi Đỗ Thanh Nhân bị ám sát, đạo quân Đông Sơn được chia thành những phân đoàn như Tả quân, Hữu quân, Tiền quân, Hậu quân và Trung quân. Tuy nhiên, họ vẫn giữ những bản chất của những đội quân độc

1 Như trên, 6: 2b.

2 Như trên, 16: 2b.

3 Như trên, 6: 3.

lập, chủ yếu do cách hành xử của những lính mới được tuyển. Tiêu biểu là việc nếu một người muốn trở thành chỉ huy của lực lượng Gia Định, anh ta phải tập hợp được những người tình nguyện. Sau đó, anh ta phải kiểm tra tất cả những nhóm của lực lượng Gia Định tới khi anh ta trao đổi với người chỉ huy về nhóm này và được phân công một vị trí thích hợp theo khả năng của anh hoặc theo số lượng binh lính mà anh đưa đến. Nếu anh ta được thăng cấp, điều này sẽ thường xuyên diễn ra trong đội quân của anh ta. Nếu anh ta đạt tới một vị trí cao hơn, anh ta có thể chuyển sang đội khác cùng với những thuộc hạ và binh lính của mình.

Làm thế nào để người chỉ huy tăng số lượng binh lính của họ? Cách thông dụng nhất là tuyển lính trực tiếp. Khi anh muốn trở thành chỉ huy, anh có thể tự tuyển lính hoặc cho những người tình nguyện khác kiểm tra sau khi anh ta đã tuyển. Một cách khác là tập trung những người bị bắt giữ - lính Tây Sơn bị lạc, những người thiếu số, bất kỳ lính đào ngũ nào mất tôn chủ - để trở thành binh lính. Dưới quy định năm 1790 của chính quyền Gia Định, việc các chỉ huy riêng lẻ tuyển mộ binh lính được khuyến khích. Bất kỳ người nào tuyển được lính thì có độc quyền chỉ huy họ.¹

Sự có mặt của những binh lính Tây Sơn đã đầu hàng muốn gia nhập lực lượng Gia Định là một đặc điểm thú vị của đội quân này. Chắc chắn điều này cũng làm tăng tính không đồng nhất của đội quân. Khi kẻ thù tỏ thiện ý đầu hàng, anh ta được quân Gia Định chấp nhận. Nếu phát hiện thấy quân Tây Sơn bị bắt giữ bị đối xử độc đoán, đến lượt người thực hiện bị chém đầu.² Việc chống lại những người lính Tây Sơn đã đầu hàng rất hiếm khi xảy ra. Thậm chí, những người chỉ huy cũ của Tây Sơn cũng được phép duy trì lực lượng trước đây của họ. Lê Chất là một ví dụ. Lê Chất là chỉ huy cũ của quân Tây Sơn nhưng sau khi gia nhập quân Gia Định, ông vẫn được chỉ huy

1 *DNTL1*, 5: 11b - 12a.

2 Như trên, 6: 27b.

quân của mình.¹ Sau đó, ông được thăng đến chức cao nhất trong hàng tướng lĩnh, trở thành Tổng trấn Bắc thành.

Mối quan hệ của Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ

Binh lính của Nguyễn Phúc Ánh chủ yếu được chọn lựa, huy động từ các nhóm quân độc lập khác và những thuộc hạ của riêng ông - những người ở các tầng lớp xã hội khác nhau đã chiến đấu cùng ông từ buổi ban đầu. Điều đó cho thấy Nguyễn Phúc Ánh mở cơ hội phát triển cho những người có tài năng bất kể địa vị xã hội của họ. Do đó, không phải là điều ngạc nhiên khi thấy một gia nhân người Khmer trở thành người chỉ huy đáng biểu dương như trường hợp của Nguyễn Văn Tồn. Một dân chài cũng có thể làm nên công trạng vì những đóng góp của anh ta với vai trò là một phái viên.² Lê Văn Duyệt ban đầu là chỉ là một hoạn quan phụ trách toàn bộ người hầu trong hoàng tộc nhưng về sau, ông ta có cơ hội thể hiện tài năng quân sự của mình và trở thành một chỉ huy được nhà vua sủng ái. Cậu bé nghèo khổ, đáng thương Nguyễn Văn Trương làm công việc chăm sóc đàn trâu, đã chuyển lòng trung thành của mình đối với anh em nhà Tây Sơn sang Nguyễn Phúc Ánh, cuối cùng trở thành người chỉ huy của Gia Định.³

Nguyễn Phúc Ánh vừa đối phó với những nhóm quân khác, vừa tìm cách thích nghi với tập quán của người dân Gia Định. Khi biểu dương lực lượng, ông đã có thể thu hút ngày càng nhiều người về phía mình. Những người này không giống như những người trước đây ở triều đình Huế như những sử quan thế kỷ XIX đã chỉ ra: “không có người chỉ huy nào [được huy động ở Gia Định] biết cách cư xử hợp lễ trước hoàng đế [Nguyễn Phúc Ánh]”.⁴ Trong số khác, Nguyễn Phúc

1 *LTST*, 6: 11a.

2 Nguyễn Văn Mại, *Việt Nam phong sử* (không có niên đại, Hà Nội: Viện Hán Nôm AB 320), tr. 76.

3 *LTST*, 8: 1.

4 Như trên, 8: 28b.

Ánh phải chịu đựng Nguyễn Văn Thành - người đem tất cả tiền dự trữ mua quân lương để trả nợ tiền đánh bạc của lính Gia Định ở Xiêm.¹ Nguyễn Phúc Ánh cũng không thể chấn chỉnh những thói quen của Lê Văn Duyệt - người thường xuyên đến muện trong những buổi thiết triều vì mãi xem chọi gà.² Cho tới khi Nguyễn Phúc Ánh phải can thiệp vì một tướng Gia Định tên là Tống Viết Phúc thường công khai lăng mạ Pigneau de Béhaine - giám mục truyền giáo địa phương người Pháp và là người cố vấn thân cận của Nguyễn Phúc Ánh - mặc dù vị tướng này biết rất rõ rằng Pigneau được Nguyễn Phúc Ánh chọn làm thầy giáo của hoàng tử Cảnh.³ Cả ở cấp làng xã, thái độ phớt lờ hoặc thiếu tôn trọng đối với quyền lực hoàng gia cũng được thể hiện. Một lần, Nguyễn Phúc Ánh cùng đoàn tùy tùng đến một ngôi làng để tìm lương thực và nơi ẩn nấp, người làng phản ứng sợ hãi nhiều hơn là giúp đỡ. Để có được sự ủng hộ của họ, Nguyễn Phúc Ánh phải kêu gọi người đứng đầu của vùng này là ông Bô đến nói chuyện với họ.⁴

Về sự linh hoạt, mềm dẻo, so sánh mối quan hệ giữa Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ của ông, sử biên niên của triều đình cung cấp cho chúng ta những sự việc khác hầu hết xảy ra ở trong triều. Năm 1803, một năm sau khi Nguyễn Phúc Ánh thiết lập được triều đại mới, ông yêu cầu binh lính Nam Bộ xây dựng thành lũy của kinh đô mới ở Huế. Lê Văn Duyệt - một tướng được trọng dụng của Nguyễn Phúc Ánh đã phản ứng lại mạnh mẽ:

Khi Hoàng thượng còn ở Gia Định, người đã hứa với binh lính rằng sẽ cho họ trở về quê quán và nghỉ ngơi ngay khi chúng thần vượt qua kinh thành. Bây giờ, chúng thần đã chiến thắng không chỉ ở kinh thành mà cả vùng phía Bắc nhưng vẫn phải phục vụ trong những

1 *LTST*, 21: 4.

2 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay* (Sài Gòn, 1973), tr. 85.

3 *LTST*, 13: 8.

4 Huỳnh Minh, *Vĩnh Long xưa và nay* (Sài Gòn, 1967), tr. 227 - 28.

pháo đài quân sự xa xôi hơn hoặc phải xây dựng thành lũy cho kinh đô [...] Do đó, Hoàng thượng sao có thể mong muốn người Gia Định tin tưởng vào triều đình trong tương lai?¹

Đáp lại những lời phàn nàn này, hoàng đế cố gắng giải thích một cách kiên nhẫn với vị tướng của mình. Tuy nhiên, vị tướng kiên quyết nhắc lại những yêu cầu của ông ta đối với hoàng đế nhằm rút lại mệnh lệnh. Hoàng đế trả lời với nhiều nỗ lực thuyết phục.² Sử sách không ghi lại cuối cùng hoàng đế đã thuyết phục Lê Văn Duyệt như thế nào nhưng một thực tế rõ ràng là: sự bất đồng này không gây ảnh hưởng thù địch tới mối quan hệ giữa hai bên. Sự việc này phản ánh bản chất của mối quan hệ giữa Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ trong chính quyền Gia Định.

Nhìn chung, mối quan hệ giữa Nguyễn Phúc Ánh và những người của ông, gồm cả những nhóm quân độc lập trước đây không có thứ bậc chặt chẽ như mối quan hệ thông thường giữa vua với thần dân. Mối quan hệ đó dựa trên cơ sở của lòng trung thành cá nhân đối với Nguyễn Phúc Ánh được coi như người lãnh đạo quân binh hơn là lòng trung thành chính thống đối với một vị hoàng tử trước đây của nhà Nguyễn.

Thái độ đối với người Thiên chúa giáo

Trong bối cảnh các mối quan hệ chính trị của chính quyền Gia Định, vai trò của Thiên chúa giáo là vấn đề cần được nghiên cứu. Tôi sẽ bắt đầu từ việc xem xét giai đoạn trước, khi Gia Định lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Cuối thế kỷ XVII, khi các quan lại người Việt bắt đầu nắm quyền kiểm soát vùng Gia Định, một trong những vấn đề khó khăn nhất đối với họ là sự lan tỏa nhanh chóng của đạo Kitô trong vùng. Năm 1698, phủ Gia Định được thành lập, cũng là năm lệnh bắt giữ những người theo Thiên chúa giáo được

1 *LTST*, 22: 10b.

2 *LTST*, 22: 11a.

đặt ra. Nhằm bảo vệ đất nước trước các thế lực truyền giáo phương Tây, tất cả người phương Tây trong vùng Gia Định đều bị trục xuất khỏi Việt Nam.¹ Rõ ràng, những chi tiết này đã chỉ ra rằng trước khi phủ Gia Định được thành lập, Thiên chúa giáo từng rất phổ biến ở vùng này. Trong suốt thế kỷ XVIII, dù thỉnh thoảng bị chính quyền nhà Nguyễn khủng bố nhưng Thiên chúa giáo vẫn tiếp tục lan rộng trong dân chúng Gia Định. Là vùng ngoại biên của nhà Nguyễn nên Gia Định trở thành điểm đến cuối cùng của nhiều người Kitô giáo. Đặc biệt, trong cuộc đàn áp cấm đạo những năm 1750, Gia Định tiếp nhận một lượng lớn người tị nạn Thiên chúa giáo chạy trốn khỏi miền trung Việt Nam.²

Dân Thiên chúa giáo ở Gia Định có những đóng góp đáng kể làm nên những đặc điểm của chính quyền Gia Định là sẵn sàng thỏa hiệp với những giáo sĩ. Rõ ràng, thái độ này dẫn tới sự hợp tác giữa Nguyễn Phúc Ánh và Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) - một nhà truyền giáo với tổ chức *Société des Mission Étrangères* (Hội truyền giáo ngoại quốc). Từ Pigneau, Nguyễn Phúc Ánh hy vọng sẽ nhận được sự viện trợ về mặt vật chất, nhân lực và những hiểu biết về quân sự. Trong khi đó, Pigneau lại hy vọng sẽ giành được sự bảo trợ của hoàng đế cho những hoạt động truyền giáo còn nhiều khó khăn ở Việt Nam.

Tuy nhiên, cả hai phía đều tỏ ra không sẵn sàng đáp ứng những mong muốn, thậm chí là không thể hiện sự hợp tác với đối phương. Nghiêm trọng nhất là họ bất đồng trong việc thông qua những vấn đề liên quan đến những nghi lễ truyền thống của Việt Nam thể hiện sự tôn kính đối với các đồ vật, nghi thức thờ cúng ông bà tổ tiên. Sau đây là một ví dụ minh họa cho sự việc khó xử này. Hoàng tử Cảnh là con trai trưởng của Nguyễn Phúc Ánh tới nước Pháp năm 1783, do Pigneau hộ tống và trở lại Sài Gòn năm 1789 khi hoàng tử lên 10

1 *TB*, 7: 15b.

2 Nguyễn Văn Hẫu, "Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long - Chặng cuối cùng của cuộc Nam tiến", *Tạp san Sử Địa* 19 - 20 (1970): 13 - 14.

tuổi. Trong khoảng thời gian 6 năm xa đất nước, hoàng tử hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Pigneau. Từ quan điểm của Pigneau, đây là một cơ hội hoàn hảo để tạo dựng nên một ông vua tương lai theo Thiên chúa giáo ở Việt Nam. Trong chuyến trở lại Việt Nam, hoàng tử Cảnh đã từ chối theo tấm gương của cha mình và không cúi mình trước tổ tiên trong điện thờ hoàng tộc. Nguyễn Phúc Ánh và những người thân cận của ông ta rất hoang mang, lo sợ.¹

Vậy sự liên minh giữa hội truyền giáo Pháp và hoàng đế Việt Nam bắt đầu như thế nào? Khi trốn khỏi Huế năm 1775, Nguyễn Phúc Ánh mới 13 tuổi. Đối với một hoàng tử trẻ đang trong hoàn cảnh như vậy, thật không dễ dàng tiếp nhận hệ thống giáo dục theo đạo Khổng. Năm 17 tuổi, hoàng tử gặp giám mục Pigneau lần đầu tiên. Chúng ta có thể công nhận rằng Pigneau đã nhận ra được khả năng ươm mầm những giá trị của Kitô giáo nơi vị vua này. Năm 1779, Pigneau xây dựng thành công một trường dòng ở vùng Biên Hòa. Trước năm 1782, khi còn ở Sài Gòn, thỉnh thoảng Nguyễn Phúc Ánh cũng tham dự những bài thuyết giáo của giám mục với giáo dân.² Đáp lại sự khoan dung và tình hữu nghị của nhà vua, Pigneau đóng góp những kiến thức về quân sự cho lực lượng của Nguyễn Phúc Ánh. Mỗi quan hệ của họ ngày càng phát triển và khi đến thời hạn Pigneau bắt đầu hành trình trở về Pháp, Nguyễn Phúc Ánh đã giao người con trai cả của mình khi đó mới 4 tuổi cho giám mục như một “con tin”.³

Để hiểu hơn bối cảnh của sự kiện này, một điều cần được biết rằng các quan lại được giáo dục theo tư tưởng Khổng giáo⁴ đã đóng

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ* (viết tắt *DNTL2*) (1861, Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1963), 196: 14a.

2 Trương Bá Cần, *Thiên chúa giáo Đàng Trong: thời Giám mục Pigneau (1771 - 1799)* (Thành phố Hồ Chí Minh: tủ sách Đại Kết, 1992), tr. 49 - 50.

3 Từ quan điểm của Nguyễn Phúc Ánh, con trai của ông là con tin. *DNTL1*, 2: 5a.

4 Tôi không thiên vị về từ tiếng Anh này nhưng tôi sẽ sử dụng nó bởi tôi không có từ thay thế nào có nghĩa tương tự như vậy. Giống như với “Christianity” (đạo

vai trò chủ động trong chính quyền Gia Định trước khi Pigneau từ Sài Gòn về Pháp cùng hoàng tử. Đó cũng là sự tìm kiếm tích cực để lấp đầy khoảng trống do sự ra đi của vị giám mục này tạo ra. Trên thực tế, các quan chức Khổng giáo ở Gia Định càng có cơ hội phát triển quyền lực trong khoảng thời gian 6 năm Pigneau vắng mặt. Sau khi Pigneau trở lại Gia Định năm 1789 và những tin tức về thái độ của hoàng tử Cảnh lan rộng, cuộc xung đột bắt đầu ngấm ngấm diễn ra. Pigneau giữ hoàng tử Cảnh bên mình tới tận khi ông ta chết năm 1799. Ông luôn luôn ở bên hoàng tử với vai trò là người cố vấn và Nguyễn Phúc Ánh truyền cho hoàng tử Cảnh phải kính trọng

Cơ đốc) (tôn giáo của chúa Jesus), hai từ tiếng Anh "Buddhism" (đạo Phật) và "Confucianism" (đạo Khổng) được sáng tạo ra trong khi sử dụng danh từ "Buddha" (Đức Phật) và "Confucius" (Khổng Tử). Cái tên "Buddhism" (đạo Phật) phù hợp với thực tế, ít nhất là ở các nước Đông Bắc Á - nơi đạo Phật được hiểu là tôn giáo hoặc những chỉ dẫn của đức Phật. Tuy nhiên, thuật ngữ "Confucianism" (đạo Khổng) tương đối khó hiểu. Nó hàm ý sâu sắc đạo Khổng là những quan niệm của Khổng Tử (K'ung Tzu). Tiếng Trung Quốc có từ tương ứng là "*k'ung chia*" (Khổng giáo) (bài giảng của K'ung Tzu). Tuy nhiên, thuật ngữ và hệ quả của từ "*k'ung chia*" được các nước láng giềng dùng chữ Trung Quốc và "đạo Khổng" sử dụng. "Đạo Khổng" còn được gọi là *Nho giáo* ở Việt Nam, *yu gyu* ở Hàn Quốc và *ju kyo* ở Nhật Bản. Đây là tất cả những cách phát âm khác của *ru chia* trong từ tiếng Trung - từ có nghĩa mở rộng của "những chỉ dẫn của con người theo quan niệm bắt nguồn từ Khổng Tử và Mạnh Tử". Theo khái niệm này, người theo quan niệm đó không nhất thiết phải là người Trung Quốc. Họ có thể là người Nhật, Hàn Quốc hoặc Việt Nam cùng chung thế giới quan về thế giới cổ vùng Đông Bắc Á. Trong trường hợp Việt Nam, dùng thuật ngữ "*nho sĩ*" (nhóm người học vấn uyên thâm và được giáo dục theo định hướng *nho giáo*) sẽ chính xác hơn việc dùng thuật ngữ "Confucians" (những người ủng hộ Khổng Tử, những người theo nho giáo), "Confucian scholars" (những người học theo Khổng Tử, những người học theo nho giáo) hoặc chỉ là "scholars" (những người có học thức) để chỉ một cách rộng rãi những nhóm người học theo giá trị của *nho giáo*. Trong cuốn sách này, thuật ngữ "Confucianism" (đạo Khổng) và "*nho giáo*" hoặc "Confucians" (những người theo nho giáo) và "*nho sĩ*" sẽ được sử dụng thay thế cho nhau nhưng trong những hoàn cảnh nhất định nào đó. Ví dụ, tôi sẽ cố gắng tránh dùng những thuật ngữ khó hiểu "Confucianism" (đạo Khổng) hoặc "Confucians" (những người theo nho giáo). Tôi sẽ gọi những người được giáo dục (bởi việc học *nho giáo*) ở cấp địa phương là *nho sĩ* hoặc *sĩ*.

Pigneau như người thầy.¹ Tuy nhiên, cùng thời gian đó, Cảnh đang được một nhóm nhà nho Gia Định dạy dỗ. Người đóng vai trò chủ chốt trong nhóm này là Ngô Tông Châu - một trong những học trò của Võ Trường Toản.² Ông đạt được thành công tới mức sau một vài năm, các giáo sĩ đã thất vọng nặng nề về hoàng tử Cảnh.³

Mối quan hệ giữa các giáo sĩ và các nhà Nho trong chính quyền Gia Định đôi lúc rất căng thẳng. Trong cuộc tranh luận về Nho giáo Gia Định, Cao Tự Thanh theo quan điểm này⁴ và nói rõ rằng chính bản thân hoàng đế - Nguyễn Phúc Ánh - đã từ bỏ quan điểm bài đạo. Để minh chứng điều này, ông đã dẫn ra chỉ dụ “*hương đường điều lệ*” của Gia Long được ban hành năm 1804 nhằm điều chỉnh cuộc sống của nhân dân làng xã miền Bắc Việt Nam, trong đó bao gồm cả những quy định về Thiên chúa giáo.⁵ Khi Cao Tự Thanh đưa ra vấn đề này, có nhiều khả năng đang tồn tại mâu thuẫn giữa các nhà Nho và giáo sĩ người Pháp trong chính quyền Gia Định.

Mặc dù tình hình căng thẳng và ảnh hưởng của Pigneau bao trùm lên người con trai trưởng của hoàng đế, Nguyễn Phúc Ánh cũng không hành động chống lại người Thiên chúa giáo. “*Hương đường điều lệ*” do Cao Tự Thanh trích dẫn chỉ ra bằng chứng về quan điểm bài đạo của Gia Long nhưng nếu nghiên cứu cẩn thận chỉ dụ này cho thấy không đúng trong trường hợp này. Chỉ dụ có ý chỉ điều chỉnh lại việc xây dựng và tu bổ các nhà thờ Kitô trong vùng họ Trịnh cai quản trước đây, hoặc Bắc Hà. Ngoài ra, chỉ dụ có cả những quy định với các truyền thống tôn giáo khác như đạo Phật, đạo Lão và các phép thuật

1 DNTL1, 11: 16a.

2 LTST, 6: 18a.

3 Xin xem Geoges Taboulet, *La geste Française en Indochine: histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914* (Paris: Librairie D'Amérique et D'Orient, Adrien - Maisonneuve, 1955) Tom 1, p. 255.

4 Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, tr. 81.

5 Như trên, tr. 89.

phù thủy. Quy định về nhà thờ Thiên chúa giáo chỉ là một trong hàng loạt những quy định nhằm khôi phục việc tiến hành các tôn giáo.¹

Xu hướng chung của những người theo Nho giáo và Thiên chúa giáo trong chính quyền Gia Định là cố gắng để thỏa hiệp với nhau. Dù không thành công nhưng Pigneau cũng đã kêu gọi tòa thánh Vatican xem xét lại việc cấm tục thờ cúng tổ tiên.² Chiều theo ý của các giáo sĩ, chính quyền Gia Định đã miễn lao dịch và nghĩa vụ quân sự cho học sinh trường dòng.³ Đồng thời, chính quyền vẫn đảm bảo cho sự phát triển tự do của các hoạt động truyền giáo.

Nguyễn Phúc Ánh tiếp tục duy trì sự mềm dẻo đối với người Thiên chúa giáo vì trong thời gian chiến tranh, ông cần huy động tất cả lực lượng sẵn có. Lãnh đạo quân Tây Sơn cũng ở trong tình thế tương tự như vậy nhưng họ thất bại trong việc tranh thủ sự ủng hộ của người Thiên chúa giáo. Vì thế dẫn đến kết quả là người Thiên chúa giáo địa phương coi đội quân Gia Định của Nguyễn Phúc Ánh giống như các Thập tự quân. Điều này càng được thể hiện sâu sắc hơn khi đội quân Gia Định hành quân ra phía Bắc. Nếu vùng nào do binh lính của Nguyễn Phúc Ánh cùng giáo sĩ nắm giữ, họ sẽ được người Thiên chúa giáo địa phương chào đón nhiệt tình. Trong những cuộc nổi dậy chống lại quân Tây Sơn, bất cứ khi nào lực lượng Gia Định tiến đến vùng của họ, những người Thiên chúa giáo địa phương cũng đóng vai trò nổi bật như những người lãnh đạo phong trào.⁴

Năm 1799, Pigneau ốm và chết ở Quy Nhơn. Sau đó 2 năm, học trò cũ của ông là hoàng tử Cảnh cũng qua đời. Từ đó dẫn đến hệ quả là cơ hội gia nhập vào lực lượng cầm quyền trong chính quyền Gia Định của người Thiên chúa giáo giảm một cách đáng kể vào cuối thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, chính sách khoan hòa của Nguyễn Phúc Ánh

1 Xin xem *DNTL1*, 23: 7b - 11a.

2 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, p. 229.

3 Trương Bá Cần, *Thiên chúa giáo Đàng Trong*, tr. 126.

4 *LTST*, 30: 49b - 50a.

đối với người Thiên chúa giáo ở Gia Định vẫn được duy trì. Thiên chúa giáo tiếp tục lan rộng ở Gia Định cho tới thế kỷ sau dưới sự bảo trợ của Nguyễn Phúc Ánh và thuộc hạ của ông.

3. CÁC NHÓM TỘC SẮC TỘC

Lướt qua tiểu sử của những thân dân của Gia Long, chúng ta nhanh chóng nhận ra tính đa dạng về quốc tịch và nguồn gốc tộc người của đội quân này. Bên cạnh người Pháp, Tây Ban Nha, người Anh, Lào và binh lính người Trung Quốc, các đội quân người Xiêm, Khmer, Mã Lai và Chăm cũng tham gia vào những cuộc hành quân của Nguyễn Phúc Ánh. Những cướp biển và các dân tộc thiểu số miền núi Trung Quốc cũng là những binh lính của ông. Vào thời điểm đó, dường như tất cả nhân lực sẵn có đều tập trung vào quân đội của ông. Trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XIX, chúng ta không thể tìm thấy ở đâu đội quân đa dạng về chủng tộc hơn đội quân của Nguyễn Phúc Ánh.

Đội quân Tây Sơn tương đối đồng nhất hơn mặc dù không phải vì quân Tây Sơn mong giữ thế cô lập với các lực lượng ngoại quốc. Họ cũng đã từng rất tha thiết xây dựng liên quân với Xiêm¹ và từng gửi ít nhất một phái bộ tới Trung Quốc để cầu viện trợ.² Trong lực lượng của quân Tây Sơn có các thành viên của Thiên Địa hội, cướp biển người Trung Quốc³ và những người Chăm ở vùng Bình Định đã góp phần làm nên những đội quân Tây Sơn hùng mạnh nhất.⁴ Điểm khác biệt là chính quyền Gia Định đã giành được và mở rộng được sự ủng hộ của số đông, trong khi Tây Sơn lại thất bại trong việc này.

1 *DNTL1*, 7: 21b.

2 *LTST*, 30: 52b.

3 Như trên, 30: 41b.

4 Trong mắt binh lính Gia Định, những người Chăm tiên phong trong kiểu đầu Trung Quốc được mô tả là lực lượng mạnh mẽ, khủng khiếp nhất. Xin xem *LTST*, 30: 3a.

Chính quyền Gia Định vẫn duy trì được tính đa nguyên của mình thông qua sự khoan dung đối với các nhóm sắc tộc khác nhau. Trong số đó, vai trò của hai tộc người chính là Khmer và Hoa kiều sẽ được phân tích ở phần tiếp theo. Trong lịch sử của vùng đất Nam Bộ Việt Nam, đây là hai nhóm chính thường xuyên đóng vai trò trung tâm trong các vấn đề quan trọng. Nghiên cứu những nhóm người này sẽ làm sáng tỏ một trong những thử thách quan trọng nhất mà triều Nguyễn phải đối mặt trong suốt thế kỷ sau. Để hiểu được bối cảnh Nam Bộ trong thế kỷ XIX, chúng ta cần phải hiểu được thái độ của chính quyền Gia Định đối với hai tộc người này từ giai đoạn trước đó.

Người Khmer

Chính sách cơ bản của chính quyền Gia Định đối với người Khmer là đảm bảo quyền tự trị của họ và cùng nhau chung sống. Đây cũng là thái độ kiên định của chính quyền trong mối quan hệ với các nhóm tộc người khác nhau. Điều này khác rất nhiều so với chính sách đồng hóa được đặt ra vào cuối triều Nguyễn.

Trong khi người Việt cai quản những vùng khác thì đơn vị hành chính được gọi là *phủ* ở biên giới Việt Nam được lập nên ở Trà Vinh và Sóc Trăng năm 1789 là những vùng đất của người Khmer.¹ Tuy nhiên, vị trí người cầm quyền hoặc người đứng đầu của đơn vị hành chính này được chỉ định là người Khmer. Từ năm 1790, những đồn điền quân sự được mở khắp Nam Bộ. Do đó, từ năm 1791, người Khmer được sắp xếp sống trong các đồn điền² nhưng những binh

1 *DNTL1*, 4: 8; 4: 13a.

2 Xin xem *DNTL1*, 5: 15a. Những đồn điền quân sự Khmer có nguồn gốc từ *đồn Xiêm Binh* được lập năm 1787. Trong năm này, Nguyễn Phúc Ánh từ nước Xiêm trở về tấn công vào Sài Gòn. Trên đường tới Sài Gòn, bằng cách tổ chức các *đồn Xiêm Binh*, ông huy động được dân tộc Khmer ở vùng Trà Vinh. Tổ chức này được giao cho Nguyễn Văn Tồn - một vị tướng người Khmer. *DNTL1*, 3: 6b. Bản thân cái tên *đồn Xiêm Binh* đã có nghĩa là "đồn quân sự của những binh lính người Xiêm". Có một khả năng là những người lãnh đạo của chính quyền Gia Định muốn nguy tạo quân Xiêm. Trước đó, vào năm 1784, Nguyễn Phúc Ánh chạy trốn sang Xiêm

lính mới được tuyển mộ được đưa tới những đồn điền quân sự riêng biệt về mặt tộc người. Chính sách cơ bản của chính quyền Gia Định là chia mỗi tộc người thành một nhóm riêng, cho phép họ duy trì quyền tự trị của mình và bảo vệ một cách chắc chắn những quyền của họ. Ví dụ, năm 1791, khi Nguyễn Phúc Ánh nhận được thông tin người Việt xâm lấn vùng Trà Vinh, Sóc Trăng và khai quang đất đai ở đó theo ý của họ, ông đã yêu cầu tất cả người Việt dừng ngay việc xâm lấn và phải trả lại tất cả những đất được yêu cầu cho người Khmer.¹

Nguyên nhân sâu xa của những chính sách này là mong muốn không kích động người dân Khmer nhưng cũng còn có một lý do khác. Đó là ý tưởng của Nguyễn Phúc Ánh về “người Việt và những người rợ phải có một đường biên rõ ràng” hoặc “*hán di hữu hạn*”.² Đây không phải là một thành ngữ mang tính chất phân biệt chủng tộc trong vùng Gia Định nhưng là minh chứng cho quan điểm của Phúc Ánh là người Việt và những nhóm dân tộc khác phải sống tách ra. Đối với ông, quan điểm đồng hóa không tồn tại, người Việt không nên đi vào khu vực của các dân tộc khác. Sau này, trong thời gian trị vì, vào năm 1815, ông yêu cầu những người Việt sống ở lãnh thổ Chân Lạp trở về bởi vì “trong tương lai, họ có thể gây rắc rối với người Chân Lạp”.³ Chỉ sau đó vài năm, năm 1818, người Trung Quốc, Khmer và Mã Lai⁴ sinh

và trở lại Gia Định cùng 300 thuyền lớn và 20.000 quân Xiêm. *DNTL1*, 2: 12a. Tuy nhiên, những đội quân Xiêm đã bị quân Tây Sơn đánh bại và Nguyễn Phúc Ánh một lần nữa phải chạy trốn sang Bangkok năm 1785. Hai năm sau, Nguyễn Phúc Ánh rời Bangkok và trở lại Gia Định nhưng không có quân Xiêm. Có thể ông nghĩ rằng sự tồn tại của quân đội Xiêm sẽ đe dọa được quân Tây Sơn, ít nhất là về mặt tâm lý.

1 *DNTL1*, 5: 23.

2 Như trên, 5: 23b.

3 Như trên, 51: 13a.

4 Trong các tài liệu thế kỷ XIX, có một từ đặc biệt để chỉ người Mã Lai. Đó là “*Đồ Bà*”. Một điều chắc chắn rằng từ Trung Quốc này: *Đồ Bà* (*She Po* trong cách phát âm Trung Quốc) là cách dùng phổ biến của người Trung Quốc và Việt Nam để chỉ Java. Xin xem Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược* (*Récit sommaire d'un voyage en mer*) (1833) do Phan Huy Lê, Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp dịch và biên soạn

sống và cải tạo đất Châu Đốc. Nguyễn Phúc Ánh (lúc này được gọi là Hoàng đế Gia Long) từng cảnh báo các quan lại phụ trách vấn đề này “ngăn ngừa việc người của ta dính líu đến cuộc sống của họ”¹. Đây là quan điểm chủ đạo được Nguyễn Phúc Ánh giữ vững trong suốt triều đại của ông, tạo nền tảng cho truyền thống chung sống hòa bình giữa các tộc người trên khắp vùng đất Gia Định. Thái độ của Nguyễn Phúc Ánh đối với người Khmer khiến họ nhìn nhận và ủng hộ ông như một quốc vương tôn kính người Việt. Một niềm tin phổ biến trở thành huyền thoại về một hồn ma của người con gái thỉnh thoảng hiện lên trong giấc mơ của Nguyễn Phúc Ánh để giúp ông đánh lại quân Tây Sơn (sự tích này nhắc đến núi Bà Đen ở tỉnh Tây Ninh).² Theo hiểu biết của tôi, trong số những nhà vua triều Nguyễn, Nguyễn Phúc Ánh là người duy nhất tưởng tượng ra truyền thuyết để thu phục những thủ lĩnh và nhân dân người các nhóm sắc tộc.

Do có mối quan hệ vững vàng với người dân Khmer, chính quyền Gia Định có thể huy động được nhân lực một cách hiệu quả. Binh lính đồn Xiêm Bình là đội quân quan trọng trong lực lượng quân đội ở Gia Định. Mối quan hệ này không chỉ giúp cho chính quyền Gia Định huy động nhân lực mà cả những nguồn tài nguyên quan trọng khác. Gỗ đóng thuyền được đưa tới từ những vùng của người Khmer như Đồng Môn, Quang Hóa và Ba Can ở phần Bắc của

(Paris: Cahier d'Archipel 25, 1994), p. 130. Tuy nhiên, ở Nam Bộ, *Đồ Bà* có những ý nghĩa khác. Trên tất cả, họ là những người Mã Lai sống ở Nam Bộ hoặc ở Chân Lạp. Thứ hai, *Đồ Bà* là cách sử dụng rộng rãi để chỉ người Mã Lai. Ví dụ "*Đồ Bà hải phỉ*" là những cướp biển người Mã Lai mà đôi khi người Việt Nam phải chống lại ở các vùng duyên hải Nam Bộ cũng như tuyến hải thương tới vùng eo biển Malacca trong suốt thế kỷ XIX. Theo bản tâu của tỉnh Định Tường năm 1837, "vợ của Nguyễn Văn Quyền là Huỳnh Thị Thiếp sống ở làng Minh Đức, huyện Kiến Hòa bị hải phỉ Đồ Bà tấn công năm 1832 khi bà đi buôn bán bằng tàu". *Châu bản triều Nguyễn* (ANU Library, vi phim), ngày 29 tháng 7 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

1 DNTL1, 58: 10a.

2 Huỳnh Minh, *Tây Ninh xưa và nay* (Sài Gòn, 1972), tr. 46.

Nam Bộ, gần Sài Gòn.¹ Nguồn thuế thu ổn định ở những vùng người Khmer cũng cung cấp nguồn ngân khố quốc gia quan trọng đối với chính quyền Gia Định. Bằng cách nắm quyền thu thuế ở Sóc Trăng, chính quyền có thể bảo đảm nguồn tài chính lâu dài. Sóc Trăng là nơi cung cấp gạo và muối chủ yếu cho Chân Lạp qua đường thủy và trở thành một trong những điểm thương mại quốc tế của Chân Lạp vào cuối thế kỷ XVIII.² Thêm vào đó, Chân Lạp thường xuyên cung cấp voi cho Gia Định.³

Người Trung Quốc

a) *Phân cách người Hoa ra khỏi quân Tây Sơn*

Thái độ khác nhau của chính quyền Gia Định và Tây Sơn thể hiện rõ ràng nhất ở sự quan tâm tới người Hoa. Mặc dù ban đầu Tây Sơn thành công trong việc giữ vững sự hợp tác với những người Hoa định cư nhưng cuối cùng, phần đông lại ủng hộ cho lực lượng Gia Định. Cuộc thảm sát năm 1782 đôi khi được đưa ra như một nguyên nhân khiến người Hoa tách khỏi Tây Sơn. Hơn mười nghìn người Hoa, binh lính, dân thường và thương nhân ở Gia Định đã bị quân Tây Sơn giết hại.⁴ Tuy nhiên, nguyên nhân chính xác của cuộc tàn sát này không được biết một cách rõ ràng. Fujiwara Riichiro đưa ra luận thuyết rằng cuộc tấn công đó có liên quan đến những người Hoa tham gia quân đội nhà Nguyễn và xu hướng của Tây Sơn hướng tới là chủ nghĩa dân tộc.⁵ Những học giả Việt Nam cũng cho rằng việc người Việt bóc lột người Hoa có liên quan tới sự chia tách này.⁶

1 DNTL1, 3: 21a; 5: 21b.

2 *Binh chế biểu sử* (không có niên đại, Hà Nội: Viện Hán Nôm A 1543), tr. 71.

3 DNTL1, 8: 28b.

4 Như trên, 1: 17a.

5 Fujiwara Riichiro, "Vietnamese Dynasties' Policies Toward Chinese Immigrants", *Acta Asiatica* 18 (1970): 60.

6 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, tr. 182.

Tuy nhiên, tôi sẽ tranh luận rằng: những hoạt động của người Hoa chống lại quân Tây Sơn, đặc biệt là ở Sài Gòn, là nguyên nhân cơ bản gây nên những ác cảm của Tây Sơn đối với họ.

Để tìm hiểu nguyên nhân vì sao Tây Sơn ác cảm với người Hoa, chúng ta cần tập trung tới Lý Tài, một lính đánh thuê người Hoa lúc bấy giờ. Lý Tài là một trong những nhân vật gây nên sự thù địch mạnh mẽ của quân Tây Sơn đối với người Hoa ở Việt Nam. Người ta không rõ nguyên nhân ông ta gia nhập đội quân Tây Sơn nhưng ông đã đóng vai trò nổi bật trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa. Năm 1775, quân đội họ Trịnh ở phía Bắc đã tiến đến đèo Hải Vân. Lý Tài và một đồng sự người Hoa tên là Tập Định cùng chỉ huy 2/3 binh lính Tây Sơn.¹ Sau đó không lâu, người anh cả của Tây Sơn cách chức Tập Định. Lý Tài trở thành người lãnh đạo duy nhất của đội quân người Hoa của Tây Sơn có tên gọi là Hòa Nghĩa.

Tuy nhiên, có thể do người bạn Tập Định của ông bị cách chức và do chính những tham vọng của bản thân, Lý Tài đã sớm rời bỏ đội quân Tây Sơn. Năm 1775, ông ta đầu hàng tướng nhà Nguyễn Tống Phúc Hợp. Một năm sau, ông được giới thiệu với vua Duệ Tông (tức Nguyễn Phúc Thuận) ở Sài Gòn nhưng ông lại ở vị trí đối lập với một trong những tướng của Duệ Tông là Đỗ Thanh Nhân. Trong mắt Đỗ Thanh Nhân, người đáng tin cậy phải bắt đầu sự nghiệp của mình là một chỉ huy quân đội ở Huế. Lý Tài - một người từng là thương nhân, chỉ huy cũ của quân Tây Sơn và là người Trung Quốc - thì chỉ “giống như chó hoặc lợn”.² Trước đó một thời gian dài, Lý Tài bỏ trại của Duệ Tông, sang vùng Biên Hòa với đội quân Hòa Nghĩa của ông, xây dựng một nhóm quân độc lập và tuyên bố ủng hộ người con trưởng của Võ Vương.

1 *LTST*, 30: 6.

2 Như trên, 27: 22b.

Vào thời điểm đó, hàng loạt trận đánh diễn ra giữa đội quân Đông Sơn (của Đỗ Thanh Nhân) và đội quân Hòa Nghĩa. Theo Trịnh Hoài Đức, “ông ta [Lý Tài] tuyển mộ thêm *Đường nhân*, hay là những người Hoa định cư ở trong vùng nên sức mạnh đội quân của ông lên tới trên 8.000 [...]. Ông tập hợp cả người Hoa *Minh hương* và *Thanh hà*”.¹ Đội quân người Hoa này giống đội quân của người Mãn Châu, chia lá cờ thành các phần: vàng, đỏ, xanh và trắng.² Cùng trong năm đó, người con cả của Võ Vương vào Sài Gòn và được đội quân Hòa Nghĩa hộ tống, bảo vệ. Khi trưởng nam của Võ Vương lên ngôi, Lý Tài trở thành người nắm giữ quyền lực. Không lâu sau đó, đội quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân, gồm cả vua Duệ Tông và Nguyễn Phúc Ánh thua đội quân Hòa Nghĩa của Lý Tài và rút lui về Định Tường.

Năm 1777 bắt đầu cuộc tấn công lần thứ hai của Tây Sơn chống lại Gia Định. Ở Sài Gòn, quân Tây Sơn chiến đấu chủ yếu với đội quân người Hoa của Lý Tài. Không giống như những nhóm quyền lực khác ở thời điểm đó thường dựa vào vùng nông thôn, quân của Lý Tài dựa vào các thành thị nơi người Hoa sinh sống chủ yếu. Dựa vào những địa điểm này, ông mong muốn sẽ có được sự ủng hộ vật chất cũng như nhân lực và hỗ trợ về tài chính của người Hoa. Vùng do đội quân này bảo vệ có đông đúc người Hoa sinh sống, về sau có tên là Chợ Lớn.³ Trong năm này, Tây Sơn đánh bại đội quân Hòa Nghĩa, sau

1 Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, 5: 29. Đối với các thuật ngữ *đường nhân*, *minh hương* và *thanh hà*, xin xem những thảo luận của tôi về “Những thuật ngữ chỉ người Hoa định cư” dưới đây.

2 Như trên.

3 Theo Nguyễn Thế Anh, nơi này bắt đầu được gọi là Chợ Lớn từ năm 1813. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* (Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1971), tr. 47. Trong hầu hết tài liệu Việt Nam thế kỷ XIX, vị trí này được ghi chép là “Sài Gòn”. Do đó, bất kỳ từ tên “Sài Gòn” nào trong bài viết của tôi cũng chỉ khu vực xung quanh Chợ Lớn. Sau khi Nguyễn Phúc Ánh giành lại được vào năm 1788, Sài Gòn được mở rộng hơn về phía Đông. Thành Gia Định được xây dựng năm 1789 nằm về phía Đông của Sài Gòn cũ. Đó là vùng Bến Nghé, vùng trung

đó, Lý Tài bị quân Đông Sơn giết chết.¹

Đội quân Hòa Nghĩa bị tan tác đã được tổ chức lại dưới sự chỉ huy của Nguyễn Phúc Ánh. Trước đây, khi quân Đông Sơn và Hòa Nghĩa còn đang xung đột thì dường như quá trình đồng hóa lẫn nhau có chút gì bất thường. Điều đó chỉ có thể xảy ra khi vị tướng kiêu ngạo của Nguyễn Phúc Ánh là Đỗ Thanh Nhân bị ám sát năm 1781. Sự ra đi của Đỗ Thanh Nhân đã mở đường cho vị chỉ huy người Hoa và những người Hoa khác tham gia vào phe của Nguyễn Phúc Ánh. Đội quân Hòa Nghĩa mới là lực lượng thường đánh lại quân Tây Sơn khi họ thực hiện cuộc tiến quân lần thứ ba năm 1782.² Tới đây, một lần nữa quân Tây Sơn gặp lại những đội quân người Hoa với vai trò là lực lượng chính như trong cuộc tiến quân thứ hai của Tây Sơn tới Gia Định. Tôi cho rằng cả trong năm 1777 và 1782, cộng đồng người Hoa ở Sài Gòn đã đóng góp cho đội quân Hòa Nghĩa dưới nhiều hình thức khác nhau.

Những sự kiện này đã tạo tiền đề cho cuộc thảm sát năm 1782. Tức giận vì cái chết của một trong những người bạn thân ở trận đánh gần Sài Gòn do quân Hòa Nghĩa khiêu chiến, Nguyễn Văn Nhạc - một người trong số anh em Tây Sơn - đã tuyên bố đuổi hết người Hoa khỏi vùng đất của ông vào năm 1782. Đối với Nhạc, binh lính Hòa Nghĩa dưới quyền chỉ huy của Lý Tài hay Nguyễn Phúc Ánh đều không quan trọng, vấn đề là tất cả thành viên của Hòa Nghĩa đều là người Hoa. Anh em Tây Sơn tin rằng rất có khả năng, binh lính Hòa Nghĩa được người Hoa ở Sài Gòn ủng hộ. Tôi tin là

tâm của thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Vào cuối thế kỷ XIX, Sài Gòn và Bến Nghé được coi là những vùng riêng biệt. Trong một bức thư Nguyễn Phúc Ánh gửi cho những nhà truyền giáo người Pháp năm 1788, hai vùng trên được đề cập đến là những vùng riêng biệt: "Ta đánh bại quân Tây Sơn và giành lại Ba Giồng, Sài Gòn, Bến Nghé, Đồng Nai, Bà Rịa". Tạ Chí Đại Trường, "Những bức thư chữ Nôm của Nguyễn Ánh do Giáo sư Cadière sưu tập", *Tạp san Sử Địa* 11 (1968): 121.

1 *LTST*, 27: 23a.

2 *DNTL1*, 1: 17a.

cuộc thảm sát của Nguyễn Văn Nhạc xảy ra vì ông ta mong muốn quét sạch cộng đồng người Hoa ở Sài Gòn vốn được coi là cản trở lớn nhất đối với họ khi chiếm thành phố này. Trên thực tế, cuộc thảm sát năm 1782 là sự kiện có tính chất quyết định đối với người Hoa, dẫn đến việc những người trốn thoát đó kiên quyết đứng lên chống lại quân Tây Sơn.

b) *Những thuật ngữ chỉ người Hoa định cư*

Những thuật ngữ để chỉ người Hoa định cư ở Việt Nam: “*Đường nhân*”, “*Thanh nhân*”, “*Khách nhân*”, “*Thanh hương*”, “*Minh hương xã nhân*” được sử dụng rộng rãi trong thế kỷ XIX. Người Hoa duy trì rất tốt tổ chức *bang* và *xã*¹ ở Việt Nam cũng như những tính đồng nhất của riêng họ. *Khách nhân* và *thanh nhân* là những người Hoa định cư giữ vững được quan điểm của mình. Từ *thanh nhân* thường được dùng để chỉ những người Trung Quốc nhập cư trong thế kỷ XVIII và XIX.² *Đường nhân* có ý nghĩa bao hàm rộng hơn, không chỉ là người Trung Quốc nhập cư mà còn chỉ bất kỳ người Trung Quốc nào.³ Tóm lại, đây là cụm từ người Việt Nam dùng để chỉ người Trung Quốc. Trong số những nhóm người Hoa này, *minh hương* và *thanh nhân* là hai nhóm đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII.

1 Woodside nhận định thuật ngữ này có nghĩa là “Người Hoa ở Trung Quốc”. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, p. 19. Trong một số trường hợp hiếm gặp, đặc biệt trong những mô tả của thế kỷ XVIII, định nghĩa của ông là đúng. Ví dụ, trong một ghi chép về năm 1790, sử biên niên của triều đình *Thực Lục* ghi rằng “*Thanh nhân* vận động lính Lương Quảng [Quảng Đông (Kuang Tung) và Quảng Tây (Kuang Hsi)] tấn công Tây Sơn”. *DNTL1*, 5: 2a. Trong trường hợp này, *Thanh nhân* rõ ràng là “người Hoa ở Trung Quốc”. Tuy nhiên, nó chỉ là một trong một số trường hợp đặc biệt. Cách sử dụng từ *thanh nhân* thông thường là để chỉ những người Hoa sinh sống ở Việt Nam. Xin xem những bàn luận của tôi về những người Hoa định cư này trong chương II.

2 Xin xem Ts'ai T'ing Lan, *Hải Nam tạp trí* (1836. Hà Nội: Viện Hán Nôm HVV80), tr. 7.

3 *TB*, 5: 22b.

c) Minh Hương: Những người tị nạn trung thành với nhà Minh

Năm 1679, nhà Nguyễn cấp đất Gia Định cho 3.000 người Minh chứng tỏ một bước ngoặt trong lịch sử của người Hoa nhập cư và vùng đất Gia Định. Từ đây, trung tâm cư trú của người Hoa chuyển từ Hội An tới Sài Gòn. Sau khi người Minh tị nạn định cư ở vùng Gia Định, đặc biệt là ở Mỹ Tho và Biên Hòa, hai vùng này đã phát triển thành những trung tâm thương mại mà “các thương nhân người Hoa, người phương Tây, người Nhật và Mã Lai luôn hối hả”.¹ Trong suốt thế kỷ XVIII, người Hoa chuyển dần dần tới lưu vực sông Sài Gòn cho tới khi họ tìm được địa điểm lâu dài để định cư là Sài Gòn.

Trên thực tế, người Trung Quốc đóng vai trò quan trọng nhất, là những người đi tiên phong trong việc truyền bá văn hóa Đông Bắc Á hoặc làm nhạt đi ảnh hưởng của Khmer đối với vùng Gia Định. Việc người Việt đã sinh sống khắp Gia Định trước khi người Hoa tị nạn đến vào năm 1679 là điều không thể phủ nhận.² Tuy nhiên, sự định cư của người Việt diễn ra trong thời gian dài và liên tục của nhiều nhóm nhỏ từ khu vực trung tâm. Trong khi đó, người Hoa nhập cư với những nhóm lớn và thể hiện sự truyền bá văn hóa và kinh tế mạnh mẽ hơn, từ đặc trưng Khmer sang đặc trưng Trung Hoa và cuối cùng là Việt Nam. Như triều đình Huế ghi nhận, khi những người Minh tị nạn đầu tiên vào Việt Nam, vùng đất màu mỡ xung quanh Sài Gòn vẫn còn thuộc về “lãnh thổ Chân Lạp”.³

1 Năm 1883, Nguyễn Bảo khẳng định rằng vào năm 1647, nhà Nguyễn đã tìm thấy nông dân người Việt chuyển đến và sinh sống ở vùng Biên Hòa. Nguyễn Bảo, *Sử cục loại biên* (1883. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 9), 8: 4. Nguyễn Đình Đầu chỉ ra rằng người Việt được tìm thấy sớm hơn ở vùng Gia Định từ thế kỷ XVI. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh* (Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam, 1992), tr. 31.

2 *TB*, 5: 22a.

3 Như trên, 7: 14a.

Cần quan tâm đến một thực tế là khi phủ Gia Định được lập năm 1698, số lượng gia đình người Việt được ghi là hơn 40.000.¹ Điều này được cho rằng trong hai thập niên trước (từ 1679 đến 1698), người Hoa đã xây dựng Gia Định để thu hút nhiều hơn lượng người Việt đến sinh sống. Theo các sử gia thế kỷ XIX khẳng định: “Sau khi [người Minh tị nạn định cư ở Mỹ Tho và Biên Hòa] khu vực quanh Sài Gòn ngày càng bị ảnh hưởng bởi *hán phong*”.² Theo cách dùng từ của thế kỷ XIX, *hán phong* thể hiện phong tục Việt Nam, bao gồm cách sống, trang phục, ngôn ngữ... Đồng thời, nó cũng chỉ ra sự chia sẻ những yếu tố văn hóa phổ biến của các dân tộc Đông Bắc Á như đạo Khổng, Phật giáo Đại thừa và chữ Hán.³ Trong vòng hai mươi năm sau khi người Hoa nhập cư sinh sống ở đất Gia Định, phủ Gia Định được thành lập. Cũng trong năm này, người Minh tị nạn ở Sài Gòn lập nên tổ chức xã hội gọi là *minh hương xã*, còn *thanh hà xã* do một nhóm người Minh tị nạn khác sống ở Biên Hòa lập nên.⁴

d) Bản sắc người Minh hương

Về nguồn gốc, người Minh tị nạn chủ yếu là những người lính độc thân nên họ thường lấy vợ người Việt. Hệ quả là trong nhiều trường hợp, các thành viên của *minh hương* có nguồn gốc lai với người Việt.⁵

Tuy nhiên, trên thực tế, những đặc tính người Hoa của họ và sự gắn bó với chế độ gia trưởng Trung Quốc rất chặt chẽ. 3.000 người Minh tị nạn đã tách khỏi một trong những nhóm người ở Trung Quốc để ủng hộ mạnh mẽ nhất cho Trung Hoa “Hán tộc” chống lại

1 Như trên, 5: 22b - 23a.

2 Liên quan tới vấn đề *hán phong*, xin xem chương 5.

3 *TB*, 7: 14b. Sau đó, cái tên *thanh hà xã* biến mất. Thay vào đó, *minh hương xã* được dùng rộng rãi hơn để chỉ bất kỳ hiệp hội nào dân tị nạn người Minh.

4 Fujiwara Riichiro, *Tonanajishi no Kenkyu* (Nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á) (Kyoto: Hozokan, 1986), pp. 263 - 64.

5 Hai ông đều là thành viên của *minh hương* và tham gia vào chính quyền Gia Định.

ảnh hưởng “man rợ” của người Mãn Châu nhà Thanh. Người Minh tị nạn tự khẳng định một cách tự hào và mạnh mẽ, có phần hơn thực tế về bản thân họ là người Hán “thuần khiết” hơn những người Hoa triều Thanh nhập cư sau đó - những người đã trải qua và chấp nhận giống như người Mãn Châu trong các vấn đề như trang phục và kiểu tóc. Triều Minh là một trong những triều đại của Trung Quốc được thiết lập lên do những người Hán thuần tộc và duy trì được những nhận thức mang tính chất của người Hán về thế giới. Thật khó có thể tưởng tượng được những người tị nạn này tự nguyện quên những đặc tính người Hán trong một đất nước “man di” là nước Việt Nam. Do ảnh hưởng bởi những người mẹ Việt nói riêng và người Việt Nam nói chung, một số đứa trẻ người *minh hương* mất đi ý thức về nguồn gốc người Trung Quốc nhưng khi chúng đăng ký là những thành viên của *minh hương xã*, chúng sẽ giữ được những đặc điểm hình dáng bên ngoài là hậu duệ của người Trung Quốc.

Có những bằng chứng giúp chúng ta đánh giá được sức mạnh về sự đồng nhất hóa của các thành viên *minh hương* đối với tổ quốc của họ. Ngày nay, ở số 380 phố Trần Hưng Đạo, quận 5, Sài Gòn có một ngôi đình tưởng niệm Gia Thịnh Minh Hương. Bài vị của Chu Nguyên Chương (hoàng đế khai quốc của vương triều Minh) được đặt ở giữa án thờ. Phía bên trái có các bài vị của Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh.¹ Phía bên phải có bài vị của Trần Thượng Xuyên (lãnh đạo của người Minh tị nạn định cư ở Biên Hòa) và Nguyễn Hữu Cảnh (trấn thủ đầu tiên của *phủ* Gia Định) - người có quan hệ gần gũi với người *minh hương*. Trên cột gỗ trong đình, có một bài thơ rất hay của Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) - một người *minh hương* đến từ Phúc Kiến: “Hương mẫn kiến khôn hình Việt địa, long bàn

1 “Hương mẫn kiến khôn hình Việt địa, long bàn thường cứ thịnh văn chương”. Hương thơm tiềm ẩn gấp đôi để chỉ *minh hương* và hương thơm của người Minh Trung Quốc. Trái lại, con rồng để chỉ đất nước Trung Hoa hoặc người Trung Hoa. Nhóm dịch trân trọng cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Minh Tường (Viện Sử học) đã giúp đỡ dịch nghĩa hai câu thơ trên.

thường cú thịnh văn chương” (Hương thơm đầy khắp đất trời, làm ngào ngạt đất Việt, thế đất như rồng uốn lượn thường châu về khiến cho văn chương phát triển thịnh vượng).¹ Những người này thể hiện thiện ý gia nhập vào xã hội Việt Nam bằng cách mặc trang phục Việt, nói tiếng Việt và sống theo phong cách người Việt nhưng họ vẫn giữ nguồn gốc và đặc tính riêng là hậu duệ người Hán.

Tuy nhiên, bản sắc *minh hương* của họ không cản trở việc những người đứng đầu Gia Định tuyển họ vào những vị trí có quyền lực. Dựa vào những người quen biết của họ với xã hội Việt Nam, người *minh hương* được bổ vào nhiều vị trí cao trong chính quyền Gia Định. Đặc biệt, các thành viên của Bình Dương Thi Xã² nắm giữ những vị trí có ảnh hưởng tới trung tâm chính quyền Gia Định. Người Hoa *minh hương* bắt đầu đóng vai trò chủ động quyết định ở cấp triều đình trong thời gian chính quyền Gia Định.

e) Thanh nhân - người Thanh

Nhóm người Hoa khác định cư ở Việt Nam được gọi là *thanh nhân*. Họ công khai tuyên bố họ là người Hán nhưng có nguồn gốc từ người Mãn Châu - thống trị được quốc gia của người Thanh Trung Hoa. Do đó, họ có tóc đuôi sam và trang phục giống với người Thanh, người Mãn Châu. Họ chống lại sự đồng hóa và chỉ học một ít tiếng Việt. Theo nguồn gốc địa phương ở Trung Quốc, họ có những hội đoàn riêng của mình, gọi là *bang*. *Thanh nhân* đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam trong suốt thế kỷ tiếp theo.

Sau khi quân đội của Lý Tài bị đánh bại vào năm 1777 và sau đó là cuộc thảm sát người Hoa định cư năm 1782, người ta khó có

1 Một câu lạc bộ được đặt tên theo tỉnh Bình Dương trong khu vực quanh Sài Gòn. Tổ chức này cũng được gọi là “Sơn Hội”. Đây là câu lạc bộ văn học Trung Quốc của những người có bút danh kết thúc với từ “Sơn” (Núi). Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Huỳnh Ngọc Uẩn và Diệp Minh Phụng là những thành viên. Xin xem Nam Xuân Thọ, *Võ Trường Toán* [tiểu sử] (Sài Gòn: Tân Việt, 1957), tr. 46.

2 DNTL1, 5: 15a.

thể tìm thấy một nhân vật quan trọng nào là *thanh nhân* trong bất kỳ nhóm nắm giữ quyền lực nào ở Gia Định. Tình hình cũng tương tự như vậy trong suốt giai đoạn của chính quyền Gia Định. Từ năm 1789, *thanh nhân* được huy động làm binh lính theo số lượng của từng *bang* ở Gia Định. Người Hoa ở những vùng ngoại vi xa xôi hơn như Trà Vinh, Sóc Trăng và Hà Tiên được tổ chức thành những đơn vị đồn điền quân sự.¹

Vai trò nổi bật nhất của người Hoa trong chính quyền Gia Định là cung cấp quân nhu và trang thiết bị. Từ năm 1789, người Hoa trao đổi sắt, chì đen và lưu huỳnh cho Gia Định để lấy gạo, vải bông và tơ sống.² Khi biên giới của vùng đất Gia Định được mở rộng về phía Bắc thì vùng này phải trải qua sự bất ổn của giá gạo. Gạo được nhập từ Xiêm để làm dịu tình hình. Năm 1791, khi những người đứng đầu Gia Định quyết định nhập khẩu gạo, họ nhận thấy rằng cần thiết phải dựa vào người Hoa *minh hương* để làm công việc này.³

Những nhóm người khác

Bên cạnh người Khmer và người Hoa, có những nhóm dân tộc thiểu số khác trong chính quyền Gia Định. Một điều chắc chắn là có một số binh lính người Mã Lai dưới quyền chỉ huy của các lực lượng Gia Định.⁴ Khoảng 1.000 binh lính thuộc các dân tộc thiểu số khác nhau ở Biên Hòa không được kể tên cụ thể cũng tham gia vào các lực lượng ở Gia Định.⁵ Có được điều đó là nhờ những chủ trương hòa bình và thành công của chính quyền Gia Định đối với các dân tộc thiểu số, để từ đó có thể khai thác được tuyến đường vòng tới Nghệ An qua vùng đất của Lào trong năm 1802.⁶ Thời gian đầu, họ gặp phải

1 Như trên, 4: 12b; 8: 5.

2 Như trên, 5:23a.

3 Như trên, 6: 36a.

4 *DNTL2*, 64: 27b.

5 Như trên, 16: 10a.

6 Như trên, 12: 13a; 12: 20a.

phản ứng giận dữ của người Chăm. Tuy nhiên, lực lượng quân Gia Định xoa dịu người Chăm bằng cách hủy bỏ chính sách đồng hóa đã được đặt ra từ đầu thời Nguyễn.

Binh lính người Chân Lạp, Xiêm và phương Tây được tuyển mộ từ bên ngoài. Năm 1800, 5.000 binh lính Chân Lạp cùng lực lượng Gia Định mở rộng vùng đất Quảng Nam.¹ Năm 1784, 20.000 lính Xiêm đổ bộ vào Gia Định để ủng hộ Nguyễn Phúc Ánh. Có bằng chứng cho rằng chậm nhất là năm 1780 đã có người phương Tây làm việc cho Nguyễn Phúc Ánh.²

Đối với quân đội Gia Định, có được sự cung cấp vật chất từ bên ngoài là vấn đề quan trọng thiết yếu và Xiêm là nguồn cung cấp không thể thiếu. Bất cứ khi nào nạn đói kém xuất hiện trong vùng, chính quyền Gia Định đều hướng đến Xiêm để tìm kiếm nguồn tiếp tế gạo. Sắt và lưu huỳnh dùng cho mục đích quân sự cũng được nhập từ Xiêm.³ Thuốc lá của Xiêm là một trong những mặt hàng xa xỉ có giá trị nhất phân phát cho các binh lính Gia Định.⁴ Đổi lại, Gia Định cũng xuất sang Xiêm các sản phẩm như vải bông⁵ và gạo.⁶ Với sự giúp đỡ của người phương Tây, người của chính quyền Gia Định đã khai thác được những tuyến đường tới eo biển Malacca, Batavia, Philippines và Bengal.⁷ Vào các năm từ 1788 đến 1801, khi có gió mùa đông bắc, sứ thần của Gia Định đi thuyền tới những vùng này. Do đó, Gia Định được cung cấp những đạn dược tiên tiến nhất.

1 *LTST*, 28: 7.

2 *DN TL*, 9: 31b.

3 Như trên, 12: 27b.

4 Như trên, 9: 31.

5 Như trên, 4: 10b; 6: 37b; 9: 31.

6 Như trên, 6: 35a.

7 Người kế vị ông là Minh Mạng đã trải qua tình trạng đói lập với ông. Minh Mạng được sinh ra ở Gia Định nhưng về Huế năm 11 tuổi và lớn lên ở đây.

KẾT LUẬN

Tôi đã nghiên cứu chính quyền Gia Định và nhiều yếu tố của nó. Từ những năm 1770, Gia Định xuất hiện là một đơn vị độc lập và chính quyền Gia Định được thành lập từ năm 1788 dựa trên sự chủ động và sáng tạo của con người Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh đóng vai trò trung tâm trong chính quyền này. Ông không chỉ giành được vai trò lãnh đạo với đầy đủ tính hợp pháp của người kế vị ngôi vua mà còn do khả năng thu hút được lòng trung thành và sự tham gia của các nhóm quân sự độc lập ở Gia Định cũng như các dân tộc khác ở vùng này.

Một điều chắc chắn là thái độ của ông được định hình bằng những kinh nghiệm ông đã tích lũy. Mặc dù được sinh ra ở Huế nhưng năm 13 tuổi ông đã rời quê hương vào đất Gia Định. Tính cách của ông được hình thành chủ yếu ở Gia Định và thông qua việc giao tiếp với nhân dân trong vùng. Sự liên hệ này chắc chắn đã giúp ông học cách ứng xử với các tầng lớp dân cư đa dạng, phức tạp.¹ Mỗi quan hệ giữa ông và thuộc hạ mang tính chất cá nhân, riêng tư hơn là quan cách. Ông bãi bỏ chính sách bài đạo Kitô truyền thống của họ Nguyễn và tiếp tục thu hút được sự ủng hộ của những giáo dân Kitô

1 Niên hiệu của Nguyễn Phúc Ánh từ năm 1802-1820. Niên hiệu này có nghĩa là Nguyễn Phúc Ánh khởi dựng sự nghiệp ở Gia Định và thống nhất đất nước tại Thăng Long. Xem Thái Đình Lan, *Hải Nam tạp trí* (1836. Hà Nội: Viện Hán Nôm HV v80), tr. 31; Nguyễn Gia Cát, *Đại Nam hoàng triều Bi Nhu Quận công phương tích lục* (1897. Hà Nội: Viện Hán Nôm A 1187), tr. 9. Nghĩa gốc của từ gốc Hán "Long" trong "Thăng Long" là "rồng". Năm 1805, (hoặc năm 1803. Xem Phan Trúc Thực, *Quốc sử di biên* [từ đây viết tắt là *QSDB*] [Hong Kong: New Asia Research Institute, 1965], tr. 30), từ "Long" (rồng) được thay thế bằng một từ khác cũng được đọc là "Long" nhưng có nghĩa là "vươn lên" hoặc "phát đạt". *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* (viết tắt là *DNTL1*) (1848. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1968), 27:7b. Theo tôi, nguyên nhân của sự thay đổi này là do từ "long" (rồng) ám chỉ vua, trong khi đó nhà vua không còn đóng đô ở đây nữa. Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua năm 1806, vì vậy có thể niên hiệu của ông được cấu thành từ hai từ, một từ chỉ Gia Định và một từ chỉ Thăng Long.

Gia Định. Tính đa dạng tộc người cũng là một trong những nét đặc trưng của chính quyền này.

Cho đến khi những người khác từ khu vực miền Trung và miền Bắc trở thành người nắm giữ quyền lực trong triều đình Huế từ thập niên thứ ba của thế kỷ XIX, các nét đặc trưng của Gia Định vẫn được duy trì trong vùng đất này. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem di sản của chính quyền Gia Định bộc lộ như thế nào ở vùng đất Nam Bộ và nó có ảnh hưởng thế nào đối với chính quyền trung ương, cuối cùng là sự kích động cuộc xung đột nghiêm trọng giữa vùng đất Nam Bộ và chính quyền trung ương.

CHƯƠNG II

GIA ĐỊNH THÀNH TỔNG TRẦN (1808 - 1832) VÀ LÊ VĂN DUYỆT

Năm 1802, sau khi nhà Nguyễn được thành lập, Nam Bộ một lần nữa được đặt tên là Gia Định. Như đã đề cập ở chương I, chính quyền Gia Định là chính quyền địa phương với những bản sắc địa phương rõ nét. Người Nam Bộ tự xác định là người dân và binh lính của chính quyền Nam Bộ - nơi đã nhiều năm liền tồn tại như một vùng đất tách rời, khác biệt với những vùng khác của Việt Nam.

Tuy nhiên, sau năm 1802, người Nam Bộ trở thành tầng lớp thống trị ở triều đình Huế do Nguyễn Phúc Ánh đứng đầu. Họ tự thấy mình có trách nhiệm cai quản tất cả các vùng đất khác của Việt Nam như một lãnh thổ thống nhất. Thách thức này đòi hỏi chính quyền phải có những phương sách cai trị mới. Đây không chỉ là vấn đề cai trị lãnh thổ đã được mở rộng mà còn là vấn đề thống nhất ba vùng lãnh thổ khác biệt: phần đất trước đây của họ Trịnh ở miền Bắc, vùng đất trung tâm của họ Nguyễn ở miền Trung và Gia Định ở miền Nam.

Để cai trị lãnh thổ mới được thống nhất đó, Gia Long¹ lựa chọn cách cai trị phần lớn đất nước một cách gián tiếp bằng cách đặt các

1 Đặc biệt là vùng Thanh Hóa và Nghệ An. Trong suốt 2 thế kỷ trước, cả 2 vùng này đều thuộc miền Bắc dưới sự cai trị của chúa Trịnh. Từ thế kỷ XIX, Thanh Hóa và Nghệ An thuộc miền Trung Việt Nam.

viên quan đại diện được ủy quyền ở các vùng đất xa kinh thành. 4 dinh quân sự (*trực doanh*) nằm kể Huế gồm Quảng Bắc [hiểu là Quảng Đức - HĐ], Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Nam và 8 *trấn* địa phương nằm trên dải đất từ Ninh Bình hiện nay tới Bình Thuận được đặt dưới sự cai quản trực tiếp của triều đình Huế. 11 *trấn* ở Bắc Kỳ và 5 *trấn* ở Nam Kỳ do các quan nhất phẩm cai quản. Miền Bắc được gọi là Bắc thành, Nam Bộ được gọi là Gia Định thành. Cơ quan hành chính đặt ở miền Bắc được gọi là Bắc thành Tổng trấn, cơ quan đặt ở Nam Bộ là Gia Định thành Tổng trấn (*Tổng trấn* có nghĩa là “*cai trị tất cả các trấn*”). Người đứng đầu Gia Định thành được gọi là Gia Định thành Tổng trấn quan, tức là quan Tổng trấn Gia Định thành. Diện tích của đơn vị hành chính mới - Gia Định thành - trùng với phần lãnh thổ trước đây thuộc quyền cai quản của chính quyền Gia Định, còn diện tích miền Bắc và miền Trung được điều chỉnh đôi chút.¹ Dưới tác động của việc nhà Nguyễn thi hành chính sách cai trị phần lãnh thổ mở rộng một cách gián tiếp, những di sản của chính quyền Gia Định vẫn có thể tiếp tục tồn tại trong 3 thập kỷ tiếp theo ở Nam Bộ.

Nghiên cứu về Gia Định thành có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu nền chính trị vương triều Nguyễn nhưng số lượng công trình nghiên cứu về vấn đề này khá ít ỏi. Theo hiểu biết của người viết, “*Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi - Vấn đề Lê Văn Duyệt*” của Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vận và Chu Thiên là công trình nghiên cứu đầu tiên về Gia Định thành Tổng trấn. Tuy nhiên, như tiêu đề, công trình này chỉ tập trung nghiên cứu Lê Văn Duyệt và Gia Định thành Tổng trấn, qua đó nghiên cứu cuộc bạo động của Lê Văn Khôi. Mục đích chính của công trình là làm sáng tỏ mối liên hệ giữa Lê Văn Duyệt - Tổng trấn Gia Định thành và cuộc bạo động của Lê Văn Khôi, đồng thời

1 Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vận, Chu Thiên, “*Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi - Vấn đề Lê Văn Duyệt*”, *Nghiên cứu lịch sử* (viết tắt là *NCLS*), 105 (1967): tr. 27.

làm sáng tỏ nguyên nhân của cuộc bạo động này. Các tác giả công trình miêu tả Lê Văn Duyệt như kẻ thù chính trị của vua Minh Mạng, người chống lại việc đưa Minh Mạng lên kế thừa vương vị của vua Gia Long và cũng là người xác lập căn cứ quyền lực của mình ở Gia Định để dễ bề chống lại chính quyền mới.¹ Điều này sẽ được thảo luận trong phần 1 của chương này.

Bài viết quan trọng của Shimao Minoru nhan đề “*Meimeiki (1820-1840) Betonamu no Nankichiho Tochi ni Kansuru Ichi Kosatsu*” (Một nghiên cứu về sự cai trị của người Việt Nam ở Nam Kỳ dưới triều Minh Mạng) nêu những câu hỏi và cách giải quyết đối với nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến tính cách của Tổng trấn Gia Định thành. Bài viết tập trung nghiên cứu bản chất của phe cánh, quân đội, đặc điểm thương mại cũng như tính cởi mở của thế lực Lê Văn Duyệt. Tuy nhiên, mỗi yếu tố được đưa ra thảo luận lại liên quan đến cá nhân Lê Văn Duyệt nhiều hơn là những đặc điểm của chính quyền Gia Định. Hệ quả là, tác giả bài viết chủ yếu tập trung bàn luận những nỗ lực của Minh Mạng nhằm loại trừ người nắm quyền ở địa phương này và giảm thiểu ảnh hưởng của ông ta ở Nam Bộ. Chẳng hạn, Shimao cho rằng Minh Mạng cố gắng phá hủy mạng lưới đồng minh của Lê Văn Duyệt với “thân binh [*shiheishudan*]” và đội ngũ Hoa thương sau khi Lê Văn Duyệt qua đời.² Tuy nhiên, tác giả không đưa ra được câu trả lời về vấn đề cốt lõi: tại sao Lê Văn Duyệt lại duy trì được lực lượng quân sự riêng và thiết lập được mối liên hệ với các thương nhân người Hoa.

Để hiểu rõ đặc điểm của phe phái Lê Văn Duyệt nói riêng và của Gia Định thành nói chung, chúng ta cần phải lý giải khía cạnh rộng

1 Shimao Minoru, “Một nghiên cứu về sự cai trị của người Việt Nam ở Nam Kỳ dưới triều Minh Mạng”, *Keio Gishokudaigoku Gengobunka Kenkyusho Kiyō*, (Tokyo, 1991): 187.

2 Choi, Byung Wook, “Tổng trấn Gia Định thành và mối quan hệ giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt vào đầu triều Nguyễn” (tiếng Hàn), Luận văn Thạc sĩ, Korea University, 1993, tr. 56.

hơn của sức mạnh đồng minh đặt tại Gia Định. Hồ sơ chính trị của Lê Văn Duyệt, mối quan hệ của ông với chính quyền trung ương, chính sách của vua Minh Mạng, sự thay đổi về chính trị trong triều đình, sự khác nhau giữa Gia Long và Minh Mạng, tình hình Nam Bộ trong bối cảnh chung của Việt Nam thế kỷ XIX, tình hình kinh tế - xã hội Nam Bộ, những chuyển biến của tình hình thế giới trong mối liên hệ với Việt Nam từ thế kỷ XIX - tất cả những chủ đề đó đều phải được xem xét để hiểu Lê Văn Duyệt và Gia Định thành.

Năm 1993, tôi đã thảo luận về lễ đăng quang của Minh Mạng và Lê Văn Duyệt; sự căng thẳng giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt; việc các quan văn chiếm giữ các vị trí có ảnh hưởng ở Gia Định sau khi Gia Định thành bị chia thành 6 tỉnh. Trong đó, tôi chú ý tới sự khác nhau về thái độ của Minh Mạng và Lê Văn Duyệt đối với người Công giáo, tù nhân và người Hoa định cư ở Gia Định - những người sau này trở thành hạt nhân trong cuộc bạo động của Lê Văn Khôi. Từ đó, tôi kết luận sự không nhất quán này bắt nguồn từ những khác biệt xuất phát từ thái độ khác nhau của thể hệ thứ nhất và thể hệ thứ hai.¹ Tuy nhiên, điểm khiếm khuyết trong công trình nghiên cứu của tôi lúc đó là không tìm ra nguyên nhân việc thể hệ thứ nhất chấp nhận và duy trì quan điểm của mình. Đồng thời, tôi không lưu ý đến vai trò của người địa phương Nam Bộ trong xung đột chính trị giữa chính quyền trung ương với Gia Định thành, cũng như trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi.

Trong chương này, hai vấn đề chính sau đây sẽ được thảo luận. Thứ nhất, nghiên cứu đặc điểm của Gia Định thành Tổng trấn. Mặc dù đây chưa phải là một chính quyền độc lập hoàn toàn như chính quyền tiền nhiệm nhưng nó vẫn đóng vai trò như chính quyền địa phương bán độc lập nắm độc quyền cai trị Nam Bộ. Qua việc phân

1 Năm 1835, sau khi chính quyền Việt Nam hoàn thành việc sáp nhập Chân Lạp, một *thành* khác xuất hiện trong lãnh thổ Chân Lạp là trấn Tây thành. "Trấn Tây" nghĩa là "công cuộc bình định phía Tây" (tức là Chân Lạp).

tích đặc điểm của Gia Định thành Tổng trấn, chúng ta có thể thấy được cách Nam Bộ duy trì bản sắc địa phương trong suốt 3 thập kỷ đầu thế kỷ XIX. Thứ hai, phân tích sự không nhất quán về thái độ của nhà cầm quyền Nam Bộ và chính quyền trung ương đối với di sản của chính quyền Gia Định - điều gây nên tình trạng căng thẳng giữa kinh thành với các vùng xa xôi hẻo lánh. Trung tâm tình trạng căng thẳng này ở một người Nam Bộ - Lê Văn Duyệt. Qua việc nghiên cứu sự lãnh đạo của ông ở Nam Bộ và phản ứng quyết liệt của triều đình nhằm khuất phục và nhổ tận gốc rễ di sản địa phương ở đây, chúng ta sẽ thấy sự căng thẳng giữa Nam Bộ và triều đình trung ương gia tăng như thế nào trong suốt 3 thập niên đầu thế kỷ XIX.

1. GIA ĐỊNH THÀNH TỔNG TRẤN

Danh xưng

Nghĩa gốc của từ *thành* là “thành trì”. Từ này được dùng để chỉ các thành phố ở Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản - những quốc gia có cùng lịch sử sử dụng Hán ngữ. Ở Việt Nam, nghĩa của từ *thành* rộng hơn - chỉ một khu vực rộng lớn đặt dưới sự cai trị của một nhà cầm quyền quân sự. Nói cách khác, người Việt Nam dùng từ *thành* để xác định một khu vực rộng lớn mới được sáp nhập vào một vùng lãnh thổ đang tồn tại, ở đó cần có chính quyền quân sự để cai trị vùng đất mới này. Gia Định thành là vùng Gia Định đặt dưới chế độ cai trị quân sự.¹

Sự thành lập chính quyền Nam Bộ

Gia Định thành Tổng trấn được thành lập năm 1808 ở thời điểm 5 năm sau khi triều đình Huế thành lập Bắc thành Tổng trấn. Quyền lãnh đạo bộ máy hành chính được giao cho các tướng lĩnh và được củng cố bằng vai trò của người Hoa định cư tại đây. Nguyễn Văn Nhân, người Gia Định, được chỉ định là quan Tổng trấn đầu tiên của

1 DNTL 1, 36: 11a.

Gia Định thành và Trịnh Hoài Đức, người *Minh hương* ở Nam Bộ, được cử làm *Hiệp tổng trấn*.¹

Hiện nay không còn ghi chép nào về quyền lực của quan Tổng trấn Gia Định thành khi Gia Định thành Tổng trấn được thành lập năm 1808 nhưng chúng ta có thể thấy một manh mối về điều này trong mô tả quyền lực của quan Tổng trấn Bắc thành khi Nguyễn Văn Thành được phong chức này năm 1803:

Quan có quyền cai trị 7 trấn; quyết định việc tố tụng và chỉ định, sa thải các nhân viên theo ý muốn, chỉ cần quan Tổng trấn trình báo với triều đình sau khi đã quyết định hành động.

Chúng ta có thể cho rằng quyền lực ban đầu của quan Tổng trấn Gia Định thành cũng tương tự như quyền lực của viên quan đồng chức ở miền Bắc.

Tuy nhiên, các chứng cứ lại cho thấy trên thực tế phạm vi quyền lực Tổng trấn Gia Định thành còn lớn hơn bởi vì ông còn chịu trách nhiệm kiểm soát nước láng giềng Chân Lạp, duy trì Nam Bộ như một kho dự trữ về kinh tế, nguồn nông - lâm sản và các sản phẩm thương mại thiết yếu. Năm 1820, Minh Mạng ban cho Lê Văn Duyệt - Tổng trấn Gia Định thành - quyền quản lý và toàn quyền thu thuế đối với các hoạt động buôn bán ở biên cương.² Vì vậy, việc khai khẩn, xây dựng các tuyến liên lạc và ngoại thương cũng nằm trong phạm vi quyền lực của Tổng trấn Gia Định thành.

Quan Tổng trấn và khu vực cai quản

Cần phải nhấn mạnh rằng phần lớn quan Tổng trấn, Phó Tổng trấn và Hiệp trấn Gia Định đều là người gốc Nam Bộ. Trong 24 năm tồn tại của Gia Định thành có 3 quan Tổng trấn, 4 Phó Tổng trấn và 2

1 Như trên, 18: 31a.

2 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ* (viết tắt là *DNTL 2*) (1861. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1963), 3: 3a.

Hiệp trấn. Nguyễn Văn Nhân,¹ quan Tổng trấn đầu tiên là người An Giang. Nguyễn Huỳnh Đức² và Lê Văn Duyệt là người Định Tường. Trong số 4 quan Phó tổng trấn Gia Định thành, chúng ta có thể xác định quê quán của hai người đó là Trương Tiến Bảo và Trần Văn Năng. Trương Tiến Bảo quê ở Vĩnh Long (Nam Bộ). Trần Văn Năng quê ở Khánh Hòa thuộc miền Trung. Hai Hiệp trấn Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh lần lượt quê ở trấn Biên Hòa và Phiên An thuộc Nam Bộ.

Quê quán các Tổng trấn Bắc thành cũng không thuộc khu vực miền Bắc mà là từ miền Trung hoặc Nam Bộ. Quê quán của 4 Tổng trấn Bắc thành lần lượt là: Nguyễn Văn Thành (Phiên An), Nguyễn Huỳnh Đức (Định Tường), Lê Chất (Bình Định) và Trương Văn Minh (Thanh Hóa). Trong 4 Tổng trấn đó, 2 người quê ở Gia Định thành, 2 người còn lại quê ở miền Trung. Không có người miền Bắc nào được chỉ định làm những chức quan cao ở Nam Bộ hoặc miền Bắc. Lý do là trước đó, người miền Bắc không đóng vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền Gia Định, ngoại trừ vài trường hợp cá biệt. Việc các viên quan được ủy quyền người miền Bắc thường không cùng quê quán với những người mà họ cai trị là yếu tố ngăn cản họ xây dựng khối đồng minh địa phương vững mạnh. Quả thật, các tài liệu cho thấy đôi khi tập đoàn thống trị Bắc thành bị những người dưới quyền họ coi thường, thậm chí khinh bỉ. Khi Lê Chất nhậm chức Tổng trấn Bắc thành năm 1821, ông đã buộc Lê Duy Thanh - một quan lại địa phương - tội nhận hối lộ. Như thông lệ, quan Tổng trấn Bắc thành là người ra quyết định trừng phạt tội này nhưng Lê Duy Thanh đã trực tiếp kháng án lên triều đình trung ương, xin ân sủng của nhà vua, phớt lờ quyền lực của Lê Chất.³

1 Nguyễn Văn Nhân được tái phong chức này vào năm 1819. Xem *Đại Nam thực lục chính biên liệt truyện sơ tập* (viết tắt là LTST), tập 7, Nguyễn Văn Nhân (1889. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1962).

2 Nguyễn Huỳnh Đức làm Tổng trấn Gia Định thành 3 năm (từ năm 1816). Xem *LTST*, tập 7, Nguyễn Huỳnh Đức.

3 Như trên, 24: 10.

Cơ sở quyền lực 1: Văn quan

Ngay dưới hàng ngũ quan lại cấp cao của Gia Định thành Tổng trấn là bốn chức quan địa phương được gọi là *tào*, bao gồm: *Hộ tào* đảm trách hoạt động tài chính, *Binh tào* phụ trách quân đội, *Hình tào* lo tư pháp và *Công tào* quản lý xây dựng. Mỗi quan lại địa phương đều có mối liên hệ với 1 trong 6 bộ ở kinh thành: Lại bộ (Bộ Nhân sự), Hộ bộ (Bộ Tài chính), Lễ bộ (Bộ Lễ nghi), Binh bộ (Bộ Quốc phòng), Hình bộ (Bộ Tư pháp) và Công bộ (Bộ Xây dựng). Tuy nhiên, các bộ này không phải lúc nào cũng thực hiện đúng chức năng hành chính được phân. Nếu nghiên cứu kỹ các tài liệu cắt cử nhiệm vụ cho các nhân viên hay chỉ định quan chức cấp cao ở địa phương, chúng ta sẽ khám phá ra một thực tế thú vị là các quan văn ở Gia Định thành hoạt động ngoài phạm vi kiểm soát của các Bộ và duy trì những mối liên hệ chặt chẽ hơn với quan Tổng trấn thành Gia Định.

Ở triều đình trung ương, các chức quan *Tham tri* (Tòng nhị phẩm) và *Thiêm sự* (Chánh tam phẩm) được đặt dưới các quan *Thượng thư* (đứng đầu các bộ, Chánh nhị phẩm). Theo quy định, mỗi quan lại cấp cao của một bộ đều có thể được chỉ định vào một vị trí ở cấp địa phương. Ví dụ, người giữ chức *Tham tri* ở một bộ trung ương có thể trở thành người đứng đầu 1 *tào* của Gia Định thành. Tuy nhiên, trên thực tế, một quan lại thường đảm nhiệm nhiều mảng hoạt động ở cấp địa phương. Bản danh sách quản lý nhân sự năm 1813 cho thấy rõ điều này. Theo đó, *Tham tri* Công bộ Nguyễn Khắc Thiệu được cử đứng đầu *Công tào* và *Hộ tào* ở địa phương; *Tham tri* Hình bộ Lê Bá Phẩm phụ trách cả *Hình tào* và *Binh tào* ở Gia Định thành.¹ Tại mỗi *tào*, *Tham tri* có thể trông đợi vào sự giúp đỡ của *Thiêm sự*. Chúng ta thấy rằng trên thực tế, giống như *Tham tri*, *Thiêm sự* cũng có thể được chỉ định quản lý 2 *tào* địa phương cùng một lúc. Điều thú vị là, 2 *tào* này nhất thiết không phải là *tào* mà *Tham tri* được giao quản lý. Vì vậy, đây không đơn thuần là sự sắp xếp nhân sự theo kiểu đỡ đầu,

¹ DNTL 1:47:18b.

quen biết. Để hiểu rõ hơn, chúng ta hãy cùng nghiên cứu danh sách nhân sự năm 1821. Khi *Tham tri* Binh bộ Nguyễn Xuân Thục được cử điều hành *Hộ tào* và *Công tào* thì *Thiêm sự* Hình bộ Trần Hữu Châu được chỉ định giúp đỡ quan đứng đầu *Hình tào* và *Công tào*. Trong trường hợp này, Trần Hữu Châu chịu sự giám sát của Nguyễn Xuân Thục ở *Công tào*, đồng thời lại chịu sự giám sát của quan tư pháp địa phương ở *Hình tào*. Một ví dụ khác, *Thiêm sự* Hộ bộ Ngô Quang Đức làm việc đồng thời ở cả *Hộ tào* và *Binh tào* địa phương, trợ giúp cấp trên của ông ta là Nguyễn Xuân Thục trong công việc của *Hộ tào* nhưng đồng thời phải báo cáo cho 1 viên quan cấp trên khác là Trần Văn Tuân về hoạt động của *Binh tào* Gia Định.¹

Không rõ tại sao nhà Nguyễn từ thời Gia Long tới đầu triều Minh Mạng dùng cơ chế này để cử các quan văn địa phương. Nguyên nhân cơ bản có thể là do thiếu quan văn được đào tạo nên nhà Nguyễn không thể không sử dụng cơ chế trên bởi vì đơn giản là nhà Nguyễn không có sự lựa chọn nào khác để cung cấp cho chính quyền địa phương những quan văn đã qua đào tạo. Ở bất cứ mức độ nào, mỗi quan hệ phức tạp này cũng gây khó khăn tương đối cho người đứng đầu Lục bộ ở trung ương trong việc kiểm soát thuộc hạ của mình ở địa phương. Ngược lại, Tổng trấn Gia Định thành lại nắm một vị trí có thể trực tiếp liên hệ với người đứng đầu các *tào* và thuộc hạ của họ. Vì vậy, hệ thống nhân sự này chính là nhân tố khiến cho hàng ngũ quan lại địa phương cấp cao phụ thuộc nhiều vào Tổng trấn Gia Định thành hơn chính quyền trung ương.

Quyền chỉ định và bãi miễn quan lại địa phương của quan Tổng trấn theo ý muốn chủ quan của cá nhân ông ta càng củng cố mối ràng buộc này. Trong nhiều trường hợp, triều đình trung ương không trực tiếp cử các quan lại địa phương mà do Tổng trấn lựa chọn và chỉ định. Trên thực tế, đối với quan lại địa phương, việc chính thức nhận tước vị từ các Bộ ở trung ương là không mấy quan trọng. Một lần nữa,

1 DNTL 2: 2: 22a; 7: 14a.

chúng ta có thể thấy bằng chứng của sự sắp xếp này trong danh sách quản lý nhân sự năm 1821. Nguyễn Hữu Nghi được chỉ định làm người đứng đầu *Hình tào* của Gia Định thành Tổng trấn, *Thiêm sự* Nguyễn Đức Hội được giao nhiệm vụ giúp đỡ Nguyễn Hữu Nghi. Tuy vậy, Nguyễn Hữu Nghi còn từng là một biện lý tại trấn Vĩnh Thanh của Gia Định, còn Nguyễn Đức Hội từng là biện lý công việc lương tiền của Gia Định thành Tổng trấn¹. Trong thực tế, Nguyễn Hữu Nghi là một thuộc hạ thân tín của Lê Văn Duyệt. Điều đó khiến ông ta được Lê Văn Duyệt tiến cử vào vị trí này.² Một dẫn chứng khác là trường hợp Trần Nhật Vĩnh, người cũng từng là thuộc hạ của Lê Văn Duyệt. Các tài liệu cho thấy năm 1820, ông ta cùng với Lê Văn Duyệt đến Gia Định với tư cách là một trợ thủ và ở lại đây 10 năm. Trong thời gian đó, ông ta đảm nhận chức vụ đứng đầu *Hộ tào* và *Công tào*.³

Tất cả quan lại cấp dưới - những người có phẩm hàm thấp hơn *Tham tri* và *Thiêm sự* - được tuyển dụng ngay tại chỗ. Quyền hạn của họ hoàn toàn do quan Tổng trấn giao phó. Chẳng hạn năm 1821, Tổng trấn Gia Định thành chọn 219 người trong số con trai các quan lại triều đình ở Gia Định vào các chức vụ hành chính.⁴ Rõ ràng mối quan hệ cá nhân với quan Tổng trấn đóng vai trò quan trọng đối với những người hy vọng giành được vị trí trong chính quyền địa phương. Điều đó khiến cho đội ngũ quan lại hành chính ở Gia Định chủ yếu rơi vào những người có mối quan hệ mật thiết với quan Tổng trấn hơn là với chính quyền trung ương.

Khi mới lên ngôi, Minh Mạng đã có ý định ngăn chặn tư tưởng gây trở ngại của nhà cầm quyền Gia Định cũng như bộ máy hành chính ở đây. Năm 1821, Minh Mạng cử 2 người tâm phúc, trong đó có 1 người quê Nghệ An vào các chức quan phụ trách giáo dục ở

1 Như trên, 7: 14.

2 *LTST*, 22: 18b - 19a.

3 Xem thêm về Trần Nhật Vĩnh ở chương sau.

4 *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tập 2, ĐH Huế, Huế, 1962, tr. 28.

Gia Định thành.¹ Nhưng 2 người này đã thất bại trong việc thực thi nhiệm vụ của mình ở vùng đất của những người Nam Bộ. Cho dù đã lưu lại Gia Định 2 năm nhưng mọi nỗ lực của họ đều bị giới chức địa phương ngăn cản. Khi 1 người trong số họ là Nguyễn Đăng Sở quay về Huế năm 1823, Minh Mạng nghe ông ta phàn nàn rằng “Chỉ dụ của Hoàng thượng [về vấn đề dạy dỗ và tuyển chọn người có học - TG] xuống từ thành đến trấn, từ trấn rồi đến phủ huyện nhưng chưa từng ai hỏi tới học quan, thần dẫu có biết cũng không dám cử vượt”.²

Cơ sở quyền lực 2: Binh lính

Shimao cho rằng tính đặc tính cá nhân của lực lượng quân đội của Lê Văn Duyệt được định hình từ những năm 20 của thế kỷ XIX.³ Tuy nhiên, những đặc tính riêng và lạ thường mà Shimao đưa ra không chỉ đúng với lực lượng quân đội của Lê Văn Duyệt mà hiện hữu ở tất cả các tướng lĩnh Gia Định thành và là một phần trong di sản của Gia Định.

Tả Quân là tên gọi kế tiếp của Lê Văn Duyệt ở Việt Nam. Không nghi ngờ gì là Tả Quân được viết tắt từ cụm từ “Tả quân Chưởng cơ”. Tại sao Lê Văn Duyệt được dân chúng gọi là Tả Quân khi trên thực tế ông ta đồng thời nắm cả hai chức vụ có ảnh hưởng và uy thế hơn nhiều là quan Tổng trấn - chức vụ cao nhất về dân sự và chỉ huy vệ binh hoàng gia - chức vụ cao nhất trong quân đội khi đó?

Việc dân chúng gọi Lê Văn Duyệt là Tả Quân cho thấy điều gì đó về tính cách cá nhân của ông. Trong chương trước, tôi đã đề cập hành động đầu tiên của Lê Văn Duyệt khi ông được phép tham gia hoạt động quân sự vào năm 1787 là tự chiêu tập binh lính cho riêng mình. Kết quả là ông và binh lính của mình được xung vào Tả Quân.⁴

1 DNTL 2, 8: 10b.

2 Như trên, 23: 1b.

3 Shimao, “*Meimeiki (1820 - 1840) Betonamu no Nankichiho Tochi ni Kansuru Ichi Karatsu*”, tr. 178 - 79.

4 LTST, 22: 2a.

Năm 1802, ông được thăng chức Chưởng cơ Tả quân. Dưới sự chỉ huy của ông, cùng năm đó Tả Quân bao vây Thăng Long. Trên thực tế, với các tướng lĩnh Gia Định đã kết liên minh với chính quyền Gia Định, hành động chung của các binh sĩ và dân chúng là gọi viên tướng chỉ huy bằng chính tên gọi lực lượng quân đội mà ông ta thống lĩnh. Ngày nay, tại lối vào ngôi đền thờ Chưởng cơ Nguyễn Huỳnh Đức tại tỉnh Long An, người ta có thể thấy một tấm bia ở cổng vào đề “Tiền Quân Miếu”. Mặc dù sau đó Nguyễn Huỳnh Đức được phong chức vụ cao hơn - Tổng trấn của cả Gia Định thành và Bắc thành - ông vẫn thường được gọi là Tiền quân Chưởng cơ. Một ví dụ khác là Nguyễn Văn Thành - Tổng trấn đầu tiên của Bắc thành được gọi là Trung Quân.

Đến năm 1802, lĩnh vực hoạt động của các tướng lĩnh chỉ huy các đơn vị quân đội như Tả Quân, Tiền Quân, Trung Quân được xác định rõ ràng. Mỗi tướng chỉ huy đứng đầu một nhóm quyền lực đặt tại đơn vị của cá nhân ông. Trong số đó, Trung Quân Chưởng cơ Nguyễn Văn Thành và Tả Quân Chưởng cơ Lê Văn Duyệt là những nhân vật quyền lực nhất. Hai viên Chưởng cơ này đã tranh chấp với nhau ngay khi nhà Nguyễn mới thành lập. Mối quan hệ giữa các binh sĩ cũng xoay chuyển liên tục. Một người lính thất bại trong việc giành ân sủng của tướng chỉ huy quân đội có thể đi theo phe khác, thậm chí tuyên thệ trung thành với địch thủ của người chỉ huy cũ của anh ta để trả thù người này.¹ Song, đôi khi những kẻ phản bội này cũng không được tin dùng, nhất là với những người bị phát hiện là gia nhập hàng ngũ đối địch với hy vọng có cơ hội ám sát kẻ thù chính của chủ họ².

1 Nguyễn Hữu Nghi từng là nô bộc của Nguyễn Văn Thành. Sau này, ông ta trở thành nô bộc cho Lê Văn Duyệt và giúp Lê Văn Duyệt tiêu diệt Nguyễn Văn Thành vào năm 1816. Xem *LTST*, 22: 18b - 19a.

2 Một người lính tên là Hữu thuộc đơn vị Trung Quân của Nguyễn Văn Thành. Anh ta bị binh lính Tả Quân bắt giữ trong doanh trại của Lê Văn Duyệt. Lê Văn Duyệt tuyên bố người lính này thú nhận anh ta tuân lệnh của Nguyễn Văn Thành đến đầu độc Lê Văn Duyệt.

Bên cạnh lực lượng quân đội của riêng mình còn có những yếu tố khác làm gia tăng quyền lực của quan Tổng trấn. Ngay cả sau khi nhà Nguyễn được thành lập, các chiến dịch quân sự vẫn tiếp diễn bởi vì bạo động thường xuyên diễn ra, đặc biệt là ở miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Trong các chiến dịch quân sự, các đội quân liên tục bổ sung nhân lực. Cựu tội phạm, trộm cướp, phiến quân ra hàng phục và các tộc người thiểu số đều được tuyển vào quân đội của các tướng lĩnh. Lê Văn Khôi - người dân tộc thiểu số ở Cao Bằng - là một ví dụ. Năm 1819, khi Lê Văn Duyệt được cử đi bình định quân nổi loạn vùng Nghệ An, Thanh Hóa và Ninh Bình, Lê Văn Khôi cùng đội quân của mình gia nhập lực lượng của Lê Văn Duyệt. Bằng cách thiết lập quan hệ cá nhân với Tổng trấn Gia Định, ông có thể bắt đầu sự nghiệp quân sự của mình với một tước hiệu của triều đình.¹

Với hệ thống tuyển dụng cá nhân này, binh sĩ được bổ sung cho các Chưởng cơ quân đoàn. Nếu một tướng lĩnh được chỉ định là Tổng trấn Gia Định thành, ông ta sẽ được đem theo binh lính của mình. Vào năm 1816, Sài Gòn chắc chắn tràn ngập binh lính và nô bộc của Tiền Quân khi Nguyễn Huỳnh Đức được phong chức Tổng trấn Gia Định thành, cũng như Sài Gòn tràn ngập binh lính Tả Quân khi Lê Văn Duyệt được phong chức Tổng trấn trong các năm 1812 - 1813 và 1820 - 1832.

Gia Định và Chân Lạp

Ngoài 5 trấn ở Nam Bộ gồm Biên Hòa, Phiên An (tức Gia Định sau này), Vĩnh Thanh (sau này là Vĩnh Long), Định Tường và Hà Tiên, Gia Định thành Tổng trấn còn nắm quyền tư pháp đối với Chân Lạp. Khi Việt Nam lâm vào cảnh rối loạn trong thời gian diễn ra phong trào Tây Sơn, Chân Lạp được đặt dưới sự bảo trợ của Xiêm. Sau này, khi nhà Nguyễn được thành lập, theo thỉnh cầu của vua

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* (viết tắt là LTNT), (1909, Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1981), 45: 1.

Chân Lạp là Ang Chan, Chân Lạp trở thành nước chư hầu của Việt Nam. Năm 1812, ngôi vị của Ang Chan bị đe dọa vì em trai Ang Chan được Xiêm ủng hộ. Vì vậy vua Chân Lạp đã xin theo Gia Định thành. Khi đó, Lê Văn Duyệt được chỉ định làm Tổng trấn Gia Định thành. Cùng với vua Ang Chan, ông đã tiến vào lãnh thổ Chân Lạp và khôi phục ngôi vị cho vị vua này.

Từ đó, Chân Lạp được đặt dưới sự bảo hộ của nhà Nguyễn. “Bảo hộ Chân Lạp” - một vị trí quan lại chịu trách nhiệm kiểm soát Chân Lạp - được đặt trực tiếp dưới quyền của Gia Định thành. Thông thường các vấn đề liên quan tới Chân Lạp do Tổng trấn Gia Định quyết định. Quyền “bảo hộ” vua Chân Lạp là một nhân tố khác tăng cường đặc quyền của Tổng trấn Gia Định thành.

Lê Văn Duyệt (1763 - 1832)

Trong số 3 vị Tổng trấn Gia Định thành, Lê Văn Duyệt là người nổi bật nhất. Nhiệm kỳ Tổng trấn của ông kéo dài hơn 2 quan đồng chức Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Huỳnh Đức. Trong những năm 1812 - 1813, ông chỉ làm Tổng trấn Gia Định một thời gian ngắn. Khi Minh Mạng lên ngôi năm 1820, Lê Văn Duyệt cống hiến đời mình cho việc cai quản Gia Định cho đến khi qua đời năm 1832.

a) Lê Văn Duyệt và những người Nam Bộ

Dù là người Việt Nam bản xứ hay người Hoa định cư, tín đồ Phật giáo hay Thiên chúa giáo, dân chúng Sài Gòn đều nhiệt thành tôn kính Lê Văn Duyệt - vị anh hùng địa phương người Nam Bộ. Ngôi đền lộng lẫy thờ ông hiện đặt trên đường Đinh Tiên Hoàng,¹ quận Bình Thạnh. Sẽ khó có thể tìm thấy bất cứ nơi nào khác ở Huế hay Hà Nội, nơi mà người dân bất kể nguồn gốc dân tộc hay tôn giáo nói về những vị anh hùng địa phương của họ với sự sùng kính như thế.

1 Trước đây con đường này mang tên Lê Văn Duyệt. Sau năm 1975, đường này được đổi tên thành Đinh Tiên Hoàng.

Lê Văn Duyệt thường được miêu tả là một người cứng rắn, lạnh lùng. Các tài liệu cho thấy những thuộc hạ và binh lính bình thường không thể trực tiếp nói chuyện với ông. Ngay cả đồng nghiệp cũng thường không dám gọi ông bởi vì ông quá cứng rắn, lạnh lùng.¹ Những đánh giá về tính cách của ông trong các cuốn tiểu sử của triều vua sau đó chứa đựng nhiều chỉ trích hơn. Vào năm 1801, khi nghĩa quân Tây Sơn sát hại Tổng Viêt Phúc - một đồng sự mà ông yêu mến - có tin là Lê Văn Duyệt đã ngắt đi trong cơn cuồng nộ đến mức ông giết bất cứ binh lính Tây Sơn nào ông gặp. Điều đó chỉ chấm dứt khi Nguyễn Phúc Ánh khiển trách ông về sự hung tợn này. Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, nhà Nho người Nghệ An là Phan Thúc Trực đã cố gắng mô tả tính cách của Lê Văn Duyệt. Theo ông, Lê Văn Duyệt đánh chó cho đến chết và tùy tiện chém đầu các quan lại cao cấp ở địa phương. Những thói quen dị thường của Lê Văn Duyệt cũng được ghi lại: ông nuôi 30 người thiếu số vùng đồi núi làm nô lệ và nuôi 100 con gà, 100 con chó. Cứ mỗi khi ông về nhà đều có 1 con hổ và 50 con chó đi theo.²

Tuy nhiên, trong các tài liệu của Nam Bộ, tính cách Lê Văn Duyệt được mô tả ôn hòa hơn rất nhiều. Khi đến thăm Sài Gòn vào năm 1825, Michel Đức Chaigneau nói: “Ông ta [Lê Văn Duyệt] là người rất tài năng cả trên chiến trường và trong lĩnh vực quản lý. Dân chúng sợ ông nhưng lại yêu mến ông thực lòng vì ông là người công bằng”.³ Theo những câu chuyện về Nam Bộ, Lê Văn Duyệt đã hiện ra trong giấc mơ của Nguyễn Trung Trực, lãnh tụ phong trào chống Pháp ở Nam Bộ trong những năm 60 thế kỷ XIX và chỉ dẫn ông cách đánh bại kẻ thù.⁴ Trong tâm tưởng của người Nam Bộ, Lê

1 *Lê Công Văn Duyệt sự trạng*, Viện Hán Nôm, Hà Nội, A540, tr. 12.

2 *QSDB*, tr. 68 - 69.

3 Dẫn theo Jean Silvestre, “L’insurrection de Gia Dinh, la révolte de Khoi (1832-1834)”, *Revue Indochinoise* 7-8 (1915): 18.

4 Thái Bạch, *Bốn vị anh hùng, kháng chiến Nam Kỳ*, Tập 2, Tủ sách Sông mới, Sài Gòn, 1957, tr. 12.

Văn Duyệt là vị Chương cơ đáng kính. Vì vậy, ông cũng là người gắn bó lâu dài với di sản của họ. Người ta nói rằng ông, giống như người Việt Nam nói chung, yêu thích trò chơi gà tới mức đã tấu trình một cách hài hước trước vua Gia Long về lợi ích của trò chơi giải trí này. Người ta cũng nói rằng ông là một khán giả nhiệt tình của loại hình kịch hát dân gian, hát bội¹ và ủng hộ tín ngưỡng thờ thần ở địa phương.² Khảo cứu kỹ lưỡng của một du khách người Anh tới Sài Gòn năm 1822 cho thấy cách ăn mặc xoàng xĩnh của vị quan Tổng trấn:

Trang phục ông mặc không chỉ đơn giản mà còn bẩn thỉu, thoát nhìn giống như quần áo của những người nghèo khổ nhất [...]. Các quan lại cao cấp tiếp kiến Tổng trấn Lê Văn Duyệt một cách hoàn toàn thoải mái, không biểu lộ sự sợ hãi nào³.

Lòng yêu mến của dân chúng đối với Lê Văn Duyệt xuất phát từ việc ông bắt đầu sự nghiệp với bàn tay trắng. Cha mẹ ông chỉ là những nông dân bình thường ở Gia Định. Giống như phần đông cư dân Gia Định, gia đình ông chuyển đến đây từ miền Trung, Quảng Ngãi. Theo cuốn tiểu sử của triều đình, ngay từ khi mới sinh, cơ quan sinh dục ngoài của ông không rõ ràng là nam hay nữ. Khi 17 tuổi, ông trở thành thái giám.⁴ Bảy năm sau, với tài năng quân sự của mình, ông đã giành được những thắng lợi không ngờ và từ đó luôn giành chiến thắng trong mọi trận chiến. Khi nhà Nguyễn được thành lập

1 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, Sài Gòn 1973, tr. 186 - 187.

2 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, Sài Gòn 1973, tr. 43.

3 George Finlayson, *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochin China, in the Years 1821 - 1822*, (1826. Singapore: Oxford University Press, 1988), pp. 319 - 320.

4 Thêm một thông tin nữa của du khách người Anh George Finlayson năm 1822: "Tổng trấn Sài Gòn bị cho là thái giám và hình dáng bên ngoài của ông ở một mức độ nào đó khẳng định điều này. Ông khoảng 50 tuổi, trông thông minh và có thể được coi là có những hành động lớn lao cả về thể chất và tâm hồn: khuôn mặt ông tròn, da mềm mại, nét mặt béo bệu và đầy nếp nhăn; ông không có râu và có những biểu hiện gần giống với một bà già: giọng nói cũng the thé và nữ tính". Finlayson, *The Mission to Siam and Hue*, p. 319.

năm 1802, ông trở thành một trong số những quan lại có ảnh hưởng nhất trong triều đình Huế.¹

b) Lê Văn Duyệt và việc lên ngôi của vua Minh Mạng

Vấn đề thừa kế ngai vàng

Là một nhân vật quyền lực trong triều đình vào những năm đầu thế kỷ XIX, Lê Văn Duyệt phải can dự vào việc lựa chọn thái tử. Sau khi thái tử Cảnh qua đời năm 1801, chỉ 1 năm trước khi nhà Nguyễn được thành lập, việc lựa chọn thái tử mới là vấn đề bức thiết và đầy áp lực.

Nguyễn Phan Quang, nhà nghiên cứu cuộc bạo động của Lê Văn Khôi (1833-1835), đưa ra giả thuyết là Lê Văn Duyệt chống lại lựa chọn đưa Minh Mạng lên làm thái tử của vua Gia Long và chính vì nguyên nhân này nên Minh Mạng đã điều ông đi xa, tới tận Gia Định.² Điều này đưa người ta đến kết luận rằng xung đột giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt chủ yếu là hệ quả của chủ nghĩa phe phái về chính trị và cuộc bạo động Lê Văn Khôi là một hệ quả quan trọng khác của chủ nghĩa bè phái này.³ Nếu chúng ta đồng ý với giả thuyết của Nguyễn Phan Quang thì 21 năm can dự vào việc cầm quyền của Minh Mạng ở Nam Bộ chỉ được xem là một chuỗi các hành động nhằm loại bỏ đối thủ chính trị của vị vua này.

Theo ý kiến của tôi, giả thuyết Lê Văn Duyệt phản đối quyết định lựa chọn Minh Mạng là thái tử của vua Gia Long cần phải được đặt thành vấn đề, ngay cả khi lý giải của Nguyễn Phan Quang về mối bất hòa giữa vị vua mới của Việt Nam với một trong số Chưởng cơ quyền lực nhất được giới học giả trong và ngoài nước chấp nhận

1 Xem *LTSS*, tập 22, Lê Văn Duyệt.

2 Nguyễn Phan Quang và các tác giả, *Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi - Vấn đề Lê Văn Duyệt*, tr. 27; Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833 - 1835)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 36.

3 Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833 - 1835)*, tr. 38 - 39.

rộng rãi.¹ Có những chứng cứ ủng hộ giả thuyết này. Có tin là vào năm 1810, Lê Văn Duyệt đã buộc Gia Long chọn cháu nội lớn nhất của nhà vua - con trai cả của thái tử Cảnh đã mất - làm thái tử.² Bức thư của Đức ông Jean Louis Taberd viết năm 1830 có nói đến việc các nhà truyền giáo Pháp cũng có ấn tượng sâu sắc về việc Lê Văn Duyệt phản đối việc chọn Minh Mạng làm thái tử.³ Theo tôi, những chứng cứ này là căn cứ của quan điểm cho rằng Lê Văn Duyệt chống lại quyết định chọn Minh Mạng làm người nối ngôi của vua Gia Long.

Tuy nhiên, bằng chứng này không cho chúng ta biết ai là người được Lê Văn Duyệt ủng hộ vào thời điểm Gia Long đưa ra quyết định cuối cùng vào năm 1816 hoặc sau đó bởi vì nghiên cứu của Phan Thúc Trực chỉ đề cập thái độ của Lê Văn Duyệt vào năm 1810, còn Đức ông Taberd không nói rõ thời điểm Lê Văn Duyệt chống lại sự lựa chọn của Gia Long. Ralph Smith tiếp cận vấn đề này rất thận trọng. Mặc dù thừa nhận rằng Lê Văn Duyệt có thể đã chống lại việc Gia Long đưa Minh Mạng lên làm thái tử, nhưng Ralph Smith cũng lưu ý rằng năm 1820 “[Lê Văn Duyệt] được vua Gia Long tin cậy giao trách nhiệm lựa chọn người kế vị cùng với quan Thượng thư bộ Lễ là Phạm Đăng Hưng”.⁴ Bằng chứng này gợi cho ta giả thuyết năm 1820, vị Tổng trấn này không bị triều đình thất sủng hay bị những

1 Xem Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, pp. 284 - 285; Alastair Lamb, ed., *The Mandarin Road to Old Hue: Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the Seventeenth Century to the Eve of the French Conquest* (CT: Archon Books, 1970), p. 283; Mark McLeod, *The Vietnamese Response to French Intervention, 1862 - 1874* (New York: Praeger, 1991), p. 24; Claudia Michele Thompson, “A Negotiated Dichotomy: Vietnamese Medicine and the Intersection of Vietnamese Acceptance and Resistance to Chinese Cultural Influence” (Luận án Tiến sĩ, Đại học Washington, 1988), p. 31.

2 *QSDB*, tr. 68.

3 George Taboulet, *La geste Française en Indochine: Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*, Tome 1, (Paris : Librairie D'Amérique et d'Orient, Adrien-Maisonneuve. 1955), p. 325.

4 Ralph B. Smith, “Politics and Society in Vietnam During the Early Nguyen Period (1802 - 1862)”, *Journal of the Royal Asiatic Society*, 1974, p. 154.

nhân vật thế lực có liên quan tới việc ra quyết định chọn người kế vị tấy chay.

Năm 1816, vua Gia Long ra quyết định chọn người kế vị. Khi đó có 2 ứng viên nổi bật cho ngai vàng: đó là con trai thứ tư của Gia Long (sau này là vua Minh Mạng) và cháu nội lớn nhất của Gia Long - con trai của thái tử Cảnh đã mất. Khi 2 hoàng tử thứ hai và thứ ba của vua Gia Long cùng qua đời năm 1802, ưu tiên hàng đầu dành cho hoàng tử thứ tư trong số những hoàng tử còn sống. Khi được tiến cử lần cuối vào năm 1816, trưởng tôn của vua Gia Long đã 18 tuổi. Kết quả, vua Gia Long chọn hoàng tử thứ tư làm người kế vị.¹ Theo ý của Gia Long, chỉ định một người trưởng thành kế thừa ngôi vua tốt hơn là một hoàng tử trẻ tuổi dễ bị những đại thần có thế lực và lớn tuổi hơn thao túng. Năm 1815, khi vua Gia Long biết Nguyễn Văn Thành ủng hộ việc đưa trưởng tôn của ông lên làm thái tử, nhà vua đã tỏ ý không hài lòng và cho rằng: “*Nguyên nhân khiến ông ta [Nguyễn Văn Thành] hậu thuẫn người nhỏ tuổi hơn là ông ta muốn có cơ hội điều khiển người này dễ dàng trong tương lai*”.² Có lẽ là Gia Long vẫn nhớ chính bản thân ông từng bị Đỗ Thanh Nhân thường xuyên thách thức quyền lực khi lên ngôi ở tuổi 15.

Tuy nhiên, quyết định đưa người con thứ tư lên làm thái tử của Gia Long đã bị một nhóm cận thần phản đối. Khi Gia Long bộc lộ ý định chọn hoàng tử thứ tư kế thừa ngôi vua, “một cuộc tranh cãi gay gắt đã bùng nổ như ong vỡ tổ”.³ Cuộc tranh cãi trong triều đình giữa phe ủng hộ hoàng tử thứ tư và phe hậu thuẫn trưởng tôn của Gia Long dường như còn kéo dài. Ngay cả khi vua mới lên ngôi vào đầu

1 Trong lịch sử Việt Nam, có ba yếu tố được cho là đóng vai trò quyết định trong việc quyết định người kế vị ngai vàng. Đó là ứng viên phải thuộc dòng phả hệ chính; là nam giới và là con trai trưởng (quyền trưởng nam). Trong đó, yếu tố thứ ba thường bị lơ đi. Xem Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới thời Minh Mệnh (1820 - 1840)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 48.

2 *DNTL1*, 51:16b.

3 *QSDB*, tr. 92.

năm 1820, “nhiều quý tộc vẫn ngấm ngấm chống đối lễ đăng quang đã được ấn định và một cuộc nội chiến đẫm máu mới chỉ còn là vấn đề thời gian”.¹

Đóng góp của Lê Văn Duyệt

Dựa trên những chứng cứ xác thực, tôi cho rằng Lê Văn Duyệt ủng hộ hoàng tử thứ tư con vua Gia Long, còn Nguyễn Văn Thành đứng đầu phe đối địch khi Gia Long đưa ra quyết định cuối cùng về người thừa kế ngai vàng.² Theo *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực, Lê Văn Duyệt đã bày tỏ quan điểm vào năm 1810, ủng hộ cháu đích tôn của nhà vua về mặt nguyên tắc. Tuy nhiên, khi biết được chủ định thực sự của vua Gia Long, ông đã thay đổi quan điểm và rõ ràng ông có đủ thời gian để thay đổi quan điểm vào năm 1816.

Trên thực tế, Lê Văn Duyệt có đóng góp ở một chừng mực nhất định vào quyết định chọn hoàng tử thứ tư làm người kế vị của vua Gia Long. Trước đó nhiều tháng đã xảy ra một biến cố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định cuối cùng của nhà vua. Đó là việc Nguyễn Văn Thuyên - con trai Nguyễn Văn Thành - bị bắt và bị buộc tội âm mưu phản loạn để đưa cháu đích tôn của vua Gia Long lên làm thái tử. Lê Văn Duyệt chính là người phát giác âm mưu này và được giao nhiệm vụ điều tra vụ việc.³ Lê Văn Duyệt chắc đã biết rằng việc phát giác âm mưu này (chúng ta không thể biết được đó là âm mưu thật hay chỉ là sự ngụy tạo) sẽ dẫn tới hai hệ quả: một là, cháu đích tôn của vua Gia Long sẽ bị tổn hại trong cuộc cạnh tranh giành ngôi thái tử; hai là, Nguyễn Văn Thành, người ủng hộ cháu đích tôn của vua Gia Long mạnh mẽ nhất, sẽ bị các đối thủ chính

1 John White, *A Voyage to Cochin China* (1824, Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1972), pp. 266 - 268.

2 Trong tiểu sử của triều đình về Nguyễn Văn Thành, chúng ta có thể tìm thấy chứng cứ chứng tỏ năm 1816 ông ta liên tục khẳng định nên chỉ định cháu nội lớn nhất của vua Gia Long làm người thừa kế ngai vàng. *LTST*, 21:34.

3 *QSDB*, tr. 90; *LTST*, 22:18b-20a.

trị loại bỏ. Sau biến cố này, Nguyễn Văn Thành đã uống thuốc độc tự tử. Hai tháng sau, vua Gia Long chỉ định hoàng tử thứ tư làm hoàng thái tử.

Lê Văn Duyệt đã được hậu thưởng về đóng góp này. Trong suốt 4 năm cai trị còn lại của vua Gia Long, Lê Văn Duyệt bước lên hàng ngũ quan lại cao cấp nhất trong triều đình. Chỉ có Lê Văn Duyệt và một quan văn khác của Gia Định là Phạm Đăng Hưng được phép đến bên giường vua Gia Long khi ông sắp trút hơi thở cuối cùng và chỉ có họ nghe được những lời trăng trối của nhà vua. Vị vua sắp tạ thế ban cho Lê Văn Duyệt quyền chỉ huy ngũ quân (Tả Quân, Hữu Quân, Tiền Quân, Hậu Quân và Trung Quân). Cùng thời gian đó, Lê Văn Duyệt được Minh Mạng phong làm Tổng trấn Gia Định thành.

Sự củng cố quyền lực của vua Minh Mạng

Trong vòng 7 năm sau khi lên ngôi vua, mối quan hệ giữa Minh Mạng với Lê Văn Duyệt cực kỳ êm thấm. Minh Mạng luôn bày tỏ sự tin tưởng với vị lão tướng này và bản thân Lê Văn Duyệt cũng luôn nhận được sự ân sủng từ vị tân vương. Ban đầu, Lê Văn Duyệt đạt được những thành tựu rực rỡ ở Gia Định: dập tắt cuộc nổi loạn của người Khmer; phát hiện và buộc thêm 10.000 người phải đóng thuế, nhờ đó bổ sung nguồn thu nhập đáng kể cho ngân khố quốc gia; hoàn thành việc cải tạo kênh Vĩnh Tế vào năm 1823. Để ghi nhận những đóng góp này, Lê Văn Duyệt được nhà vua trao tặng đai ngọc bích cao quý, con nuôi của ông được Minh Mạng nhận làm phò mã.¹

Năm 1824 diễn ra sự kiện cho thấy lòng trung thành tuyệt đối của Lê Văn Duyệt với vua Minh Mạng. Đó là khi Lê Văn Duyệt mật báo với Minh Mạng về mối quan hệ loạn luân giữa cháu đích tôn của vua Gia Long với mẹ mình - vợ góa của thái tử Cảnh. Sau đó, Lê Văn

1 *LTST*, 23: 4a; 6a.

Duyệt vui vẻ nhận sứ mạng dìm chết vợ thái tử Cảnh.¹ Dĩ nhiên, kết quả là mọi đòi hỏi về việc thừa kế ngai vàng của cháu đích tôn vua Gia Long đến nay hoàn toàn bị hủy diệt.²

Bầu không khí mới trong triều đình Huế

Mặc dù Lê Văn Duyệt có đóng góp vào việc xác lập địa vị cho nhà vua mới, ông dường như không hoàn toàn thành công trong việc hòa nhập vào bầu không khí mới của triều đình do vua Minh Mạng đứng đầu. Vấn đề cốt lõi là tính cách vua Minh Mạng tương đối khác với vua Gia Long. Theo trải nghiệm của J.B. Chaigneau - một trong những cố vấn quân sự người Pháp của Gia Long, Gia Long là “người trung thực, thẳng thắn và bạn có thể tin tưởng những điều ông nói”, còn Minh Mạng là người “không bao giờ nói những điều ông ta nghĩ”.³ Tính cách của Gia Long chủ yếu được định hình từ trải nghiệm quân sự trong nhiều năm khi ông có bên mình những tướng lĩnh Gia Định. Trong khi đó tính cách của Minh Mạng được định hình dưới tác động của nhiều năm làm việc với các quan văn ở Huế.⁴

1 Như trên, 23: 7b - 8a. Một tài liệu khác nói rằng Minh Mạng đã biết trước việc này. Xem *Lê Công Văn Duyệt sự trạng*, tr. 27. Theo cách này hay cách khác, điều quan trọng là Lê Văn Duyệt đã đích thân báo cáo sự việc và lãnh sứ mệnh sát hại vợ góa Thái tử Cảnh.

2 Tuy vậy, tính hợp pháp của dòng thừa kế của thái tử Cảnh còn kéo dài. Mặc dù con trai trưởng của ông bị buộc phải tự tử năm 1829, người ta cho rằng ông ta hay bất cứ con trai nào của ông vẫn bị xem là sự thay thế của Minh Mạng vì đã tham gia vào cuộc bạo động Lê Văn Khôi. Xem Nguyễn Phan Quang, “Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)”, *NCLS* 147 (1972), tr. 41. Khi cuộc nổi dậy của người Khmer tàn phá Nam Kỳ sau năm 1841, triều đình đã kinh ngạc khi thấy một người đàn ông có thể thu hút hàng trăm người Khmer và Nam Bộ tham gia cuộc nổi dậy chống lại vua Minh Mạng chỉ bằng cách tự tuyên bố mình là con trai thái tử Cảnh. *Đại Nam thực lục chính biên đệ tam kỷ*, (viết tắt là *DNTL* 3) (1894. Tokyo: The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1977), 14: 19b.

3 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, p. 295.

4 Ví dụ, Đặng Đức Siêu (1750 - 1810) - một nhà Nho khu vực miền Trung - là thầy dạy các hoàng tử con vua Minh Mạng. Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính*

Khi Lê Văn Duyệt thăm Huế năm 1824, ông cảm thấy trong thời gian ông vắng mặt, triều đình đã thay đổi dưới thời vua mới. Khi địa vị của Minh Mạng dần trở nên ổn định và vững chắc, Lê Văn Duyệt nói riêng và nhóm các tướng lĩnh Gia Định nói chung nhận thấy tình hình đang thay đổi. Ngay từ buổi đầu thời Minh Mạng, các quan lại miền Bắc và miền Trung đã được chào đón vào trung tâm quyền lực chính trị của đất nước. Cách cư xử của Lê Văn Duyệt - mang phong cách phóng túng của một lão tướng Nam Bộ - bị các quan lại trẻ tuổi trong triều chỉ trích là không tao nhã và thiếu hiểu biết.¹ Với thế hệ tướng lĩnh lớn tuổi của Gia Định, triều đình trung ương không còn là nơi dễ chịu nữa. Quan điểm của cả Lê Văn Duyệt và Lê Chất về bầu không khí mới ở triều đình được ghi lại năm 1824 khi Lê Văn Duyệt tới thăm Huế:

Triều đình tuyển dụng các quan văn và muốn tạo ra một hệ thống cai trị thích hợp với họ. Cả hai chúng tôi đều trưởng thành trong thế giới trận mạc. Chúng tôi chỉ biết bày tỏ ý kiến thẳng thắn và hành động nhanh gọn, vì vậy đôi khi có phạm tới cung cách hoặc phép tắc các quan. Từ đầu chúng tôi đã khác họ. Tốt hơn hết là chúng tôi từ bỏ cương vị của mình [...] để tránh những sai lầm có thể mắc phải.²

Sau tuyên bố này, hai lão tướng đệ đơn xin từ chức nhưng không được chấp thuận. Lê Văn Duyệt muốn từ chức Tổng trấn Gia Định thành và ở lại kinh thành. Tuy nhiên, để những tướng lĩnh quân sự có ảnh hưởng ở quá gần trung tâm quyền lực là mối đe dọa đối với giới triều thần. Trong lịch sử Việt Nam, triều đình hoàng gia luôn có hai phương án trong cách đối xử với những người nắm quyền lực quân sự: một là lưu họ ở lại kinh thành, hai là điều họ

dưới thời Minh Mệnh, tr. 40. Tiểu sử Đặng Đức Siêu cho thấy ông xuất thân từ một gia đình nhà Nho sống ở Bình Định trong nhiều thế hệ dưới thời Nhà Nguyễn. Đặng Đức Siêu đi học ở Phú Xuân, thủ phủ của nhà Nguyễn và thi đỗ kỳ thi Hương của nhà Nguyễn năm 1766. Xem *LTST*, Tập 10, Đặng Đức Siêu.

1 *QSDB*, tr. 68.

2 *LTST*, 23: 8.

đi xa khỏi trung tâm chính trị. Những người nắm giữ binh quyền được phép ở lại kinh thành gồm có Ngô Quyền và Lê Hoàn trong thế kỷ X, Lý Công Uẩn trong thế kỷ XI, Hồ Quý Ly trong thế kỷ XIV, những người gốc Thanh Hóa của Lê Lợi trong thế kỷ XV và Mạc Đăng Dung trong thế kỷ XVI. Trong mỗi trường hợp, kết quả đều là sự tiếm quyền hoặc một cuộc chính biến. Trường hợp thứ hai, Nguyễn Hoàng bị đẩy xa khỏi triều đình. Bất kỳ khả năng nào đều có thể dẫn tới thảm họa đối với triều đình nhưng lựa chọn thứ hai có thể đảm bảo tình hình yên ổn hơn chừng nào chính quyền trung ương còn tự tin và không sợ làm suy yếu lực lượng quân sự và sự phòng vệ địa phương.

2. SỰ BẤT ĐỒNG GIỮA MINH MẠNG VÀ LÊ VĂN DUYỆT VỀ CÁC YẾU TỐ CỦA DI SẢN GIA ĐỊNH

Trong phần này, tôi sẽ thảo luận về nhiều vấn đề liên quan đến Gia Định trong 3 thập niên đầu của thế kỷ XIX, trong đó đặc biệt tập trung vào vai trò của “những người bên ngoài” tức là những người Kitô giáo, phạm nhân miền Bắc và Hoa kiều. Các tín đồ đạo Thiên chúa và Hoa kiều có những đóng góp quan trọng với chính thể Gia Định. Các phạm nhân không nằm trong sự kiện lịch sử này vì họ là một nhân tố mới, chỉ gắn với xã hội Gia Định từ đầu thế kỷ XIX khi lãnh thổ Việt Nam được thống nhất. Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy rằng vị trí của phạm nhân miền Bắc di cư vào phương Nam bị ảnh hưởng và được nâng cao một cách hiệu quả bởi di sản của chính quyền Gia Định - một định chế luôn có xu hướng hòa nhập hơn là loại biệt. Những người Kitô giáo, phạm nhân miền Bắc và Hoa kiều cho thấy họ là những nhân tố quan trọng trong xã hội Gia Định vào thời kỳ Gia Định thành Tổng trấn. Trong khi đó Minh Mạng lại duy trì quan điểm rằng họ là mối đe dọa tiềm tàng đối với trật tự quốc gia. Sự khác biệt về thái độ giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt sẽ gây ra mâu thuẫn giữa triều đình và Gia Định thành.

Những lối ứng xử khác nhau với người Kitô giáo

Nằm trong chính thể Gia Định, thời kỳ Gia Định thành của vùng đất Nam Bộ Việt Nam có đặc điểm là sự cộng tồn hòa bình của những thành viên thuộc những tôn giáo khác nhau, trong đó bao gồm đạo Thiên chúa. Du khách tới Sài Gòn năm 1819 hoặc 1820 sẽ thấy những chứng cứ về sự phổ biến của đạo Thiên chúa tại đây. Một ngôi nhà thờ Thiên chúa giáo tọa lạc ngay trung tâm Chợ Lớn.¹ Du khách cũng ấn tượng trước ngôi mộ của Pigneau, bởi đó là “một ngôi mộ xây bằng đá và vữa theo lối kiến trúc tốt nhất của người Việt Nam”,² tọa lạc ở phía Tây Bắc Gia Định thành. Người ta cũng có thể gặp một nhà truyền giáo ngoại quốc đang tản bộ trên đường phố Sài Gòn với khuôn mặt đỏ au vì rượu. Khi nào ông ta muốn hút thuốc, trợ tá của ông ta - thường là một người bản địa đã cải đạo - sẽ đưa tận tay ông ta tẩu thuốc. Lẽ dĩ nhiên, nhà truyền giáo ngoại quốc đó nói thông thạo tiếng Việt.³ Vị trí của một người Thiên chúa cho phép một người Việt cao tuổi công khai thừa nhận rằng ông ta giàu, có ảnh hưởng và là bạn tâm giao của Tổng trấn Gia Định thành.⁴ Chính trong thời kỳ này ở Nam Bộ, Joseph Marchand - một giáo sĩ trẻ người Pháp - đã được mời đến một nhà thờ địa phương do các giáo dân bản địa xây dựng từ thế kỷ trước.⁵ Không một vị quan lại địa phương nào cố gắng ngăn cản ông ta tới đây.

Tuy vậy, vào cuối thời Gia Long, sự lo lắng vẫn tràn ngập trong cộng đồng giáo dân vì ngày càng có nhiều khả năng là con trai thứ tư của vua Gia Long - Minh Mạng - sẽ kế thừa ngôi vị. Đầu năm 1820, John White quan sát thấy:

[...] với các tín đồ Thiên chúa và người ngoại quốc, người ta lo ngại rằng chính sách trục xuất khỏi vương quốc hoặc tiêu diệt họ sẽ

1 White, *A Voyage to Cochin China*, p. 233.

2 Như trên, tr. 275.

3 Như trên, tr. 273.

4 Như trên, tr. 317.

5 Thạch Phương và các tác giả, *Địa chí Bến Tre*, Nxb. KHXH, H., 1999, tr. 554.

được ban hành vì ông ta (Minh Mạng) là kẻ thù không đội trời chung của cả hai loại người kể trên. Quả thật, mới đây, người Pháp ở Onam (Việt Nam) cũng rất lo ngại như vậy khi vị quân vương hiện thời tuổi đã cao, bắt đầu cảm thấy ốm yếu.¹ [...] Vài ngày trước khi chúng tôi rời Sài Gòn, Cha Joseph xin chúng tôi ít rượu và bột mì cho một mục đích đặc biệt, [...]. Ông cho chúng tôi biết gần đây đức vua thường xuyên cảm thấy khó chịu và người ta sợ rằng khi ngài qua đời, có thể sẽ có sự bách hại các tín đồ Thiên chúa. Rượu và bột mì được dùng trong lễ ban thánh thể và ông định dùng những thứ đó để chia sẻ với những người ông đã cải đạo trong buổi khốn khổ cuối cùng.²

Vậy bản chất thái độ đối địch của Minh Mạng với các tín đồ Thiên chúa giáo là gì mà khiến họ sợ hãi như vậy ngay cả trước khi ông lên ngôi vua?

Sự ác cảm của Minh Mạng với đạo Thiên chúa là do ba nguyên nhân. Thứ nhất, ông muốn bảo vệ tục thờ cúng tổ tiên. Chắc hẳn ông còn nhớ thái độ của người anh cả sau thời gian dài giao du với một giáo sĩ người Pháp đã chối từ đặt bàn thờ tổ tiên trong nhà. Vì Minh Mạng ít hơn hoàng tử Cảnh 10 tuổi nên ông ta không tận mắt chứng kiến hành động này của anh trai. Mặc dù vậy, rõ ràng là khi còn nhỏ ông đã nghe được điều đó từ những người xung quanh và nó đã để lại ấn tượng sâu sắc trong tâm trí ông trong suốt cuộc đời.³ Nguyên nhân thứ hai là sự bất hợp lý của một số nội dung trong Kinh Cựu ước mà theo quan điểm của ông - dựa trên tư tưởng nghiêm ngặt của người theo Tân Khổng giáo vốn đề cao thuyết nhân và quả. Lý do thứ ba là những thông tin sai lạc về đạo Thiên chúa mà ông đã tiếp thu và thừa nhận.

Thái độ ác cảm của Minh Mạng với Thiên chúa giáo không ngăn ông tiếp cận các tác phẩm của tôn giáo này. Không rõ ông đã đọc thể

1 White, *A Voyage to Cochin China*, p. 267.

2 Như trên, tr. 346.

3 *DNTL 2*, 196: 14a.

loại tác phẩm nào để hiểu về Thiên chúa giáo nhưng có lẽ ông nghiên cứu kỹ các tác phẩm văn học Thiên chúa giáo do giáo sĩ phương Tây dịch sang chữ Nôm hoặc chữ Hán hay những cuốn sách mua ở Trung Quốc. Dù sao đi nữa, vị vua ham hiểu biết này đã đọc vài chương Kinh Thánh và thấy không thể tin nhiều câu chuyện trong kinh điển của đạo Thiên chúa. Rõ ràng là ông không hẹp hòi trong cách nhìn hay có bản tính nghi ngờ mọi điều thuộc về nước ngoài. Ông khâm phục các thiết bị và phát minh khoa học của phương Tây; đồng thời yêu thích địa lý học, chính trị, lịch sử và nghệ thuật quân sự phương Tây. Khi được trình báo rằng hải quân Mỹ và Anh ưu việt hơn nhiều so với hải quân Việt Nam, ông sẵn sàng học hỏi những điều đó.¹ Chính quyền của ông đã mua tàu hơi nước của nước ngoài và nhiều lần cố gắng cải tiến thành tàu chiến.² Hơn nữa ông còn sẵn sàng mở rộng phạm vi học thuật và kinh tế của Việt Nam. Số phái đoàn được cử tới vùng Đông Nam Á hải đảo nhằm thực hiện các thương vụ tăng cao nhất trong thời kỳ ông trị vì. Triều đình cũng cử một số sinh đồ trẻ tuổi tới đó để học ngoại ngữ và kỹ thuật cơ khí.³ Tuy nhiên, vị vua này cũng thấy những câu chuyện về chiếc thuyền của Noah và tháp Babel trong Kinh Thánh là “vô kê” và “vô lý”.⁴ Ông không thể chấp nhận những câu chuyện như thế.

Liên quan tới vấn đề thứ ba - thông tin sai lạc - cần phải xem xét không chỉ thái độ của nhà vua mà cả quan điểm của các quan lại vì khá nhiều triều thần cũng kiên quyết chống lại và hoàn toàn không tin vào đạo Thiên chúa. Vì vậy, tất cả họ lại rỉ tai nhau những thông tin sai lạc. Cũng có thể một vài thông tin thiếu chính xác này dường như đáng tin cậy dưới ánh sáng của công nghệ phương Tây mà công nghệ đó đôi khi hình như lại gần với pháp thuật. Song trên thực tế, lời

1 Như trên, 192: 6a.

2 Như trên, 214: 18; *DNTL3*, 40: 21.

3 Như trên, 162: 18b - 19a; 187: 3a.

4 Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, pp. 287 - 289; *DNTL2*, 202: 6b.

đồn đại đáng sợ nhất lại ít liên quan tới trình độ kỹ thuật của các tín đồ Thiên chúa vì họ tập trung nhiều hơn vào điều bị coi là “sự man di Thiên chúa giáo” của những người bị cho là tín đồ Thiên chúa giáo. Một trong số sủng thần của Minh Mạng - Đệ tam giáp Tiến sĩ Phan Bá Đạt người Hà Tĩnh - đã tấu trình lên vua Minh Mạng những điều khủng khiếp mà các tín đồ Thiên chúa giáo bị cho là phạm phải để thuyết phục nhà vua tăng cường chống đạo. Biên niên sử triều đình cho biết rõ cách hiểu của Phan Bá Đạt về sự thực hành các nghi lễ Thiên chúa giáo “qua tấm màn che chủ nghĩa duy lý Nho giáo”. Vị Tiến sĩ này một mực cho rằng tuyên bố đó của ông dựa trên lời chứng của một giáo sĩ người Pháp tên là Marchand. Ông tâu với vua cách các bác sĩ phương Tây lấy mắt người và sấy khô để làm thuốc chữa bệnh ho. Đồng thời theo các nguồn tin của ông, các tín đồ đạo Thiên chúa phương Tây cũng làm như vậy ở Việt Nam. Ngoài ra, theo Phan Bá Đạt, giáo dân còn thích diễn các vở kịch kỳ quặc, theo đó họ để một người đàn ông và phụ nữ cùng sống trong một căn phòng chỉ ngăn cách nhau bằng một bức tường, sau đó giết họ ngay khi nhục dục của họ bị kích thích đến cực điểm. Họ làm bánh bằng cách trộn thi thể người chết với nước, rồi ban thứ bánh đó cho tín đồ trong các nghi lễ tôn giáo. Một trong những hệ quả của việc thực hành những nghi thức này là khiến người ta không thể từ bỏ tôn giáo ngay cả khi muốn cải đạo.¹

Những thông sai lệch kiểu này càng khiến triều đình có thành kiến với đạo Thiên chúa và đôi khi còn khiến Minh Mạng lo lắng thực sự. Chẳng hạn, nhà vua tin rằng chúa Jesus từng tuyên bố “nếu bất kỳ quốc gia anh em nào ở phương Tây cố tình xâm lấn lẫn nhau thì tất cả những nước còn lại sẽ cùng tấn công quốc gia đó”. Tranh luận về thuyết tưởng tượng này, trong cuộc hội triều năm 1830, Minh

1 Woodside *Vietnam and the Chinese Model*, p. 287; *DNTL2*, 164: 1b - 2a. Trong tác phẩm *Tang thương ngẫu lục*, (1836. Viện Hán Nôm A218, Hà Nội), Phạm Đình Hổ - một học giả nổi tiếng người miền Bắc - cho rằng các tín đồ Kitô giáo phương Tây là hậu duệ của một con chó đực và một phụ nữ.

Mạng đã nặn óc để chứng minh rằng câu “cửu phân tất hợp” (chia rẽ mãi, tất sẽ phải hợp lại) đúng cả cho phương Đông và phương Tây.¹ Minh Mạng - người đã chinh phục đất Chân Lạp 3 năm trước - xem lời chỉ giáo của Jesus là mối đe dọa cho an ninh của vương quốc. Vì nhà vua đã thiếu tôn kính lời phán truyền của Chúa nên có thể các quốc gia trung thành với chỉ dẫn của Chúa sẽ tấn công Việt Nam ngay lập tức.

Ngoài ba yếu tố được đề cập ở trên, còn có một nhân tố khác khiến Minh Mạng ngày càng ác cảm với Thiên chúa giáo. Điều đó nảy sinh trong quá trình vị vua này cố gắng thu thập kiến thức về các nước phương Tây và hoạt động của những quốc gia này ở Đông Nam Á. Như đã đề cập, trong thời gian này, nhiều quan văn đầy triển vọng đã được cử tới các nước Đông Nam Á hải đảo, trong đó có Phan Thanh Giản, Lý Văn Phức, Nguyễn Tri Phương và Phan Huy Chú. So với các nhà Nho ở Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, giới trí thức Nho học Việt Nam chú tâm quan sát nhiều hơn tới hoạt động của các nước phương Tây ở châu Á. Những gì họ thu nhận được là các cuộc thao diễn sức mạnh quân sự quy mô lớn của các liệt cường phương Tây được hình thành dưới tác động chủ nghĩa đế quốc thế kỷ XIX.

Thái độ của Phan Huy Chú tiêu biểu cho phản ứng phổ biến của giới trí thức Việt Nam trước những trải nghiệm ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo. Khi tới thăm Singapore và Batavia vào năm 1832, ông bị ngợp trong hàng hóa, nguyên vật liệu, hệ thống quân sự và pháp luật hiệu quả của phương Tây. Thậm chí ông còn thú nhận rằng người phương Tây có những kỹ năng ưu việt hơn hẳn người Trung Hoa trong việc chế tác một vài nguyên vật liệu nào đó. Song điều gây ấn tượng mạnh mẽ nhất cho Phan Huy Chú chính là sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước phương Tây theo đạo Thiên chúa - mỗi quốc gia đều tìm mọi cách tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á và mối đe dọa tiềm tàng do cuộc cạnh tranh này gây ra đối với đất nước của

1 DNTL2, 192: 7b - 9a.

ông.¹ Giới trí thức trẻ Việt Nam nhận thấy các liệt cường phương Tây đầy nguy hiểm luôn ủng hộ đạo Thiên chúa. Các báo cáo của họ có thể đã gây nên nỗi sợ hãi ở kinh thành và đến lượt nó lại làm gia tăng sự thù địch của triều đình đối với Thiên chúa giáo.

Vào thời điểm đó, đạo Thiên chúa đang phổ biến ở Gia Định. Các giáo sĩ phương Tây đều tập hợp quanh Lê Văn Duyệt - người mà họ tin tưởng và coi như nhà bảo hộ. Một trong số đó là giáo sĩ người Pháp Régereau - người đã bí mật tới Đà Nẵng năm 1825. Theo sắc lệnh bài trừ đạo Cơ đốc ban hành năm 1825, giáo đoàn bị cấm vào Việt Nam, Régereau sẽ bị bắt giữ² nhưng ông ta đã trốn vào Gia Định và sinh sống bình thường ở đây.

Năm 1826, Minh Mạng cấm mọi hoạt động truyền giáo ở Việt Nam, đồng thời ra lệnh tất cả giáo sĩ phải tới Huế để dịch các tác phẩm nước ngoài sang tiếng Việt³ và không được phép thu phục tín đồ. Trên thực tế, sắc lệnh này chủ yếu nhằm vào các giáo sĩ ở Nam Bộ. Sau sắc lệnh này, chỉ có ba giáo sĩ Taberd, François-Isidore Gagelin và Odorico (người theo dòng Francis) có mặt ở Huế và đáng chú ý là tất cả họ đều đã từng ở Gia Định. Taberd phàn nàn rằng họ không thể tìm được bất cứ giáo sĩ nào từ các vùng miền khác của Việt Nam.⁴ Điều đó rõ ràng cho thấy chủ ý của Minh Mạng là tách những người này khỏi Lê Văn Duyệt.

Theo một báo cáo của Taberd gửi về Paris, Lê Văn Duyệt đã bày tỏ ý kiến của mình về chính sách bài trừ đạo Thiên chúa của Minh Mạng như sau: “Nhà vua không mấy may nhớ tới sự giúp đỡ của các giáo sĩ. Họ cung cấp gạo cho chúng ta khi chúng ta đói. Họ

1 Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược*, (1833), Phan Huy Lê, Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp dịch và hiệu đính (Paris: Cahier d'Archipel 25, 1994), tr. 201 - 202 và 208.

2 Phan Phát Huồn, *Việt Nam giáo sử* (Cứu Thế tùng thư, Sài Gòn, 1965), tr. 279.

3 *DNTL2*, 47: 15.

4 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, pp. 326 - 327.

cho chúng ta quần áo khi chúng ta lạnh [...] Nhà vua đáp lại hành động từ thiện đó bằng sự vô ơn bội nghĩa”.¹ Tuy nhiên, chúng ta phải xem xét bản báo cáo này một cách cẩn trọng vì đó không phải là bằng chứng đáng tin cậy và trực tiếp về phản ứng của Lê Văn Duyệt. Nếu đây là ý kiến của Lê Văn Duyệt trong cuộc nói chuyện riêng tư giữa ông và Taberd thì rất có thể đó chính là điều ông nói nhưng Taberd lại cam đoan rằng đó là nội dung bức thư Lê Văn Duyệt gửi cho ông ta. Một bức thư là chứng cứ thành văn không thể chối cãi và chắc chắn rằng một người đầy trải nghiệm như Lê Văn Duyệt không dại gì viết thư chỉ trích nhà vua rồi gửi nó cho Taberd. Cũng trong báo cáo này, Taberd tuyên bố Lê Văn Duyệt đã thu thập thư từ của Chúa Nguyễn Phúc Ánh gửi cho Pigneau và cho rằng Lê Văn Duyệt chuẩn bị trình lên Minh Mạng những bức thư trong đó chứa đựng chứng cứ về đóng góp của Pigneau.² Trên thực tế, chính Taberd đã đưa những bức thư này cho Lê Văn Duyệt khi Lê Văn Duyệt tới Huế.³

Chuyên gia nghiên cứu về đạo Thiên chúa Adrien Charles Launay - người đã sưu tập các ghi chép của Hội truyền giáo ngoại quốc vào cuối thế kỷ XIX - cho rằng Lê Văn Duyệt đã chất vấn chính sách bài trừ Thiên chúa giáo của vua Minh Mạng:

Làm sao chúng ta có thể ngược đãi những thầy người Âu? Thóc gạo [mà họ cung cấp] vẫn còn nằm trong miệng chúng ta. Ai là người đã giúp tiên đế giành lại vương quốc? Hoàng thượng dường như lại sẽ để mất vương quốc này một lần nữa. Vì ngược đãi tôn giáo này mà nhà Tây Sơn bị tiêu diệt. Vì trục xuất các giáo sĩ mà quốc vương Pegu [Miến Điện] bị mất vương quyền [...] Phần mộ Giám mục Pigneau vẫn còn đó! Không, Hoàng thượng không thể làm như thế chừng nào

1 Như trên, tr. 325.

2 Như trên, tr. 325.

3 Tạ Chí Đại Trường, “Những bức thư chữ Nôm của Nguyễn Ánh do giáo sư Cadière sưu tập”, *Tạp san Sử Địa* 11, 1968, tr. 105.

hạ thân còn sống. Hoàng thượng chỉ có thể làm gì Người muốn một khi hạ thân đã lìa xa cõi đời này.¹

Đoạn trích trên đây cũng cần được xem xét một cách thận trọng bởi đó không phải là lời dẫn trực tiếp từ Lê Văn Duyệt mà đơn thuần là minh họa về nhân quan của giáo sĩ Pháp về thái độ của vị quan Tổng trấn.

Chúng ta có thể nhặt ra được những thông tin giá trị từ các ghi chép kể trên. Trước hết, qua báo cáo của Taberd chúng ta thấy các giáo sĩ Cơ đốc coi Lê Văn Duyệt là người đồng cảm với họ. Nếu những giáo sĩ này không được đối xử một cách thiện ý ở Gia Định, họ sẽ không bao giờ lưu lại những ghi chép như thế. Trong thực tế, Lê Văn Duyệt thực sự có thái độ ủng hộ các giáo sĩ Cơ đốc. Khi vua Minh Mạng ban hành sắc lệnh buộc các giáo sĩ Cơ đốc phải ra Huế, Lê Văn Duyệt đã cho phép Régereau được lưu lại ở Gia Định.² Nếu Régereau bị buộc phải tới Huế, rất có thể ông ta sẽ bị bắt giam bởi vì chính quyền trung ương đang truy lùng ông ta. Dưới sự bảo hộ của Lê Văn Duyệt, Régereau ở lại Gia Định ít nhất là đến năm 1831.³ Cũng trong thời kỳ này, vào năm 1826, giáo sĩ Gagelin cũng ghi lại ấn tượng của mình về không khí tôn giáo ở Gia Định như sau:

Đồng Nai [Gia Định] nằm ngoài sự khùng bố tàn bạo đang hoành hành khắp vương quốc này. Tại đây, hoạt động tôn giáo không những được khoan dung mà còn được hoàn toàn tự do. Khác với các tỉnh thành trong cả nước, tại đây các tín đồ đạo Thiên chúa và những

1 Adrien Charles Launay, *Histoire générale de la Société des Missions Etrangères* Tom 2 (Paris: Téqui, Libraire-Editeur, 1894), p. 535.

2 Taboulet, *La geste Française en Indochine*, p. 327; Một bức thư của Gageline viết tháng 2 - 1828. Trích từ *Annales de L'association de la Propagation de la Foi* 21 (tháng 7 - 1830).

3 Trong bức thư viết vào tháng 3 - 1831, Régereau tuyên bố trong năm 1830, ông ta đã nghe 1.340 lời xưng tội, làm lễ rửa tội cho 10 người trưởng thành, chủ trì trên 15 hôn lễ và tổ chức 6 buổi thuyết giảng. Một bức thư của Régereau, *Annales de L'association de la Propagation de la Foi* 34 (tháng 10 - 1833).

người tin những điều mê tín dị đoan trái ngược với các tín đồ đạo Thiên chúa đều không bị điều tra về những điều mê tín của họ.¹

Tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét nhận thức của các giáo sĩ Cơ đốc qua ghi chép của Launay. Kết luận của Launay cho thấy các giáo sĩ Cơ đốc rất tự hào về đóng góp của họ trong sự thành lập vương triều Nguyễn. Các giáo sĩ cho rằng họ đã chu cấp cho người Việt những viện trợ lương thực. Có thể họ cũng cho rằng nếu nhà Nguyễn không duy trì quan hệ hữu hảo với các giáo sĩ Thiên chúa thì Chúa Trời đã đưa nhà Nguyễn đến cùng số mệnh với nhà Tây Sơn và Miến Điện. Là rường cột của chính quyền Gia Định - một chính quyền vốn dựa vào sự ủng hộ của các tín đồ Cơ đốc giáo - chắc hẳn Lê Văn Duyệt cũng chia sẻ quan điểm này bởi chúng ta biết rằng trong suốt thời kỳ trị vì của vua Gia Long ở Việt Nam không xảy ra các hoạt động thù địch chống đạo Thiên chúa. Dưới sự cai trị của Lê Văn Duyệt, bất chấp áp lực của chính quyền trung ương ở Gia Định, không tín đồ Cơ đốc nào bị ngược đãi hay xử tử.

Minh Mạng không kỳ vọng nhiều về ảnh hưởng của đạo Cơ đốc bởi ông nhận thấy các nước châu Á (đáng chú ý là Ấn Độ và nhiều nước Đông Nam Á) từng mở cửa quan hệ với các liệt cường phương Tây đều bị biến thành thuộc địa. Trong khi đó, các nước Nho học khác triệt để ngăn cấm Cơ đốc giáo vẫn được an toàn: ngay từ nửa đầu thế kỷ XVIII, Trung Quốc đã tiến hành đàn áp đạo Thiên chúa; ở Triều Tiên từ cuối thế kỷ XVIII và ở Nhật Bản từ thế kỷ XVII. Từ những viên quan thỉnh thoảng tới thăm Trung Quốc, chắc chắn Minh Mạng biết điều gì đã xảy ra với các tín đồ đạo Cơ đốc ở những quốc gia này và có thể ông cố gắng theo gương họ.

Về cuộc chiến tranh Miến Điện - Anh trong “*Lời kêu gọi của Lê Văn Duyệt*” được Launay trích dẫn, một lần nữa Minh Mạng có chủ kiến khác với giải thích của các giáo sĩ Cơ đốc. Trong khi các giáo sĩ

1 Bức thư Gageline viết tháng 12 - 1826. Trích từ *Annales de L'association de la Propagation de la Foi* 17 (tháng 5 - 1829).

và có thể cả Lê Văn Duyệt đều cho rằng trường hợp Miến Điện sẽ dạy người Việt Nam về mối nguy hiểm nếu ngược đãi các tín đồ Thiên chúa giáo, Minh Mạng lại coi đó là bằng chứng cho tham vọng bành trướng lãnh thổ của người phương Tây. Minh Mạng lo ngại rằng các nước phương Tây sẽ mở rộng hoạt động quân sự tới các nước Đông Nam Á láng giềng. Trong buổi bàn luận về cuộc chiến tranh Anh - Miến với phái đoàn Xiêm ở triều đình Huế năm 1824, Minh Mạng bày tỏ mối lo ngại rằng chính Xiêm sẽ bị đe dọa nếu Anh giành thắng lợi trong cuộc chiến đó. Ông biết rất rõ rằng Xiêm và Miến Điện là địch thủ trong nhiều thế hệ. Mặc dù vậy, ông vẫn cho rằng Xiêm sẽ lâm vào tình thế nguy hiểm hơn nếu Anh xâm chiếm Miến Điện. Lý do là sau đó Xiêm sẽ tồn tại cạnh bên cạnh một nước láng giềng hùng mạnh ở biên giới phía Tây.¹

Vào cuối thời nắm quyền của Lê Văn Duyệt ở Gia Định, sự ngăn cấm các hoạt động truyền giáo càng được thắt chặt. Khi Lê Văn Duyệt qua đời năm 1832, Taberd cố gắng chạy trốn tới Xiêm. Gageline và Odorico - hai đồng sự đã cùng tới Huế với ông - bị xử tử.

Những phạm nhân

Nửa đầu thế kỷ XIX chứng kiến sự xuất hiện một thành phần mới trong cơ cấu dân cư Nam Bộ: phạm nhân bị trục xuất khỏi miền Bắc và miền Trung. Thanh Thuận, An Thuận, Hồi Lương và Bắc Thuận là 4 nhóm tù nhân đông đảo nhất. Lê Văn Duyệt đã sử dụng sức lao động của những tù nhân này, phiên chế nhiều người trong số họ vào lực lượng quân đội và thậm chí chỉ định một số người vào các chức quan của Gia Định thành. Đây là cách dùng người thông thường mà Lê Văn Duyệt học được từ Gia Long.² Tuy nhiên, vua Minh Mạng lại bày tỏ nghi ngờ về cách làm này. Ông coi đó là sự vi phạm rõ rệt luật pháp quốc gia. Ở đây, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến 4 nhóm

1 *DNTL* 2, 28: 17b - 18a.

2 Xem *LTST*, 22: 21b; 23b - 24a.

tù nhân này bởi vì họ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra một phần trong bức tranh cư dân đa dạng ở Gia Định ở thời kỳ còn là Gia Định thành.

Thanh Thuận và An Thuận là những đội quân được phiên chế từ những người thuộc các tộc người thiểu số đã tham gia vào các cuộc nổi dậy ở vùng Thanh Hóa và Nghệ An trong thập niên đầu thế kỷ XIX. Hai đội quân này do Lê Văn Duyệt thành lập và đặt tên theo quê hương của binh lính.¹ Kể từ khi từ *thuận* với nghĩa là “quy thuận” được dùng trong Thanh Thuận và An Thuận, những tên gọi mới này cho biết các tên cướp trước đây ở Thanh Hóa và Nghệ An đã thể quy thuận chính quyền nói chung và với Lê Văn Duyệt nói riêng. Những đội quân này đã tuyên thệ với Lê Văn Duyệt khi ông tới Sài Gòn năm 1820.

Để hiểu nhóm tù nhân Hồi Lương và Bắc Thuận, trước tiên chúng ta phải nghiên cứu 2 bộ luật có mối quan hệ mật thiết với nhau, đó là luật phạt lưu đày (lưu) và luật trưng binh của Việt Nam. Một dạng thức trừng phạt phổ biến vào đầu thế kỷ XIX ở Việt Nam là hình phạt lưu. Nhìn chung, tội phạm ở miền Bắc bị đày vào Nam Bộ và ngược lại.² Tuy nhiên, số người bị đày tới hai miền này chênh lệch rất lớn phần nào là do sự không cân bằng về dân số ở miền Bắc và Nam Bộ. Thông thường số lượng tội phạm bị kết án ở miền Bắc và miền Trung nhiều hơn ở Gia Định. Vì vậy hướng lưu đày tù nhân chủ yếu từ Bắc tới Nam. Lý do thứ hai xuất phát từ sự khác nhau về số lượng cuộc nổi dậy ở hai miền. Theo mô tả của Phan Thúc Trực trong *Quốc sử di biên*, phần lớn các cuộc nổi dậy trong 30 năm từ 1802 đến 1833 đều diễn ra ở Bắc thành thuộc miền Bắc. Trên thực tế, trước nổi loạn của Lê Văn Khôi năm 1833, không có cuộc nổi dậy nào của người Việt xảy ra ở Gia Định. Hệ quả là, dòng phạm nhân bị lưu đày từ miền Bắc tới Gia Định luôn lớn hơn nhiều lần hướng ngược lại.

1 Như trên, 22: 25a.

2 *DNTL2*, 27: 20 - 22a.

Việc kết án lưu đày không chỉ nhằm trừng phạt tội phạm và tống khứ những kẻ gây rắc rối tiềm tàng ở miền Bắc mà còn nhằm hỗ trợ cho việc mở rộng và phát triển nông nghiệp ở Gia Định. Theo điều luật ban hành năm 1807, những tù nhân bị phạm tội lưu đều được giao cho một phần đất bỏ hoang, hạt giống, trâu và nông cụ. Điều quan trọng hơn là vợ và con cái của những tù nhân này được phép cùng đi với họ. Tù nhân không bao giờ có thể quay lại quê hương được nữa.¹

Tuy nhiên, không phải tất cả những người bị kết án tội lưu đều coi Gia Định là miền đất mà họ buộc phải lao động cho đến chết để thi hành án phạt. Với một số người, án phạt đó lại cho họ cơ hội bắt đầu cuộc sống mới như người dân bình thường. Năm 1824, ngay cả những tù nhân chưa thi hành hết thời gian lao động bắt buộc cũng được hủy bỏ án phạt. Tất cả họ đều là người miền Bắc. 462 tù nhân kiểu này được phân chế thành 10 trung đội Hồi Lương và đều được trả lương theo tháng.² Từ *hồi* có nghĩa là “quay trở lại”, từ *lương* nghĩa là “lương thiện” hoặc “người bình thường”, do đó từ ghép “Hồi Lương” được dùng để chỉ những đội quân hình thành từ các cựu tù nhân nay đã được giải tội. Trong giai đoạn này, vào giữa những năm 1820, binh lính Hồi Lương giành được vị trí ngang hàng với 2 đội quân Thanh Thuận và An Thuận.

Nguyễn Văn Trám là một trong những chỉ huy đội quân Hồi Lương khi Lê Văn Khôi dấy binh nổi loạn. Trước đây, ông bị trục xuất khỏi Hưng Yên (thuộc miền Bắc) tới Gia Định.³ Sau khi Lê Văn Khôi chết vì dịch bệnh năm 1834, Nguyễn Văn Trám lên nắm quyền chỉ huy lực lượng nổi loạn kháng cự triều đình Huế tới cùng. Ông là một trong những vị anh hùng huyền thoại của Gia Định. Đối với nông

1 DNTL1, 31: 14.

2 DNTL 2, 30: 12a.

3 LTNT, 45: 3b.

dân Nam Bộ, ông trở thành biểu tượng về một con người cứng rắn có thể lãnh đạo những thanh niên ngỗ ngược.¹

Còn binh lính Bắc Thuận có nghĩa là gì? Xuất phát từ tên gọi, chúng ta có thể kết luận rằng đội quân này được tạo bởi những kẻ phạm pháp quê ở miền Bắc. Theo nghĩa đen, đó là quân nổi loạn ở Bắc thành đã chấp thuận kết thúc giao chiến và quy hàng chính quyền. Ban đầu, vào năm 1824, đội quân Bắc Thuận bao gồm những người nam giới không đăng ký nhân khẩu tại Bắc thành.² Đây là những người sống ngoài các thôn làng và vì vậy không phải là đối tượng thuộc hạn ngạch tuyển lính nghĩa vụ mà chính quyền áp dụng để trưng tập số binh lính theo quy định đối với mỗi thôn làng. Những người không đăng ký hộ khẩu sống ngoài phạm vi thôn làng được mộ hơn là bị bắt đi lính. Đội quân Bắc Thuận cũng được lập ra theo cách này.

Binh lính Bắc Thuận phải hoàn thành thời hạn nghĩa vụ bắt buộc - cả về quân sự lẫn lao động - ở Nam Bộ và do đó họ bị buộc phải chuyển tới đây. Trên đường tới Nam Bộ và quay trở lại miền Bắc, một số người đã đào ngũ.³ Vì vậy chính quyền luôn tiến hành tuyển trai tráng không đăng ký nhân khẩu ở Bắc thành. Ngoài ra, còn có một bộ phận dân cư khác cũng được đưa tới Bắc thành như là một hệ quả của điều này. Nếu chúng ta xem xét thành phần của đội quân Thanh Thuận và An Thuận năm 1824, chúng ta có thể thấy được vài điều. Như đã đề cập, ban đầu, 2 đội quân này được thành lập từ những tên cướp trước đây hoạt động ở Thanh Hóa và Nghệ An. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại, thành phần 2 đội quân này

1 Huỳnh Minh, *Gia Định xưa và nay*, tr. 176.

2 *DNTL 2*, 37: 20a; *QSDB*, tr. 145.

3 Ví dụ năm 1824, trên 300 trong tổng số 2.000 binh lính Bắc Thuận đã biến mất trên đường từ Bắc thành tới Huế. *DNTL2*, 29: 2b - 3a. Năm 1829, 2.000/2.500 lính Bắc Thuận và 1000 lính Bắc Kỳ khác cũng biến mất trên còn đường từ Gia Định về Bắc thành.

đã thay đổi, bao gồm: 1) các tù nhân được phóng thích, 2) quân nổi dậy đầu hàng, 3) binh lính Thanh Thuận và An Thuận đã đào ngũ khi còn ở Gia Định, 4) những người không được đăng ký nhân khẩu.¹ Nói tóm lại, việc tuyển lính không được tiến hành nghiêm ngặt theo từng nhóm đối tượng xác định. Cùng với những nhân tố mới đã được đề cập trên đây, tất cả đều góp phần hữu hiệu vào việc tái cấu trúc những đội quân này. Tôi cho rằng phương pháp chung này cũng đang được dùng trong quá trình tuyển dụng binh lính cho Bắc Thuận - đội quân thường được coi là được cấu thành từ “những phạm nhân bị lưu đày.”²

Hệ quả là binh lính của cả hai đội Hồi Lương và Bắc Thuận đều có chung đặc tính: cùng là binh lính - phạm nhân - người Bắc. Ngoài ra cũng có thể phân loại 2 đội quân này theo cách tương tự vì cả 2 đều được cấu thành từ những phạm nhân rồi trở thành binh lính ở Gia Định.

Ở mảnh đất Gia Định, những tù nhân này có cơ hội leo lên địa vị xã hội cao hơn. Một vài người còn có quan hệ mật thiết với những nhóm người có thế lực ở Gia Định. Chẳng hạn, ngay sau khi Lê Văn Khôi dấy binh nổi loạn, Nguyễn Văn Trám (thuộc đội quân Hồi Lương) đã vươn lên vị trí chỉ huy cao thứ hai trong quân đội.³ Vì cho rằng nhiều quan lại Gia Định tham gia vào cuộc bạo động Lê Văn Khôi, rất có thể Nguyễn Văn Trám không được đề bạt vào vị trí cao như thế nếu như trước đó ông ta không tiếp cận trung tâm quyền lực ở Gia Định.

Chính sách của Lê Văn Duyệt là sử dụng những cựu tù nhân này ngay cả trong các đơn vị hành chính. Ở đây chúng ta cần lưu ý yêu cầu của Lê Văn Duyệt năm 1829:

1 *DNTL*2, 26: 14.

2 Như trên, 109: 3b.

3 *LTNT*, 45: 3.

Mỗi *tào* của Gia Định, 6 *phòng* cấp dưới và vùng Hà Tiên đều thiếu thư lại trong khi đó công việc lại quá nhiều. Xin hãy cho phép thần chọn một số người có khả năng viết và làm tính trong 2 đội quân An Thuận và Hồi Lương để đưa họ vào hàng ngũ *vị nhập lưu thư lại*.¹

Ý định của Lê Văn Duyệt có phải là nhằm tăng cường quyền lực của chính ông khi sử dụng tù nhân hay không? Nếu điều đó là sự thực, không có lý do gì khiến ông công khai yêu cầu này với nhà vua. Theo quan điểm của Lê Văn Duyệt, sử dụng sức lao động của những phạm nhân là điều hoàn toàn bình thường, không có gì đáng ngạc nhiên với một người thuộc thế hệ ông - người đã trải qua hàng chục năm chinh chiến. Với chính quyền Gia Định dưới thời Nguyễn Phúc Ánh, không thể lực nào đe dọa quyền lực của nhà nước hơn nghĩa quân Tây Sơn, bởi thế tù nhân được phép tham gia vào bộ máy của chính quyền Gia Định chừng nào họ còn công khai thần phục chính quyền. Tương tự như vậy, nếu một cựu đối thủ tự chứng tỏ là người tài năng trong một lĩnh vực cụ thể, rất có thể ông ta sẽ được chỉ định vào một vị trí thích hợp; không có “thang bậc” mang tính tôn ti, độc quyền và nội bộ nào ngăn cản anh ta giành được vị trí cao hơn trong chính quyền Gia Định. Châu Văn Tiếp, Võ Tánh và đặc biệt là Lê Chất là những minh chứng cho điều này (đã được đề cập ở chương I).

Với Minh Mạng và các cận thần, đề xuất của Lê Văn Duyệt là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Minh Mạng - người đáp lại đề nghị này với thái độ giận dữ - cho rằng để tù nhân miền Bắc tham gia bộ máy chính quyền “không khác gì để khỉ leo cây”.² Việc sử dụng người có năng lực bất chấp quá khứ lỗi lầm của họ khiến Minh Mạng và cận thần bị sốc. Tuy đây là một phần của di sản Gia Định nhưng nó lại đi ngược quyền uy của vương triều.

1 DNTL2, 58: 3a.

2 Như trên.

Hoa kiều và nạn buôn lậu thóc gạo

Fujiwara đã phân tích mối liên hệ giữa người Hoa với nạn buôn lậu thóc gạo và thuốc phiện thời nhà Nguyễn.¹ Những luận chứng mà Fujiwara đưa ra cho thấy người Hoa rất muốn tham gia vào hoạt động buôn lậu những mặt hàng này.² Trong phạm vi thảo luận của phần này, vấn đề trên cần được làm sáng tỏ thêm. Trước hết, cần xem xét mối liên hệ giữa nạn buôn lậu thóc gạo và thuốc phiện với khả năng thương mại của Nam Bộ. Thứ hai, vấn đề này cũng nên được xem xét kỹ vì nó liên quan tới chính sách của nhà Nguyễn với người Hoa định cư. Trong thực tế, sự chống đối mạnh mẽ của chính quyền trung ương với nạn buôn lậu thóc gạo và thuốc phiện được đẩy mạnh một phần là do chủ định của triều đình Huế nhằm tách người Hoa định cư ra khỏi nhóm người có thế lực của Gia Định.

a) *Thóc gạo Gia Định*

Sự cân đối cung cầu thóc gạo ở miền Bắc và miền Trung phụ thuộc vào sản lượng thóc gạo của Nam Bộ. Thực tế này bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XIX khi thóc gạo Nam Bộ đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế quốc gia. Vào thế kỷ XVIII, Gia Định được coi là vùng đất màu mỡ sản xuất ra nhiều thóc gạo. Sản lượng và sự đa dạng về chủng loại gạo của Gia Định thậm chí còn được nước Mỹ biết đến khi nước này tìm kiếm loại gạo thích hợp để trồng ở miền đất mới phía Tây.³ Tuy vậy, thật khó để tin rằng thóc gạo Gia Định là yếu tố tích cực trong hoạt động giao thương quốc tế thế kỷ XVIII. Nguồn cung cấp thóc gạo trong thời gian này luôn không đáp ứng đủ nhu cầu của dân cư. Đó chính là lý do tại sao năm 1792, như đã đề cập ở chương I, Nguyễn Phúc Ánh miễn cưỡng tiến xuống vùng Đông Bắc Biên Hòa.

1 Fujiwara, *Tonanajishi no Kenkyu*, tr. 283 - 302.

2 Như trên, tr. 300.

3 Robert Hopkins Miller, *The United States and Vietnam, 1787-1941* (Washington DC: National Defense University Press, 1990), p. xv.

Lý do là nếu Nguyễn Phúc Ánh chinh phục được vùng đất này, ông sẽ buộc phải sử dụng một phần cung cấp lúa gạo của Gia Định để nuôi người dân ở đây.¹ Trong giai đoạn này, đôi khi triều đình phải nhập khẩu thóc gạo từ Xiêm.²

Để Gia Định sản xuất đủ thóc gạo cho nhu cầu nội địa và xuất khẩu cần phải đáp ứng được nhiều điều kiện. Trước hết, Nam Bộ phải đợi đến thế kỷ sau - khi các dòng nhập cư không chỉ đến từ miền Trung mà cả miền Bắc tăng lên và hoạt động canh tác ở các vùng đất mới khai phá tạo ra sự gia tăng tương ứng về sản lượng. Thứ hai, Nam Bộ phải đợi một quan Tổng trấn với chính sách khuyến khích sản xuất lúa gạo. Thứ ba là vấn đề thị trường trong vùng. Những thị trường rộng lớn đã được mở ra từ đầu thế kỷ XIX khi khu vực Đông Nam Á hải đảo bắt đầu mở rộng hoạt động kinh tế, nhất là dưới tác động của sự xâm nhập mạnh mẽ của thực dân Anh. Khi Singapore được thành lập vào năm 1819, nhu cầu về thóc gạo đã tăng lên một cách nhanh chóng.

Theo mô tả của Doãn Uẩn - một người Nam Định (Nam Định là trung tâm của châu thổ sông Hồng) - vào những năm 30 của thế kỷ XIX, Gia Định là thiên đường đối với nông dân:

Vào mùa gieo cấy, nông dân chỉ cần dùng thanh tre để dẹp cỏ nước trên đồng ruộng. Sau khi đã gieo chỉ cần làm cỏ 1 - 2 lần. Họ hầu như không tốn sức vào việc cày xới hoặc làm cỏ. Đồng ruộng chẳng cần chăm bón sau khi gieo, mà chẳng bao giờ gặp lũ lụt hay hạn hán. Họ gieo giống vào các tháng 7, 8 và 9 âm lịch, sau đó lần lượt gặt hái thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 âm lịch. Khi đã gặt hái xong xuôi, họ xếp các bó lúa trên cánh đồng. Khoảng tháng 2 và 3 âm lịch, họ lùa trâu vào quần những bó lúa và chỉ thu gom thóc hạt mà thôi. Họ làm như vậy bởi từ mùa đông đến mùa xuân, trời rất ít

1 DNTL1, 6: 8b.

2 Như trên, 9: 31b.

khi đổ mưa. Nói tóm lại, cánh đồng rất màu mỡ và lúa luôn trĩu bông. Nguồn lợi lâm sản và hải sản cũng rất dồi dào.¹

Triều đình trung ương rất quan tâm đến giá cả lúa gạo ở Gia Định. Đến năm 1827, quan lại Gia Định phải báo cáo giá lúa gạo 2 lần một tháng trong khi những địa phương khác chỉ phải báo cáo mỗi tháng 1 lần.² Năm 1804, ngay sau khi thống nhất đất nước, 500.000 cân thóc³ được xuất sang Philippine⁴ nhưng đó là trường hợp đặc biệt, còn bình thường thì việc xuất khẩu thóc gạo bị nghiêm cấm. Ngay cả các thương nhân ngoại quốc cũng không thể mua được gạo. Mỗi chuyến tàu rời Việt Nam chỉ được mang theo một lượng thóc gạo dự trữ tương ứng với số thủy thủ đoàn và chiều dài hải trình đã được tính toán trước. Bất cứ ai vi phạm quy định này đều bị xử tử.⁵

b) Thóc gạo Gia Định cho ngoại thương

Trong thời kỳ Minh Mạng mới cầm quyền, giá thóc gạo tăng liên tục. Theo tính toán của Nguyễn Thế Anh, từ 1825 đến 1829 - 1830, giá thóc gạo miền Bắc tăng từ 50 đến 100%.⁶ Tình hình diễn ra tương tự ở Nam Bộ. Báo cáo của Gia Định thành năm 1829 cho ta thấy giá thóc gạo tăng nhanh trong những năm cuối của thập niên 20 của thế kỷ XIX: “Trước đây, giá gạo rất thấp. Giá một *phương* gạo (38,5 lít) không cao hơn 5 - 6 *mạch* (5/10 - 6/10 quan). Tuy nhiên những ngày này, giá gạo dao động mức dưới 1 *quan*”.⁷ Triều đình

1 Doãn Uẩn, *Doãn tướng công hoạn tích* (hoặc *Tuy Tinh tử tập ngôn*), Viện Hán nôm A 2177, Hà Nội, 1842, tr. 13 - 14.

2 DNTL2, 45: 12b.

3 1 cân = 0,604 kg. Xem Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 21; 500.000 cân tương đương trên 300 tấn.

4 DNTL 1, 23: 18a.

5 White, *A Voyage to Cochinchina*, tr. 234.

6 Nguyễn Thế Anh, “Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz au Vietnam dans la première du 19 siècle”, *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* Tome 42, no 1 - 2 (1967): 9.

7 DNTL2, 61: 6.

ngờ rằng sở dĩ có tình trạng này là do hoạt động xuất khẩu gạo bất hợp pháp ở Gia Định:

Đại điền Gia Định đất đai màu mỡ, sản lượng thóc gạo lớn hơn bất kỳ vùng đất nào ở Việt Nam. Cho đến nay, vùng đất từ Bình Định trở ra Bắc luôn phụ thuộc vào thóc lúa Nam Kỳ. Khi giá gạo ở Gia Định tăng cao, giá cả ở các vùng còn lại cũng tăng theo. Nạn buôn lậu gạo ra bên ngoài là một vấn nạn liên quan đến quản lý kinh tế đất nước.¹

Vậy gạo Gia Định bị buôn lậu tới đâu? Đích đến thường là Nam Trung Quốc, Chân Lạp, Xiêm và vùng Đông Nam Á hải đảo, trong đó Đông Nam Á hải đảo là điểm đến phổ biến nhất.

Theo Minh Mạng, giá gạo ở Việt Nam chỉ bằng một nửa giá gạo ở nước ngoài - nơi gạo là mặt hàng đắt đỏ nhất.² (Rất có thể vua Minh Mạng đã sử dụng thông tin do các cận thần từng được phái đến Trung Quốc hoặc nhiều quốc gia thuộc vùng Đông Nam Á hải đảo thu thập). Vì lý do này, gạo Gia Định rất hấp dẫn thị trường nước ngoài cho dù được buôn bán bất hợp pháp. Tuy nhiên, giá cả thấp hơn không phải là yếu tố duy nhất thúc đẩy người Việt Nam buôn lậu gạo tới những khu vực này. Các mặt hàng ngoại quốc khác như dao, gươm, súng hỏa mai, ấm chè bằng kim loại, vải dạ nỉ, vải khổ rộng, vải trúc bầu và vải lanh cũng hấp dẫn người Việt giao thương với thuộc địa của các nước phương Tây.

Trong hoạt động giao thương thông thường, lợi nhuận do một chuyến tàu buôn qua lại giữa Việt Nam và Singapore mang lại có thể gấp 200 đến 400% chi phí.³ Nếu các thương nhân mua bán các mặt

1 Như trên, 26: 10.

2 Như trên, 79: 26b.

3 Edward Brown, *Cochin-China, and my experience of it. A seaman's Narratives of His Adventures and Sufferings during a Captivity among Chinese Pirates, on the Coast of Cochin-China, and Afterwards during a journey on Foot Across that Country, in the years 1857 - 1858* (1861. Taipei: Ch'eng Wen Publishing Company, 1971), tr. 198 - 199.

hàng bất hợp pháp như gạo và thuốc phiện, lợi nhuận còn cao hơn nhiều. Thuốc phiện ở các thuộc địa Anh tại vùng Đông Nam Á hải đảo là mặt hàng có lãi nhất. Nhìn chung, trong nửa đầu thế kỷ XIX, Trung Quốc là thị trường thuốc phiện chính của thực dân Anh. Song đôi khi các lái buôn Việt Nam được cung cấp thuốc phiện Anh với giá rẻ hơn khi việc xuất khẩu thuốc phiện sang thị trường Trung Quốc bị thất bại.¹ Gia Định là cửa ngõ du nhập thuốc phiện vào Việt Nam. Năm 1832, chỉ ít lâu trước khi Lê Văn Duyệt qua đời, Minh Mạng phàn nàn về tình trạng này như sau:

Khi Gia Định thành lơ là tuần tra bờ biển, gian thương bí mật đem gạo đi bán [...] Về cơ bản gạo là lương thực quan trọng đối với thần dân của ta vì vậy không nên bán gạo ra ngoài Việt Nam [...gian thương] đem thuốc phiện về để bán lấy lời. Tình trạng này nghiêm trọng nhất ở Gia Định.²

c) *Nghi phạm: Hoa hay Việt?*

Lê Văn Duyệt đưa ra phân tích của mình về các nhân tố khiến giá gạo tăng trên khắp Việt Nam. Theo đó có ba nguyên nhân: *gian thương* mua gạo lén lút; *thanh thuyền đáp khách* (thương khách người Hoa) đẩy mạnh tiêu thụ gạo và *đại dịch thuyền* (ghe thuyền nhân danh nhà nước chuyên chở gạo) mua bán gạo bất hợp pháp.³

“*Thanh thuyền đáp khách*” chỉ những người Hoa di cư từ Trung Quốc lục địa trên các tàu thuyền của người Hoa hoặc thủy thủ đoàn là người Hoa. Vào thời gian này, Gia Định là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất đối với người Hoa di cư. Theo một báo cáo của Gia Định thành thì các viên chức Gia Định và tràn ngập những Hoa kiều nhập với số lượng ngày càng gia tăng. Năm 1826, Gia Định báo rằng vùng này đã thu hút 3.000 gia đình người

1 DNTL2, 201: 24b.

2 Như trên, 79: 27.

3 Như trên, 61: 6b - 7a.

Hoa nhập cư,¹ bổ sung vào tổng dân số trong vùng xấp xỉ 15.000 người. Người Hoa nhập cư vào Nam Bộ luôn mang theo gia đình của họ. Nhìn chung họ không phải là nông dân mà thuộc tầng lớp thương nhân và dân ngụ cư nghèo thành thị.² Đây cũng chính là lý do giải thích tại sao họ thường chọn các công việc ở thành thị hơn là trở thành nông dân định cư tại nông thôn. Mặc dù một vài người trong số họ trở thành nông dân, nhưng họ có xu hướng trồng các loại cây như rau và hoa quả bán ra thị trường thành thị. Vì vậy số người Hoa đang nhập cư ngày càng nhiều vào Việt Nam trở thành những người tiêu thụ gạo hơn là sản xuất gạo.

Chính quyền Gia Định luôn quan tâm tới dòng người Hoa nhập cư, không chỉ bởi vấn đề tiêu thụ gạo Gia Định mà còn bởi mối nghi ngờ rằng tàu thuyền chở người Hoa nhập cư còn mang theo các mặt hàng lậu, nhất là thuốc phiện. Mặc dù dưới đây là danh sách các loại hàng hóa của năm 1857 - tức là vài thập kỷ sau giai đoạn đang thảo luận - nó vẫn cung cấp cho chúng ta một cái nhìn thấu đáo về các mặt hàng người Hoa đưa vào Việt Nam: chè, đậu, lúa mì, chì, tiền đồng Trung Quốc và thuốc phiện.³ Thuốc phiện chảy vào Việt Nam không chỉ từ vùng Đông Nam Á hải đảo mà cả từ Trung Quốc. Đó là lý do tại sao Lê Văn Duyệt buộc tội “các *thanh thuyền đáp khách* đang cạm dỗ người Gia Định hút thuốc phiện”.⁴

Tiếp theo, “*gian thương* thu mua thóc gạo Gia Định” có thể là người Hoa định cư (*Thanh nhân* hoặc *Minh hương*) nhưng cũng có thể bao gồm cả những người Việt hám lợi. Giả định sau được củng cố bởi phân tích của Lê Văn Duyệt về nhân tố thứ ba - ghe thuyền vận chuyển gạo bất hợp pháp. Người Việt địa phương là những bậc

1 Như trên, 40: 17b.

2 Mạc Đường, *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. KHXH, Tp. Hồ Chí Minh, 1992, tr. 60.

3 Brown, *Cochin-China, and my experience of it*, p. 82.

4 DNTL2, 61: 7a.

thầy về điều khiển thuyền mảnh chuyên chở gạo. Người ta cho rằng gạo được các ghe thuyền chuyên chở từ Gia Định ra miền Bắc và miền Trung để cân bằng cung - cầu. Về cơ bản, các *đại dịch thuyền* lãnh trách nhiệm này nhưng đôi khi tàu thuyền tư nhân cũng được tin tưởng giao nhiệm vụ đó.¹ Thật khó để tin rằng các chủ thuyền luôn bằng lòng với mức giá triều đình chi trả. Khi một ghe thuyền đã rời bến và thoát khỏi mọi sự giám sát, chủ thuyền có thể quyết định nên bán hàng ở đâu để thu được nhiều lợi nhuận nhất. Ví dụ, bán gạo cho Hoa thương ngoài biển khơi thu được lợi nhuận cao hơn nhiều. Trong những năm tiếp theo, ghe thuyền thậm chí còn đi xa hơn. Khi một viên quan triều đình nhậm chức ở tỉnh Vĩnh Long sau năm 1832, ông nhận thấy các ghe thuyền chủ yếu đi tới vùng Đông Nam Á hải đảo, Quảng Đông và Hải Nam.² Theo quan sát của John Crawford - người đã gặp 13 ghe thuyền mảnh loại nhỏ khi đang trên đường tới Huế - mỗi thuyền có tải trọng khoảng “500 đến 700 *piculs*”.³ Theo

1 Năm 1836, 1 *thống* gạo (tương đương 57 *phương* 9 *thăng*) do *đại dịch thuyền* chở từ Gia Định đến Huế được trả 3 *quan*. *Châu bản triều Nguyễn*, Thư viện ĐH Quốc gia Australia - ANU, microfilm reels 60 - 64 [1836 - 1837], 25 tháng giêng năm Bính Thân (tức năm 1836 dương lịch).

2 *DNTL2*, 167: 15b - 16a.

3 John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cocin-China* (1828. Singapore: OUP, 1987), p. 230. Hàng hóa đáng giá 250 - 350 đô la. Theo kinh nghiệm của John White từ năm 1819 - 1820 ở Sài Gòn, gạo chất lượng cao có giá 1 đô la Tây Ban Nha 1 *picul* (khoảng 60 kg). White, *A Voyage to Cochinchina*, p. 322. John Crawford cũng đề cập mức giá tương tự vào năm 1822. Xem John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cocin-China*, p. 226. Tuy nhiên, tôi không tin giá đó phản ánh giá thực sự trên thị trường bởi vì có thể các lái buôn hoặc người môi giới hét giá cao hơn với người nước ngoài. Theo báo cáo từ Gia Định, giá cả thực sự trên thị trường không bằng nửa giá họ trả trong thời gian này. *DNTL2*, 61:6. Cho đến giữa những năm 20 của thế kỷ XIX, giá gạo tăng cao. Phân tích châu bản lưu trữ tại trung tâm Lưu trữ Quốc gia tại Hà Nội của Phan Huy Lê cho chúng ta biết giá gạo năm 1825 và 1826. Tại Gia Định, năm 1825, giá gạo là 1,2 *mân* hoặc *quan* một *phương* (28,5 kg); 0,9 *mân* một *phương* năm 1826. Phan Huy Lê, *Châu bản triều Nguyễn và châu bản năm Minh Mệnh 6 - 7*, tr. 33.

quan điểm của Lê Văn Duyệt thể hiện trong bản báo cáo năm 1829, tất cả chủ các chủ ghe thuyền vận chuyển thóc gạo là người Việt và là những nghi phạm buôn lậu thóc gạo.

Chừng nào gạo còn là mặt hàng thu được nhiều lợi nhuận và việc vận chuyển vẫn do người Việt địa phương độc quyền thì việc những người Việt này cố gắng bao mua gạo là điều không tránh khỏi. Do đó *gian thương* có thể vừa là Hoa kiều, vừa là người Việt.

d) Hoạt động thương mại của người Việt vùng Gia Định

Phỏng đoán của Lê Văn Duyệt hé lộ manh mối về khả năng chuyển biến trong kinh tế vùng Gia Định. Tôi cho rằng từ đầu thế kỷ XIX, người Việt đã giành được vị thế trong thương mại, khác hẳn tình hình thế kỷ XVIII khi thương mại Gia Định do người Hoa khống chế. Không có người Hoa làm chỗ dựa, thế lực của Nguyễn Phúc Ánh khó lòng giành thắng lợi cuối cùng trước vương triều Tây Sơn.

Sự thống trị thương mại của người Hoa được duy trì đến tận thế kỷ tiếp theo. Các phái đoàn phương Tây đến Việt Nam thế kỷ XIX như John White, John Crawford và George Finlayson - người kế tục Crawford - nhận thấy người Hoa ở Sài Gòn tham dự hết sức tích cực vào hoạt động buôn bán trong những năm 1819 - 1822. Du khách có ấn tượng mạnh về vai trò năng động của người Hoa trong thương mại, nhất là khi so sánh với sự ù lì người Việt trong lĩnh vực này. Theo những nhân chứng này, đường phố Sài Gòn đầy người Hoa bán hàng và tràn ngập hàng hóa Trung Quốc:

Những người chịu khó và có đầu óc kinh doanh này bao gồm hàng thịt, thợ may, người làm mứt kẹo, kẻ bán hàng rong người Nam Bộ. Họ có mặt ở tất cả các khu chợ và trên mọi con phố [...] Họ cũng là những người kinh doanh tiền và đổi tiền [...] Nhiều dụng cụ bếp núc và quần áo mà người Việt Nam sử dụng được nhập khẩu từ Trung Quốc. Các mặt hàng như đồ sứ, chè, các

loại thuốc và dược liệu, đồ thủ công và nói tóm lại là mọi vật dụng tiện lợi mà họ có.¹

Tuy nhiên cần lưu ý một số điểm trong các mô tả của du khách phương Tây về Sài Gòn thế kỷ XIX. Thứ nhất, Sài Gòn trong mô tả của người phương Tây không phải là Sài Gòn ngày nay, mà chỉ là vùng Chợ Lớn nằm ở khu vực phía Tây của Sài Gòn thế kỷ XX (như đã được thảo luận ở chương trước). Đó là Sài Gòn “nơi tọa lạc các Hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, Ôn Lăng và Chương Châu”.² Ấn tượng này khiến người phương Tây nghĩ rằng Hoa thương chi phối hoàn toàn nền thương mại Việt Nam.³

Vấn đề thứ hai trong các mô tả trên là các du khách thường có rất ít trải nghiệm ở Việt Nam. Dù là ở Sài Gòn hay Chợ Lớn, du khách đều dành toàn bộ thời gian ở vùng thành thị, nơi thường xuyên hiện diện những người Hoa bán hàng. Để hiểu được đầy đủ thực trạng thương mại và buôn bán ở cả thành thị và nông thôn cần dựa vào các chứng cứ của thập kỷ sau đó. Sau khi quan lại triều đình nắm quyền Gia Định vào 1832, họ quan sát và báo cáo rằng nhiều người Gia Định đổ xô theo “*mạt nghiệp*”, nghĩa là theo nghề buôn bán. Phương tiện vận chuyển phổ biến nhất ở Gia Định là ghe thuyền. Buôn bán trên mặt nước không bị đánh thuế. Các bằng chứng gợi ý rằng thương nhân Việt bản xứ đã điều khiển các tuyến đường này. Năm 1835, khi triều đình trung ương ban hành chính sách áp dụng riêng cho vùng đất Gia Định mới được dẹp loạn yên, viên quan Trương Phúc Cương

1 White, *A Voyage to Cochin China*, pp. 261 - 262.

2 *GDTTC*, 6: 18.

3 Khu vực thành thị chủ yếu bao gồm Sài Gòn hiện nay bắt đầu phát triển từ cuối thế kỷ XVIII khi Nguyễn Phúc Ánh xây dựng thành lũy - trung tâm quân sự và hành chính của thành phố - ở phía Đông khu vực có lịch sử lâu đời hơn. Vào thời gian phái đoàn của Crawford tiến hành truyền giáo, vùng này được gọi là Bến Nghé. Ở đó, các thành viên của giáo đoàn thấy các con phố được quy hoạch quy củ: “Quy hoạch đường phố ưu việt hơn thủ đô nhiều nước châu Âu”. Finlayson, *The Mission to Siam and Hue*, p. 305.

đã báo cáo những điều được chứng kiến ở Tiền Giang - vùng đất phía Tây thượng lưu sông Mê Kông như sau:

Lục tỉnh Nam Kỳ đất đai màu mỡ nhưng người dân thì lười nhác. Nhiều người hoạt động [buôn bán] bằng ghe thuyền nên đất đai bị bỏ hoang. Đến nay, ghe thuyền buôn bán không bị đánh thuế [trừ thuyền đến Chân Lạp]. Nếu chúng ta đánh thuế những thuyền buôn này, dân có thể bỏ nghề ngọn [buôn bán] quay về làm nông.¹

Tóm lại, chúng ta có thể kết luận rằng một tỷ lệ lớn dân cư người Việt ở Gia Định, cùng với Hoa kiều đã tham gia vào hoạt động thương mại. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, các khu dân cư ở phía Tây Sài Gòn bị chia cắt bởi các kênh rạch. Theo quan sát của Doãn Uẩn năm 1833: “Ở Nam Bộ chỉ có đất đai vùng quanh Sài Gòn là rấn. Còn ở những vùng khác, nếu đào sâu 1 *thước* (khoảng 30 cm) đã thấy nước. Các kênh rạch chạy ngang dọc giống như các sợi vải đan trên quần áo. Không có đất đai nối giữa các làng. Một khi đã ra khỏi cổng làng, không thể đến một làng khác nếu không dùng thuyền.”² Các khu dân cư nằm rải rác, biệt lập với nhau và đều bị ngập khi mùa mưa đến. Vì vậy dân làng phải sống dựa vào nguồn cung cấp hàng hóa từ bên ngoài. Hoàn cảnh này khiến cho giao thương bằng ghe thuyền trở nên thiết yếu ở Gia Định.

Ngay ở khu vực Sài Gòn - nơi hoạt động thương mại bị người Hoa chi phối - vẫn có các thương nhân người Việt năng động. Năm 1819 - 1820, người Việt kiểm soát việc buôn bán đường với số lượng lớn. Năm 1819 khi John White tìm cách mua hàng hóa, các nữ thương nhân người Việt đã tiếp cận và đề nghị cung cấp cho ông các loại hàng hóa như đường, lụa, vải bông, nhựa cây màu vàng xứ Miên và một số loại hàng hóa khác. White nhận thấy những mặt hàng này đều đắt hơn bình thường 50 đến 100%. Để tránh bị mua

1 DNTL2, 159: 13.

2 Doãn Uẩn, *Doãn tướng công hoạn tích*, tr. 13 và 15.

hàng giá cao, người Mỹ này nỗ lực thu mua đường qua mỗi khác, có thể là qua các lái buôn Trung Quốc có liên hệ với một viên quan người Hoa cao cấp ở Gia Định thành Tổng trấn. White miêu tả phản ứng gay gắt của những thương nhân Việt chống lại viên quan người Hoa này, khẳng khái cho rằng đặc quyền buôn bán của họ đã bị xâm phạm.¹

Cũng có đủ bằng chứng cho thấy thương nhân Việt nơi đây đã tích lũy đủ kinh nghiệm hàng hải để tự mình đi đến các vùng thuộc Đông Nam Á hải đảo. Bằng sự quan sát vùng Sài Gòn, John White kết luận kỹ năng đi biển của người Việt đã đạt đến trình độ cao: “Có lẽ trong số các liệt cường ở châu Á, người Việt Nam thích ứng tốt nhất với việc đi biển [...]. Người Việt Nam thậm chí còn ganh đua với cả người Hoa về những thủy thủ”.² Khi vua Minh Mạng muốn tái lập nền thương mại do triều đình quản lý có cơ sở ở Huế,³ nhà vua hoảng hốt bởi triều thần cứ khẳng khái dùng thuyền Gia Định nhằm đảm bảo an toàn cho chuyến đi tới vùng eo biển Malacca.⁴ Những dẫn chứng này cho thấy ưu thế của người Gia Định về kinh nghiệm đi biển so với cư dân các vùng khác ở Việt Nam. Thời đó, người Việt vùng Gia Định đi lại khá thường xuyên đến các vùng khác nhau ở Đông Nam Á hải đảo như Malacca, Batavia, Singapore và Philippine. Có vẻ như từ những thập niên 20 - 30 của thế kỷ XIX, các thủy thủ người Việt thường buông neo tại những địa điểm trên. Tư liệu của các nơi này cũng ghi chép về “các con thuyền đến từ Nam Bộ”.⁵ Một

1 White, *A Voyage to Cochin China*, pp. 208, 245, 246 - 47, 271; 332.

2 Như trên, tr. 265.

3 Sự điều tiết của nhà nước với hoạt động thương mại chấm dứt năm 1801. Xem Ch'en Chingho, “Gencho Shoki no ‘Kashukomu’ ni Tsuite” (Bình luận về ‘Công việc chính quyền của Hạ Châu [năm dưới Việt Nam], *Sodaijakenkyu* 11 (1990): 75 - 76.

4 *DNTL2*, 16: 18b - 19a.

5 Wong Lin Ken, “The Trade of Singapore”, *Journal of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society* 33, 192 (1960): 155; Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China*, p. 226.

số những “thuyền từ xứ Nam Kỳ” này có thể là những tàu thuyền của người Hoa định cư tại Việt Nam. Điều đó có nghĩa rằng những ghi chép như vậy không thể cho chúng ta một bức tranh rõ ràng về hoạt động thương mại của người Việt ở thời kỳ này, trái lại với trường hợp của những người Hoa. Về những thông tin như thế, các ghi chép của người Việt thường đáng tin cậy hơn. Đôi khi người Việt địa phương nhìn thấy quan lại triều đình buôn bán tại các khu vực thuộc Đông Nam Á hải đảo thông qua những thương đoàn triều đình phái đi: “Khi họ [tàu thuyền của tư thương người Việt] nhìn thấy tàu thuyền của triều đình, họ ngay lập tức tản ra tứ phía [...]. Họ đem gạo đổi lấy thuốc phiện”.¹

Khả năng thương mại của người Việt Gia Định thể hiện rõ qua hoạt động buôn bán do triều đình quản lý. Nếu xem xét kỹ biên niên sử triều đình từ thời Minh Mạng đến Tự Đức, chúng ta sẽ thấy một cái tên xuất hiện thường xuyên trong những ghi chép về quan hệ ngoại thương với thế giới phương Tây: Đào Trí Phú. Tên thật của người này là Đào Trí Kính, sau đổi thành Đào Trí Phú với hàm ý “tích lũy của cải”. Ông người quận Long Thành thuộc Biên Hòa, đỗ Cử nhân Gia Định năm 1825.² Sau khi bị kết tội tham gia cuộc bạo loạn bất thành của Hồng Bảo, em vua Tự Đức, ông bị phanh thây năm 1854. Vì lý do đó, biên niên sử triều đình viết về ông rất ác cảm. Tuy thế, đóng góp của ông với nền thương mại của triều đình vẫn được thừa nhận. Ông là vị quan triều đình quan trọng nhất đảm nhiệm việc mua hàng hóa nước ngoài từ vùng Đông Nam Á hải đảo và phía Đông tiểu lục địa Ấn Độ. Viên “thương nhân triều đình” này sử dụng thành thực ngoại ngữ. Theo biên niên sử triều đình, ông tích lũy được một tài sản rất lớn từ những những thương vụ ra nước

1 DNTL2, 166: 33b.

2 Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 124 - 125; Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục* (viết tắt là QTHKL) do Nguyễn Thúc Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 151.

ngoài.¹ Nhờ kỹ năng kinh doanh và ngoại ngữ nên ông chủ yếu làm việc ở bộ Hộ. Ông chính là người giới thiệu tàu hơi nước vào Việt Nam sau khi chỉ huy chuyến đi đầu tiên tới Batavia năm 1839.² Ông được miêu tả là người chính xác và cẩn thận tới mức, dù làm việc thâu đêm, vẫn có thể hoàn thành sổ sách kế toán mà không có bất cứ sai sót nào, kể cả khi đang hút thuốc phiện - thú tiêu khiển yêu thích của ông công cán ngoại quốc.³ Khi tham gia âm mưu của Hồng Bảo, ông cố sử dụng mạng lưới buôn bán của riêng mình ở nước ngoài để tìm kiếm hậu thuẫn quân sự từ bên ngoài.⁴ Đào Trí Phú là trường hợp điển hình về tài kinh doanh của người Gia Định.

Đặt ra phân tích những hoàn cảnh trên đây để thấy phân tích của Lê Văn Duyệt là hết sức thuyết phục. Cả người Hoa và người Việt Gia Định đều tham gia buôn bán thóc gạo và thuốc phiện bất hợp pháp. Ngay cả các quan lại triều đình cũng đồng ý với đánh giá này của Lê Văn Duyệt.⁵ Năm 1827, giới *Thanh nhân* Gia Định xin được tham gia vào việc vận chuyển lúa gạo. Có vẻ như thỉnh cầu này đã được Lê Văn Duyệt phê chuẩn ở Gia Định nhưng lại bị triều đình trung ương từ chối bởi “các *Thanh nhân* xảo quyết lén lút mua bán lúa gạo với Hoa thương ở các hòn đảo ngoài biển khơi”.⁶

1 DNTL3, 41: 8a.

2 Choi, Byung Wook, “Shipgusegi Cheonban (1823 - 1847) Betnameui Tongnamashia Kwanseon Muyeok” (Tàu thuyền của triều đình Việt Nam buôn bán ở Đông Nam Á trong nửa đầu thế kỷ XIX), *Dongyang Sahak Yongu* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử châu Á), 70 (2000), pp. 181 - 182.

3 Trần Tân Gia, *Bà Tâm Huyền kính lục* (1897. Viện Hán nôm A 2027, Hà Nội), tr. 102.

4 Như trên, tr. 103.

5 DNTL2, 167: 15b - 16b. Về các lái buôn dân tộc thiểu số ở Việt Nam tham gia vào hoạt động ngoại thương thế kỷ XIX, xem Choi, Byung Wook, “Shipgusegi Chungban Nambu Betnameui Taeoemuyeokgoa Betnam Sang'incheung'eu Hyeongseong” (Sự trỗi dậy của các thương nhân người Việt buôn bán với nước ngoài giữa thế kỷ XIX), *Dongyang Sahak Yongu* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử châu Á), 78 (2002).

6 DNTL2. 46: 28b - 29a.

e) Người Hoa ở Gia Định thành

Nhiều Hoa kiều tham gia cai trị Gia Định thành, tương tự như thời kỳ chính quyền Gia Định trước kia. Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh là 2 trong số những lãnh đạo cao nhất của Gia Định thành. Nguyễn Hữu Nghi - một *Thanh nhân*¹ từng là thuộc hạ của Lê Văn Duyệt ở Huế thời vua Gia Long - cũng đóng vai trò quan trọng trong chính quyền. Sau khi Lê Văn Duyệt được cử làm Tổng trấn Gia Định thành, Nguyễn Hữu Nghi cũng chuyển đến Gia Định cùng với ông và không lâu sau được bổ làm quan đứng đầu tư pháp của Gia Định thành.²

Một người Hoa có thể lực khác là Lưu Tín - một thương nhân giàu có sinh ra ở Hội An, không phải ở Trung Quốc. Cũng như những đồng hương xa xứ di cư từ Trung Quốc sang, ông giữ bản sắc của người Trung Quốc. Năm 20 tuổi, Lưu Tín về Trung Quốc thăm quê cha đất tổ. Sau nhiều chuyến buôn bán tới miền Bắc, Nam Bộ và cả Trung Quốc, ông quyết định định cư tại Gia Định - nơi nghiệp kinh doanh của ông phát đạt.³ Việc buôn bán thịnh vượng này vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của mối quan hệ giữa ông với Lê Văn Duyệt. Như điều bình thường vẫn xảy ra đối với chính quyền Gia Định và trong thời kỳ Gia Định thành, mối quan hệ cá nhân giữa người thanh niên năng động này và Lê Văn Duyệt tiến triển thành mối quan hệ chính thức. Trước tiên, Lê Văn Duyệt nhận Lưu Tín làm con nuôi.⁴ Sau đó, ông bổ Lưu Tín làm thành viên của Hành nhân ty - cơ quan đảm trách ngoại thương của Gia Định thành.⁵ Theo Shimao, có thể phe Lê Văn Duyệt được các thương nhân người

1 *Lê Công Văn Duyệt sự trạng*, tr. 16.

2 *DNTL2*, 7: 14a.

3 Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Phan Quang, "Bốn Bang thư, một tài liệu có giá trị về cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833 - 1835)", *NCLS* 178 (1978): 77.

4 Như trên.

5 *LTST*, 45: 2a.

Hoa như Lưu Tín ủng hộ về mặt tài chính.¹ Không thể phủ nhận là Hoa kiều Gia Định được chính quyền địa phương ưu ái bởi họ có quan hệ với những người Hoa được bổ làm quan to, ví như Trịnh Hoài Đức và Lưu Tín.

Ngoài ra, quan lại người Hoa cũng trực tiếp tham gia các hoạt động thương mại. Theo quan sát của John White trong thời gian lưu trú tại Việt Nam (1819-1820): “Quyền Tổng trấn Gia Định là một nhà buôn nhỏ kinh doanh đường và các hàng hóa khác. Ông ta làm ăn với các nhà buôn nhỏ khác.”² John White cũng dùng một mãi biện người Hoa để phục vụ kinh doanh.³ Rất có thể John White đã không nhận ra vị quyền Tổng trấn là người Minh hương. Một cuốn tiểu sử triều đình cho thấy Trịnh Hoài Đức là quyền Tổng trấn Gia Định thành trong thời gian Tổng trấn Nguyễn Văn Nhân vắng mặt do ra thăm Huế.⁴

Những đóng góp và ảnh hưởng lớn của quan lại và thương nhân người Hoa ở Gia Định thành khiến người Nam Bộ có xu hướng che chở cho các đồng minh này trước những hạn chế không mong muốn của triều đình Huế. Chúng ta có thể thấy cơ chế vận hành này khi xem xét hiện tượng áp thuế và tránh thuế. Những người nhập cư mới đến Gia Định trong thế kỷ XIX sẽ được những người đứng đầu các hiệp hội người Hoa, tùy theo từng địa phương quê gốc của họ tiếp đón. Đa số dân nhập cư mới đến thuộc về một *bang*, tổ chức căn bản của các *Thanh nhân*; số còn lại gia nhập các hội *Minh hương*. Đó là lý do tại sao họ được cả những người đứng đầu các hội *Thanh nhân* và *Minh hương* tiếp đón khi mới đặt chân lên vùng

1 Shimao, “Meimeiki (1820-1840) betonamu no Nankichiho Tochi ni Kansuru Ichi Kosatsu”, tr. 180.

2 White, *A Voyage to Cochin China*, p. 287.

3 Như trên, tr. 332.

4 *LTST*, 11: 6a.

đất này.¹ Tuy nhiên, đa số dân nhập cư được tập hợp trong các hội *Thanh nhân*. Tên họ cũng được ghi trong danh sách của *bang*. Sau giai đoạn này, những người mới đến có thể giấu mình trong các *bang*. Đa số họ định cư nhanh chóng ở vùng đất mới dưới sự che chở của các hiệp hội mà họ là thành viên. Mặc dù trường hợp dưới đây thuộc thế kỷ XX nhưng câu chuyện của Quách Đàm do Hoàng Anh giới thiệu sẽ giúp chúng ta hiểu người Trung Quốc nhập cư đã định cư như thế nào ở Gia Định:

Gia đình anh ta tay trắng rời quê sang Việt Nam. Nhờ sự trợ giúp tài chính của bạn bè cùng quê, anh ta làm nghề đồng nát, thu nhặt phế liệu như lông vịt, chai lọ và mảnh kim loại [...]. Sau đó, anh ta chuyển sang làm công việc khác là bán da trâu, mang cá, bóng cá và gạo. Trong số đó, hàng hóa chính của anh ta là gạo. Đó không phải là mặt hàng dành cho tiêu dùng nội địa mà để xuất khẩu. Anh ta luôn cử người tới mọi nơi thuộc lục tỉnh Nam Kỳ để thu mua gạo và trữ trong các nhà kho ở Chợ Lớn. Khi giá gạo tăng cao, anh ta bán hết đi.²

Lê Văn Duyệt nhận ra một vấn đề: dân nhập cư mới thường được các hiệp hội chủ quản trình báo không đúng sự thật về điều kiện kinh tế của họ nên thường được miễn thuế. Thông thường, những người mới tới phải đăng ký là *cùng cố* (rất nghèo) hoặc *vô vật lực giả* (người không có tài sản gì) thì mới được miễn đóng thuế. Ngoài ra, họ ít khi bị chuyển thành đối tượng phải nộp thuế ngay cả khi họ nhanh chóng có được cuộc sống ổn định hơn nhờ tích lũy tài sản ở vùng đất mới.³ Để đối phó với tình trạng này, Gia Định thành Tổng trấn đề nghị nên đánh thuế 6,5 *quan* mỗi *Thanh nhân* bình thường, và miễn thuế cho

1 *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, (viết tắt là *KDDNHDSL*) (1851. Viện Hán Nôm, VHN 1570, Hà Nội), *Thanh nhân*, tr. 5. Đây là bằng chứng quan trọng cho thấy trong thế kỷ XIX, người *Minh hương* không phải lúc nào cũng là hậu duệ của dân tị nạn triều Minh. Từ năm 1843, con cái của *Thanh nhân* Trung Quốc cũng được đăng ký làm thành viên *Minh hương*. Xem chương 5.

2 Hoàng Anh, "Chợ Bình Tây xưa", *Xưa và Nay*, số 36B, Tp. Hồ Chí Minh 1997, tr. 9.

3 *DNTL2*, 40: 17b - 18a.

những *Thanh nhân* “tay trắng”. Đề nghị của Lê Văn Duyệt được trình lên triều đình Huế vào năm 1827¹ nhưng bị Minh Mạng bác bỏ bởi nhà vua cho rằng khó xác định thế nào là “trắng tay” và sự mơ hồ này sẽ tạo cơ hội cho *Thanh nhân* trốn thuế. Lập luận của Minh Mạng logic và thực tế hơn khi tăng số người phải nộp thuế: “Trăm biết những người nhập cư thực sự nghèo nhưng đất nước thiên đường của trăm không để họ nghèo mãi. Vì vậy họ sẽ phải nộp thuế”.² Minh Mạng cho rằng về nguyên tắc người Hoa mới nhập cư phải đóng thuế đầy đủ. Những người rất nghèo phải đóng nửa mức thuế trong 3 năm, sau đó phải đóng thuế đầy đủ. Quyết định này được truyền đến Gia Định.

Ngay sau đó Minh Mạng và cận thần phát hiện ra rằng quy định này đã không được áp dụng với các *Thanh nhân* ở Gia Định. Ở Gia Định, những “*Thanh nhân* rất nghèo” được miễn thuế. Từ năm 1830, khi Minh Mạng và cận thần mình bắt đầu nắm quyền kiểm soát Gia Định, quy định này được thực thi ở khắp Nam Bộ. Ở Hà Tiên, mức thuế đánh vào *Thanh nhân* tăng lên nhanh chóng, gấp gần 3 lần định mức ban đầu.³

Mặc dù triều đình cấm người Hoa vận chuyển gạo bằng đường biển nhưng Hoa kiều không dễ gì từ bỏ ngạch kinh doanh siêu lợi

1 Như trên, 40: 18a. Trên thực tế, đề nghị của Gia Định khá ưu ái *Thanh nhân*. Trước hết, mức thuế này thấp hơn với người *Minh hương*. Theo luật ban hành năm 1826, một *Minh hương* phải nộp 2 *lượng* bạc thuế. Chúng ta không biết chính xác giá bạc năm 1826 nhưng có thể đoán giá bạc thời điểm này bằng cách tham khảo giá chính xác của bạc tại hai thời điểm khác: năm 1824, 1 *lượng* bạc = 3 *quan*; năm 1828, 1 *lượng* = 4,7 *quan*. Xem *DNTL2*, 23: 15b; 54: 24a. Mức thuế đối với *Thanh nhân* có lẽ được tính toán dựa theo giá bạc năm 1827. Mức thuế này gần bằng mức thuế với người *Minh hương*. Tuy nhiên, mức thuế đối với *Thanh nhân* được cho là thấp hơn bởi vì đồng tiền Việt Nam mất giá so với bạc. Fujiwara, *Tonanajishi no kenkyu*, tr. 341. Năm 1845, tại Hà Tiên, 1 *lượng* bạc = 9 *quan*. *DNTL3*, 56: 18a.

2 *DNTL2*, 40: 18a.

3 Như trên, 173: 13a.

nhuận này. Chừng nào quan hệ đồng minh giữa các Hội quán người Hoa và tập đoàn cai trị Gia Định thành còn được duy trì, người Hoa vẫn tìm ra nhiều cách lách qua lệnh cấm của triều đình. Họ có thể đăng ký tàu thuyền dưới tên của đồng nghiệp người Việt, gồm cả vợ và thiếp người Việt. Vì phần lớn tàu thuyền ở Gia Định được đăng ký bằng tên phụ nữ,¹ đây thực sự là một khả năng để né tránh. Một chiến thuật khác là dùng giấy phép giả mạo để vận chuyển gạo. Cách làm này đòi hỏi phải có sự thông đồng với giới chức Gia Định thành. Năm 1837, một viên quan của Minh Mạng phát hiện ra một trường hợp như vậy: một *Thanh nhân* đã lén buôn bán theo cách này suốt 10 năm ròng.²

Vua Minh Mạng muốn triệt tiêu ảnh hưởng của người Hoa trong nền kinh tế Gia Định nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Hàng năm tàu thuyền của nhà nước lại xuôi xuống vùng Đông Nam Á hải đảo hoặc miền Đông Ấn Độ và Quảng Đông mua các hàng hóa cần thiết. Theo sắc lệnh của triều đình, người Hoa bị cấm tham gia những chuyến đi này.³ Như đã đề cập, người Hoa cũng bị cấm vận chuyển thóc gạo bằng đường biển. Năm 1827, triều đình đã khước từ thỉnh cầu này cho dù trước đó Gia Định thành Tổng trấn đã đồng ý. Đúng 1 thập kỷ sau, người Hoa lại thỉnh cầu và lần này họ gặp tai họa lớn. Theo đó, cả *Thanh nhân* và *Minh hương* đều bị vĩnh viễn cấm đóng hoặc mua bán tàu thuyền đi biển. Nói cách khác, người Hoa

1 Như trên, 183: 42b.

2 Như trên, 179: 29b.

3 Thay vào đó, có những chứng cứ cho thấy nhiều người phương Tây được thuê làm thủy thủ đoàn. Phan Thanh Giản cho chúng ta biết một người Bồ Đào Nha tên là An Ton đang chỉ huy một con tàu thuộc phái đoàn của Phan Thanh Giản đi đến Batavia năm 1830. Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo*, (1876. Viện Hán Nôm, VHN 151, Hà Nội), 10: 170. Năm 1837, Minh Mạng ra lệnh trả lương hàng tháng cho một người lái tàu phương Tây làm thuê trên tàu "Linh Phượng". Lương tháng của người này là 50 đô la Tây Ban Nha. Châu bản triều Nguyễn, ngày 5 tháng 10 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

vĩnh viễn bị cấm đi biển.¹ Quan điểm cơ bản của Minh Mạng: “Người Hoa [*Thanh nhân*] không đáng tin cậy”²

KẾT LUẬN

Gia Định thành Tổng trấn là đơn vị hành chính có chức năng cai quản Gia Định. Từ năm 1808 đến 1832, Gia Định có 3 quan Tổng trấn đều là người Gia Định. Các quan Tổng trấn được trao quyền lớn, từ cai quản toàn bộ vùng Gia Định đến kiểm soát Chân Lạp, quyết định việc tố tụng, bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm quan chức địa phương, trưng thu lợi nhuận và điều hành mọi sự vụ vùng biên viễn. Công tác khai hoang, xây dựng cầu đường và hoạt động ngoại thương cũng được đặt dưới sự kiểm soát của quan Tổng trấn. Vị quan này bổ nhiệm người Nam Bộ hoặc gia nhân của mình vào các chức vụ quan trọng. Nói cách khác, Gia Định là vùng lãnh thổ bán tự trị ở Nam Bộ cho đến năm 1832, khi triều đình trung ương tiến hành cuộc cải cách mang tính lịch sử.

Trong số 3 vị Tổng trấn của Gia Định, Lê Văn Duyệt là người nổi bật nhất. Nhiệm kỳ của ông kéo dài hơn 2 vị Tổng trấn còn lại là Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Huỳnh Đức. Ông được bổ nhiệm làm Tổng trấn Gia Định thành 2 lần. Nhiệm kỳ đầu tiên của ông tương đối ngắn ngủi (1812 - 1813) trong thời gian trị vì của vua Gia Long. Nhiệm kỳ quan trọng hơn của ông bắt đầu từ đầu thời Minh Mạng. Ông cai quản Gia Định từ 1820 cho đến khi qua đời năm 1832. Ông là một trong những người ủng hộ Minh Mạng nhiệt thành nhất khi vị vua này được chỉ định làm người kế vị vua Gia Long năm 1816. Nhưng ông cũng quá trung thành với những di sản của chính quyền Gia Định vốn đã hình thành từ trong cuộc nội chiến. Trong thời kỳ cầm quyền của Lê Văn Duyệt, các tín đồ Thiên chúa giáo và người

1 *DNTL2*, 177: 27b - 28a.

2 Như trên, 218: 24a.

Hoa định cư đóng những vai trò then chốt trong giới cầm quyền Gia Định thành như họ đã từng làm trong chính quyền Gia Định thế kỷ trước đó. Quyền lực nảy sinh từ mối quan hệ riêng tư giữa các cá nhân, vì vậy ngay cả các cựu tù nhân cũng được tuyển vào nhóm người nắm quyền.

Trong thập niên 20 của thế kỷ XIX, căng thẳng chính trị giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt xuất phát từ chính sách khác nhau của họ đối với 3 nhóm người kể trên. Mặc dù có sự kế tục ở Gia Định, cũng vẫn có những thay đổi ở trung tâm chính trị Việt Nam từ khi Minh Mạng lên ngôi năm 1820. Vương triều của Gia Long đã để lại một di sản về cư dân, trong đó nổi trội là người Gia Định cùng với những nhóm người khác được phân bố tương đối đồng đều ở Gia Định. Tuy nhiên, ngay từ khi Minh Mạng lên ngôi, người miền Trung và miền Bắc bắt đầu thế chỗ người Gia Định. Những người này chủ yếu được trang bị kiến thức Nho học và chịu ảnh hưởng của tư tưởng lấy Việt Nam làm trung tâm. Thế hệ thứ hai của họ Nguyễn muốn loại bỏ nền văn hóa đặc biệt của chính quyền Gia Định ra khỏi vùng đất Gia Định. Những yếu tố cấu thành bản sắc của chính quyền Gia Định trước đó đã giúp thống nhất đất nước nhưng theo quan điểm của thế hệ thứ hai thì chính những yếu tố này lại trở thành mối đe dọa làm xói mòn sự thống nhất đó.

CHƯƠNG III

GIẢI THỂ QUYỀN LỰC Ở VÙNG ĐẤT NAM BỘ

Theo quan điểm của Minh Mạng và các cận thần, vùng đất Gia Định hoàn toàn bị thanh thế của Lê Văn Duyệt bao phủ. Đó là nơi các tín đồ Thiên chúa giáo được tự do khẳng định và thực hành tôn giáo của họ mà không gặp bất kỳ cản trở nào; là nơi các tù nhân hướng đến một cuộc sống bình thường và cũng là nơi người Hoa tự do thể hiện tài kinh doanh và bòn rút tiền tài cũng như sức lực của các thần dân của nhà vua. Một mặt, triều đình trung ương từ chối mọi đề xuất của Lê Văn Duyệt về việc ưu đãi các nhóm người này (Công giáo, người Hoa di cư và tù nhân). Mặt khác, triều đình trung ương tự nhận thấy không có khả năng triển khai những hành động hữu hiệu nhằm hạn chế các bộ phận dân cư này ở Gia Định.

Ngược lại, Bắc thành (miền Bắc Việt Nam) đang trong quá trình bị chính quyền trung ương giải thể. Sau khi Nguyễn Văn Thành - Tổng trấn đầu tiên và là người Gia Định - qua đời năm 1816, quyền lực của Tổng trấn Bắc thành suy giảm nhanh chóng. Khi Minh Mạng lên ngôi, Lê Chất - quê ở Bình Định (thuộc miền Trung) - được phong làm Tổng trấn Bắc thành. Ông không có nhãn quan chính trị sắc sảo

như Lê Văn Duyệt¹ và sớm qua đời sau khi từ chức vào năm 1826. Trương Văn Minh - quan Tổng trấn tiếp theo và cũng là người Gia Định - từ chức sau 2 năm tại nhiệm.² Tiếp đó, chức vụ Tổng trấn bị bỏ trống suốt nhiều năm. Cuối cùng, vào năm 1831, Lê Đại Cương - một quan văn - được bổ nhiệm làm Phó Tổng trấn và được triều đình giao nhiệm vụ tiến hành giải thể và chia Bắc thành thành nhiều tỉnh.³ Cuối năm đó, cuộc cải cách hành chính được hoàn thành.

Trong chương này, tôi sẽ thảo luận 2 vấn đề chính. *Một là*, luận giải cách chính quyền trung ương làm xói mòn quyền lực của nhà cầm quyền Gia Định. Đó là một quá trình được tính toán cẩn thận nhằm làm giảm thế lực địa phương từng bước một. *Hai là*, luận bàn cách thay thế giới chức địa phương bằng các đại diện có quan hệ khăng khít hơn với triều đình Huế. Điều này kéo theo sự thay thế người của Lê Văn Duyệt bằng người của Minh Mạng và người Gia Định bằng người đến từ miền Bắc và miền Trung. *Cuối cùng*, tôi sẽ thảo luận về cuộc nổi dậy của Gia Định diễn ra sau những thay đổi này.

1. XÓA BỎ GIA ĐỊNH THÀNH

Xói mòn quyền lực Gia Định

So với tình hình Bắc thành - nơi triều đình Huế có thể thực thi quyết sách với ít trở ngại - Gia Định là thách thức lớn hơn nhiều đối với triều đình. Quyền lực và thanh thế của Lê Văn Duyệt ở đây rất lớn. Mọi nỗ lực nhằm giảm bớt quyền lực của ông đòi hỏi phải được tiến hành thận trọng và khéo léo. Giải pháp của Minh Mạng là xóa bỏ

1 Xem Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, (viết tắt là *QSDB*), (New Asia Research Institute, Hong Kong, 1965), tr.160. *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, (viết tắt là *LTST*), (1889. Keio Institute of Linguistic Studies, Tokyo, 1962), 24: 12.

2 Như trên, tr. 178.

3 Như trên, tr. 204.

một số chỗ dựa của Lê Văn Duyệt. Nạn nhân đầu tiên là các nhân vật then chốt trong hàng ngũ có thế lực ở Gia Định thành. Mục tiêu thứ hai là quyền lực của Lê Văn Duyệt đối với Chân Lạp. Tiếp đến, nhà vua bắt tay vào việc làm suy yếu lực lượng quân sự của vị quan Tổng trấn này. Ngay sau khi đạt được ba mục tiêu trên, nhà vua sẽ tìm cách kiểm soát trực tiếp Gia Định. Kết quả là, các tín đồ đạo Thiên chúa, tù nhân, người Hoa định cư và người Nam Bộ nói chung đều trở thành mục tiêu của triều đình Huế.

a) Loại bỏ thuộc hạ của Lê Văn Duyệt

Trường hợp Trần Nhật Vĩnh cho chúng ta minh chứng rõ nét về chiến thuật thứ nhất của vua Minh Mạng. Năm 1823, một trong số thuộc hạ có thế lực nhất của Lê Văn Duyệt là Trần Nhật Vĩnh bị một trong số cận thần của vua Minh Mạng tuyên bố phạm tội buôn bán gạo bất hợp pháp và điều hành một nhà thổ. Lê Văn Duyệt có thể minh oan cho người này và ra lệnh chấm dứt quá trình điều tra. Trong sự tức giận cao độ, Lê Văn Duyệt thậm chí còn gây áp lực mạnh mẽ hơn bằng cách yêu cầu vua Minh Mạng xử tử cận thần của nhà vua vì đã đưa ra lời buộc tội sai lệch. Kết quả là Minh Mạng thấy bất lực trong việc chống lại Trần Nhật Vĩnh.¹

Năm 1828, Minh Mạng và Lê Văn Duyệt lại đối đầu với nhau. Trong những thay đổi về nhân sự năm đó, Trần Nhật Vĩnh - người từng bị buộc tội vi phạm pháp luật và đã được minh oan - bị buộc phải đến Bắc thành nhận nhiệm vụ mới và ít lâu sau bị tống giam. Như đã dự đoán, Lê Văn Duyệt cố gắng bảo vệ thuộc hạ cũ của mình nhưng lần này ông không chống lại được quyền lực của Minh Mạng.² Điều tồi tệ đã đến với Lê Văn Duyệt khi Nguyễn Khoa Minh - một trong những người thân cận của Minh Mạng - thay thế vị trí của Trần

1 *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ*, (viết tắt là *DNTL2*) (1861. Keio Institute of Linguistic Studies, 1963), 27: 3b; 162: 7.

2 Như trên, 52: 19; *LTST*, 23: 12b - 13a.

Nhật Vĩnh ở Gia Định.¹ Đó là dấu hiệu cho thấy từ lúc đó các vị trí ở Gia Định thành sẽ do người của Minh Mạng nắm giữ mỗi khi khuyết một vị trí nào đó.

b) Quan bảo hộ Chân Lạp

Tiếp theo là sự thay đổi quyền bảo hộ đối với Chân Lạp. Nhân vật nổi tiếng Nguyễn Văn Thoại - người nắm quyền bảo hộ Chân Lạp từ năm 1820 và dưới sự chỉ đạo của Lê Văn Duyệt - qua đời năm 1829. Với quyền đề nghị người kế tục cương vị này do triều đình ban, Lê Văn Duyệt tiến cử Nguyễn Văn Xuân - một đồng sự của ông nhưng đề nghị của ông bị từ chối thẳng thừng. Đích thân vua Minh Mạng lựa chọn và chỉ định một vị quan khác. Bùi Đức Minh - một quan văn của nhà vua - được cử làm quan bảo hộ Chân Lạp và có trách nhiệm hợp tác với quan Tổng trấn.² Hệ quả là quyền bảo hộ được chia cho Bùi Đức Minh và quan Tổng trấn. Nhưng sự cân bằng quyền lực giữa 2 nhà cầm quyền này nhanh chóng bị phá vỡ vì Minh Mạng phong cho Bùi Đức Minh một chức vụ khác - Thượng thư Bộ Binh. Đây là chức vụ cao hơn hẳn quan Tổng trấn.³ Bằng cách đó, Minh Mạng tách hoàn toàn quan bảo hộ khỏi sự kiểm soát của Lê Văn Duyệt và xác lập mối liên hệ trực tiếp với triều đình thông qua cầu nối của các quan văn.

c) Lực lượng quân sự

Để giành quyền kiểm soát quân sự đối với Gia Định, Minh Mạng chọn viên tướng thân cận Nguyễn Văn Quế và phái ông ta tới Nam Bộ vào năm 1831. Sau đó ít lâu, lực lượng quân sự chủ chốt của Lê Văn Duyệt bị giải tán. Các lực lượng nòng cốt của ông như đội Tả Bảo

1 *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, (viết tắt là LTNT) (1909. The Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, Tokyo, 1981), 14: 5b - 6.

2 *LTST*, 23: 14b.

3 *DNTL2*, 62: 3.

và Minh Nghĩa bị buộc rời khỏi Gia Định tới Huế và Quảng Ngãi.¹ Bên cạnh đó, viên tướng này còn được trao quyền can thiệp vào công việc của Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Kể từ đó, triều đình không chấp nhận các báo cáo của Gia Định trừ khi nó được Nguyễn Văn Quế ký. Tuy nhiên, người được bổ nhiệm này không nắm quyền tuyệt đối ở trong vùng bởi trước khi hành động, viên tướng này phải nhận được sự chấp nhận của các viên quan đứng đầu 3 *tào* - những người cũng do Minh Mạng chỉ định.² Minh Mạng không muốn chịu đựng tình trạng quan võ luôn mạnh hơn quan văn như trước nữa. Nhà vua và các cận thần trong triều muốn thiết lập hệ thống quyền lực, trong đó quyền lực dân sự mạnh hơn quân sự. Quyết định thành lập các đơn vị hành chính mới ở Gia Định là một phần trong nỗ lực tổng thể của triều đình.

Những thay đổi ngày càng làm người Gia Định khó chịu. Họ lo lắng khi thấy quan lại triều đình trung ương nắm giữ nhiều vị trí ở Gia Định thành. Những quan lại này gây ra rất nhiều vấn đề vì họ phớt lờ con người và vùng đất Gia Định. Khi các quan lại được triều đình phái đến Gia Định không tôn trọng quyết định của người đứng đầu trấn Phiên An, dân địa phương rất bất mãn với họ. Năm 1831, sự bất hòa nổ ra giữa các quan lại cao cấp ở Phiên An. Trấn thủ và 2 thuộc hạ của ông, trong đó có Nguyễn Thừa Giảng (đỗ kỳ thi Hương của Thừa Thiên năm 1821) có ý kiến khác nhau về nhiều vụ tranh chấp ở địa phương. Trước đó, với những trường hợp này, chỉ cần *Trấn thủ* ra quyết định cuối cùng là xong vì ông có quyền đó nhưng nay các quan võ và quan văn phải đối mặt với sự bế tắc. Trước khi triều đình phái quan văn đảm nhận các chức vụ địa phương ở Gia Định thành, ở Gia Định không xảy ra tình trạng bất hòa như vậy và chính người địa phương đã tố cáo điều này.³ Các quan lại trung

1 Như trên, 82: 24.

2 Như trên, 72: 11a; 82: 4b.

3 Như trên, 73: 15a.

ương do triều đình Huế chỉ định cũng gặp khó khăn khi giải quyết vấn đề Chân Lạp và người Chân Lạp. Bùi Đức Minh cũng gặp khó khăn tương tự với người Chân Lạp đến mức vị quan bảo hộ mới này mất chức ngay sau khi bị giới chức Chân Lạp (mà ông rất lấy làm khó chịu) buộc tội ông một cách gay gắt.¹

Sự kết thúc của Gia Định

Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời năm 1832, Gia Định thành Tổng trấn liền bị xóa bỏ và tái cơ cấu lại. Năm *trấn* trước đây được đổi thành 5 *tỉnh*. Tỉnh An Giang được thành lập và có địa giới nằm giữa Vĩnh Long và Hà Tiên. Do đó, trên mảnh đất Gia Định cũ là 6 *tỉnh* mới: Biên Hòa, Phiên An (hoặc Gia Định²), Định Tường, Vĩnh Long³, An Giang và Hà Tiên. Bây giờ, Gia Định bắt đầu được gọi là Nam Kỳ (Nam Bộ) để tương ứng với tên gọi Trung Kỳ (miền Trung) và Bắc Kỳ (miền Bắc). Những tỉnh này còn được gọi bằng tên phổ biến là Lục tỉnh (6 tỉnh) hoặc Lục tỉnh Nam Kỳ (6 tỉnh Nam Kỳ).

Bước đi tiếp theo của chính quyền trung ương là tấn công các nhóm người được Lê Văn Duyệt bảo trợ trước đây. Cú đánh đầu tiên giáng xuống những người này ngay sau cái chết của Lê Văn Duyệt là việc vua Minh Mạng tuyên bố cấm tuyệt đối đạo Thiên chúa. Từ năm 1833, triều đình bắt đầu đàn áp Thiên chúa giáo trên khắp Việt Nam. Các nhà thờ bị phá hủy, tín đồ bị bắt dẫm lên chữ thập để chứng tỏ rằng họ tuyên bố từ bỏ tôn giáo. Các thành viên Hội thừa sai Paris ở Nam Kỳ đứng trước hai sự lựa chọn: tử vì đạo hoặc chạy trốn khỏi Việt Nam. Lệnh của triều đình cấm đạo Thiên chúa khiến các tín đồ Thiên chúa người Việt ở Việt Nam tìm cách trốn khỏi Gia Định. Chẳng hạn, Phan Văn Minh (1818 - 1853) - học trò 18 tuổi của

1 Như trên, 106: 13a.

2 Năm 1833, Phiên An được đổi tên thành Gia Định. Như trên, 102: 4b.

3 Tên gọi Vĩnh Long có từ trước cuộc cải cách. Tên gọi sau đó của tỉnh này là Vĩnh Thanh. Như trên, 78: 34b.

Giám mục Taberd - đã được học giáo lý đạo Thiên chúa bằng tiếng La tinh ở Gia Định, đã chạy đến trường dòng ở Penang và sau đó trở thành cha sở.¹

Cũng trong năm đó, các cựu tù nhân người miền Bắc ở Gia Định (trong đó có nhiều người đã bắt đầu cuộc sống mới) bị buộc phải quay lại thân phận trước đây. Những người Hồi Lương đang trong quá trình trở thành người Nam Bộ bị buộc phải rời khỏi nơi định cư mới. Theo lệnh của triều đình, họ bị chuyển tới miền biên cương xa xôi và phải sống cùng những tù nhân đang chịu án phạt.²

Vào thế kỷ trước, khi ban hành chính sách hạn chế ảnh hưởng của người Hoa ở Gia Định, triều đình chưa cần thực thi các hành động đặc biệt chống lại Hoa kiều tại đây. Tuy nhiên, các quan chức chính quyền mới tin rằng Hoa kiều vẫn đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động buôn bán bất hợp pháp, vì vậy phải đặt họ trong tầm kiểm soát trực tiếp của giới chức triều đình. Đây có thể là lần đầu tiên giới chức triều đình cố xác lập sự kiểm tra chặt chẽ mạng lưới buôn bán bất hợp pháp của người Hoa.³

Cùng với việc tăng cường hạn chế và giám sát những nhóm người được Lê Văn Duyệt khoan thứ và thậm chí là ưu ái, triều đình còn hướng mắt về chính viên quan Tổng trấn này bằng việc tìm kiếm mọi tội lỗi Lê Văn Duyệt từng phạm phải. Mọi việc đều được lôi ra xem xét để tìm kiếm chứng cứ, chứng minh tội của Lê Văn Duyệt. Vua Minh Mạng bí mật ra lệnh cho một trong những quan văn là Bạch Xuân Nguyên lên danh sách và tìm bằng chứng buộc tội Lê Văn Duyệt.⁴ Ví dụ, việc xây dựng thành Sài Gòn với các kho chứa vũ khí

1 Huỳnh Minh, *Vinh Long xưa và nay*, Sài Gòn, 1967, tr. 260.

2 *DNTL2*, 67: 13 - 14a; 95: 6b.

3 Sau khi Gia Định thành Tổng trấn bị xoá bỏ, giới quan lại triều đình nhận thấy một số binh lính của Lê Văn Duyệt đốn gỗ bất hợp pháp để đem bán. Họ biết người Hoa định cư ở Gia Định là lực lượng chủ yếu mua loại gỗ này.

4 *LTST*, 23: 16b - 17a.

và đóng tàu thuyền ở địa phương được xem là bằng chứng xác đáng về “tội” “chống lại triều đình trung ương”¹ của Lê Văn Duyệt.

2. THAY THẾ NHÂN SỰ

Sự thống trị của các quan văn

Theo cơ cấu hành chính mới phân chia theo tỉnh của vua Minh Mạng, mỗi quan *Tổng đốc* cai quản 2 tỉnh. Tỉnh nào lớn hơn sẽ được đặt trị sở ở đó.² Một quan *Tuần phủ* sẽ đứng đầu mỗi tỉnh. Dưới quyền của *Tuần phủ* là các quan *Bố chính*, *Án sát* và *Lãnh binh*.

Tuy nhiên, trên thực tế, quan *Bố chính* mới là người đứng đầu mỗi tỉnh. Có hai lý do giải thích điều này. *Thứ nhất*, vị trí quan *Tổng đốc*, gần như thường xuyên là tướng quân sự, mang tính chính trị hơn là điều hành thực tế công việc. *Thứ hai*, vị trí quan *Tuần phủ* hiếm khi được bổ nhiệm.

Quan *Tổng đốc* thường đặt trị sở tại tỉnh lớn trong số 2 tỉnh được giao, trong khi quan *Tuần phủ* chỉ là chức quan trên danh nghĩa. Tỉnh có diện tích nhỏ hơn hoàn toàn đặt dưới quyền kiểm soát của quan *Bố chính*. Ngay cả tại tỉnh lớn - nơi đặt trị sở của quan *Tổng đốc* - *Bố chính* vẫn có thể là người đóng vai trò quan trọng nhất trong việc đưa ra quyết sách, đứng đằng sau vị quan *Tổng đốc* tương đối ít có hiệu lực. Chẳng hạn, chúng ta nhớ rằng năm 1832, cả *Tổng đốc* Nguyễn Văn Quế và *Bố chính* Phiên An Bạch Xuân Nguyên cùng đưa ra đề nghị triều đình ra lệnh bắt Lê Văn Khôi.³ Trên thực tế, Nguyễn Văn Quế chỉ liên quan đến một ít công việc chính thức ở Sài Gòn. Ông chỉ làm việc tại trị sở 2 hoặc 3 lần một tháng nên tất cả các vấn đề quan trọng ở Phiên An đều do *Bố chính*

1 Như trên, 23: 20a.

2 Biên Hòa/ Phiên An; Định Tường/Vĩnh Long và An Giang/Hà Tiên. Quan *Tổng đốc* sẽ đóng trị sở ở Phiên An, Vĩnh Long và An Giang.

3 *LTNT*, 45: 1b.

quyết định.¹ Chức vụ *Bố chính* và *Án sát* được giao cho các quan văn trẻ tuổi của vua Minh Mạng - những người đảm trách quá trình giành quyền kiểm soát Gia Định thành. Chỉ có duy nhất một chức quan Tổng đốc Nam Bộ được giao cho quan văn Lê Đại Cương. Lê Đại Cương bắt đầu sự nghiệp dưới triều vua Gia Long và nhanh chóng thăng tiến khi Minh Mạng lên ngôi. Quyền hạn của ông là ở An Giang và Hà Tiên, ngoài ra còn nắm quyền kiểm soát Chân Lạp. Về chức vụ, danh hiệu của Tổng đốc ở 4 tỉnh khác, chỉ cần bổ nhiệm các tướng lĩnh quân sự là đủ.

Khi cuộc cải cách hành chính quan trọng này mới bắt đầu, theo bảng quản lý nhân sự năm 1832 (xem Bảng 1 dưới đây) chỉ có tỉnh An Giang có quan *Tuần phủ*. Sau đó, dần dần chức vụ *Tuần phủ* xuất hiện trong các ghi chép mỗi khi một tỉnh nào đó cần bổ sung một quan lại cấp cao. Lý do tại sao chỉ có An Giang có quan *Tuần phủ* là bởi tỉnh này mới được thành lập và nhà cầm quyền tỉnh An Giang lại có thêm nhiệm vụ kiểm soát Chân Lạp. Chính điều đó đã khiến triều đình Huế bổ sung quan đại diện cho tỉnh này. Như vậy, rõ ràng là *Bố chính*, *Án sát* và *Lãnh binh* là chức vụ quan trọng nhất về mặt hành chính ở các tỉnh Nam Kỳ.

Trước khi Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính, mỗi trấn cũng được đặt dưới sự cai quản của 3 viên quan tương ứng với cơ cấu của Gia Định thành Tổng trấn. Cao nhất là quan *Trấn thủ* do một tướng lĩnh đảm nhiệm. Tiếp đến là *Hiệp trấn*, dưới *Hiệp trấn* là *Tham hiệp*. Cả hai vị trí này đều do các quan văn đảm nhiệm. *Trấn thủ*, *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* hợp thành ba vị trí quan trọng nhất của trấn. *Bố chính*, *Án sát* và *Lãnh binh* là 3 chức vụ quan trọng nhất của các tỉnh mới được thành lập nhưng có một sự khác biệt cơ bản: chức vụ tướng lĩnh được sắp xếp theo tôn ti trật tự, còn hai quan văn thì ngược lại. Bảng 1 về tình hình quản lý nhân sự năm 1832 cho thấy sự thay đổi hệ thống thứ bậc giữa các quan văn và quan võ.

1 Như trên, 100: 11b.

Bảng 1: Bảng quản lý nhân sự Nam Bộ năm 1832¹

TỈNH	CHỨC VỤ				
	<i>Tổng đốc</i>	<i>Tuần phủ</i>	<i>Bố chính</i>	<i>Án sát</i>	<i>Lãnh binh</i>
Biên Hòa	Nguyễn Văn Quế		Vũ Quýnh "Hiệp trấn" Biên Hòa	Lê Văn Lễ "Tham hiệp" Biên Hòa (1821)	Hồ Kim Truyền "Chương quản" Hậu Quân
Phiên An			Bạch Xuân Nguyên "đứng đầu Hình Tào" của Gia Định thành	Nguyễn Chương Đạt "Tham hiệp" Phiên An (1819)	Nguyễn Quê "Tổng đốc" Bình Hòa
Định Tường	Lê Phúc Bảo		Tô Trân "Hiệp trấn" Vĩnh Long (1827)	Ngô Bá Tuấn "Tham hiệp" Vĩnh Long (1821)	Nguyễn Văn Chính "Phó Chương quản" Thần Cơ
Vĩnh Long			Phạm Phúc Thiệu "Hiệp trấn" Vĩnh Long	Vũ Đức Khuê "Tham hiệp" Vĩnh Long (1821)	Nguyễn Văn Hợp "Tổng đốc" Phú Yên
An Giang	Lê Đại Cương	Ngô Bá Nhân	Nguyễn Văn Bính "Án sát" Thanh Hóa (1821)	Bùi Văn Lý "Lang trung" Bộ Hình (1821)	Lê Văn Thường "Tổng đốc" Quảng Ngãi
Hà Tiên			Phạm Xuân Bích "Hiệp trấn" Hà Tiên (1821)	Trần Văn Quan "Tham hiệp" Hà Tiên	Nguyễn Quang Lộc "Chương quản" Tả Quân

Chú thích: trong ngoặc kép "..." là chức vụ trước đó, trong ngoặc đơn (...) là năm đỗ kỳ thi Hương.

Bảng thống kê trên cho thấy, 3 *Lãnh binh* của Phiên An, Vĩnh Long và An Giang đã từng là các *Tổng đốc* ở miền Trung Việt Nam. Cùng thời gian đó, các cựu *Trấn thủ* Hà Tiên, Định Tường và Vĩnh

1 DNTL2, 85: 20b - 22a; QTHKL.

Long được thăng lên chức *Lãnh binh* tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Bình Thuận.¹ Vào thời điểm đó, các *Tổng đốc* nêu trên chịu sự chỉ đạo của những người nắm quyền thực sự là *Bố chính* và *Án sát* bởi vì quyền hạn của họ chỉ giới hạn trong lĩnh vực quân sự của các tỉnh. Trước cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng, *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* được đặt dưới quyền chỉ đạo của *Trấn thủ*. Phần lớn những người được chọn làm *Bố chính* và *Án sát* đều từng là *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* của các *trấn* thuộc Gia Định thành. Chẳng hạn *Hiệp Tổng trấn* của Gia Định thành từng là trợ tá của Gia Định thành *Tổng trấn*. Vì vậy *Hiệp trấn* và *Tham hiệp* là các quan văn phối hợp hoạt động với *Trấn thủ* các *trấn*.

Thay đổi quan trọng thứ hai trong lĩnh vực nhân sự diễn ra năm 1832. Theo đó, các chức vụ quan trọng ở lục tỉnh Nam Kỳ chủ yếu do các quan văn đã đỗ đạt đại khoa nắm giữ. Trong số 12 *Bố chính* và *Án sát* có 8 người đã đỗ *Cử nhân* và 2 người là Tô Trân và Vũ Đức Khê đỗ *Tiến sĩ*. Phần lớn trong số họ đã đỗ các kỳ thi Đình tổ chức đầu triều Minh Mạng: 6 người đỗ năm 1821- năm đầu tiên dưới thời Minh Mạng tổ chức thi Đình trong cả nước.

Vấn đề chủ nghĩa địa phương

Nghiên cứu kỹ hơn sự thay đổi nhân sự năm 1832, ta sẽ thấy một động cơ khác của vua Minh Mạng, đó là loại trừ chủ nghĩa địa phương. Bảng 2 dưới đây cho thấy không kể 3 người có quê quán không được xác định, không có người Nam Bộ nào được bổ nhiệm làm *Bố chính* hoặc *Án sát* ở Nam Bộ. Trong số 9 *Bố chính* và *Án sát* có quê quán được xác định rõ, 3 người ở vùng châu thổ sông Hồng, 6 người ở miền Trung. Nếu chúng ta phân loại những người này dựa theo nơi xuất thân là Đàng Ngoài của vua Lê chúa Trịnh trước đây (từ Hà Tĩnh ra Bắc) hay Đàng Trong của chúa Nguyễn trước đây (từ Quảng Bình vào Nam), thì có 3 người thuộc Đàng Ngoài và 4 người

1 Như trên, 85: 19b - 20b.

thuộc Đàng Trong. Tất cả họ đều không phải người Gia Định. Trong các quan Tổng đốc, chỉ có quê quán của Tổng đốc Lê Đại Cương được xác định rõ là ở trung tâm Bình Định. Như vậy, người Gia Định không còn thống trị bộ máy quyền lực Gia Định như trước đây nữa. Thay vào đó, các chức vụ này bây giờ đều do người miền Bắc và miền Trung nắm giữ.

Bảng 2 : Quê quán của các quan lại Nam Bộ năm 18321

TỈNH	CHỨC VỤ			
	<i>Tổng đốc</i>	<i>Tuần phủ</i>	<i>Bố chính</i>	<i>Án sát</i>
Biên Hòa	Nguyễn Văn Quế		Vũ Quýnh	Lê Văn Lễ (Thừa Thiên-T)
Phiên An			Bạch Xuân Nguyên	Nguyễn Chương Đạt (Nghệ An-T)
Định Tường	Lê Phúc Bảo		Tô Trân (Bắc Ninh-B)	Ngô Bá Tuấn (Quảng Bình-T)
Vĩnh Long			Phạm Phúc Thiệu	Vũ Đức Khuê (Hải Dương-B)
An Giang	Lê Đại Cương (Bình Định-T)	Ngô Bá Nhân (Quảng Trị-T)	Nguyễn Văn Bính (Bắc Ninh-B)	Bùi Văn Lý (Thừa Thiên-T)
Hà Tiên			Phạm Xuân Bích (Thanh Hóa-T)	Trần Văn Quan (Thừa Thiên-T)

Chú thích: trong ngoặc đơn (): nơi sinh; T: miền Trung Việt Nam; B: miền Bắc Việt Nam.

Có thể có ý kiến cho rằng kiểu phong quan tước như vậy không phải là bằng chứng rõ ràng về chủ định giành quyền kiểm soát Gia Định của vua Minh Mạng bởi vì ở các nước theo Nho giáo nói chung,

1 DNTL2, 85: 20b - 22a; QTHKL; Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục* (viết tắt là QTDKL), người dịch Lê Mạnh Liêu (Trung tâm học liệu, Bộ Văn hóa Giáo dục Thanh niên, Sài Gòn, 1961); Viện Sử học dịch, *Đại Nam nhất thống chí*, (viết tắt là DNNTC) (Huế: Thuận Hóa, 1992).

theo quy định được gọi là *hồi ty*, một người ở một vùng xác định sẽ không được bổ nhiệm chức vụ hành chính ở nơi đó. Mục đích của quy định này là nhằm ngăn chặn sự hình thành các liên minh quyền lực ở địa phương. Về mặt nguyên tắc, Việt Nam cũng nằm trong số đó.¹ Bởi vì những thay đổi về quản lý nhân sự năm 1832² cho thấy triều đình Huế tuân thủ một cách triệt để quy tắc này. Dường như điều đó đã xảy ra với các tỉnh mới được thành lập từ Quảng Bình trở ra Bắc, sau khi Bắc thành Tổng trấn bị xóa bỏ. Ở đây chúng ta không có đủ thông tin để xác định quê hương bản quán của tất cả quan lại. Lý do cơ bản là có quá ít quan lại đỗ đạt đại khoa. Trong số 36 *Tuần phủ*, *Bố chính* và *Án sát*, chỉ có 14 người là đỗ đạt. Dù chúng ta có thể bổ sung quê hương của Nguyễn Đức Nhuận nếu nghiên cứu cuốn tiểu sử của triều đình *Liệt truyện nhị tập* nhưng vẫn không thể biết chính xác phân bố quê quán của những quan lại này. Tuy nhiên, từ 15 trường hợp có quê quán rõ ràng, chúng ta có thể nói rằng không ai được cử làm quan tại chính quê hương của người đó. Phần lớn quan *Tuần phủ*, *Bố chính* và *Án sát* ở miền Bắc là người miền Trung, còn những người được cử đi cai quản miền Trung lại là người miền Bắc. Dưới đây là bảng thể hiện quê quán của những người được phong quan ở miền Bắc và miền Trung năm 1831.

Bảng 3: Quản lý nhân sự ở miền Bắc và miền Trung năm 1831³

TỈNH	CHỨC VỤ			
	<i>Tổng đốc</i>	<i>Tuần phủ</i>	<i>Bố chính</i>	<i>Án sát</i>
Quảng Bình	Đoàn Văn Trường (An Giang)		Nguyễn Công Thuyên	Vũ T hân

1 Nguyễn Sĩ Giác dịch, *Đại Nam điển lệ toát yếu*, (viết tắt là *TY*), (1909. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 1994, tr. 122).

2 *DNTL2*, 76: 25b - 30a.

3 *DNTL2*, 76: 25b - 30a; *LTNT*; *QTHKL*; *DNNTC*.

Quảng Trị		Trần Danh Bưu (Bắc Ninh) * 1819		Trịnh Quang Khanh
Nghệ An	Tạ Quang Cự (Thừa Thiên)		Hà Thúc Lương	Lê Đan Quê
Hà Tĩnh		Nguyễn Danh Giáp		Nguyễn Sĩ Bảng (Nam Định) * 1813
Thanh Hoá	Lê Văn Quý		Nguyễn Đăng Giai (Quảng Bình) * 1825	Ngụy Khắc Tuấn (Hà Tĩnh) * 1821
Hà Nội	Lê Văn Hiếu (Gia Định)		Nguyễn Văn Điệp	Bùi Nguyên Thọ (Biên Hòa) * 1821
Ninh Bình		Hồ Hữu		Trần Lê Hoán
Nam Định	Huỳnh Kim Xán (Quảng Bình)		Nguyễn Khắc Giai (Gia Định) * 1821	Lê Dục Đức (Thanh Hóa) * 1819
Hưng Yên		Nguyễn Đức Nhuận (Thanh Hoá)		Nguyễn Đại Phong
Hải Dương	Nguyễn Kim Bảng (Thừa Thiên)		Hoàng Tế Mỹ (Hà Nội) * 1825	Phan Hiển Đạt
Quảng Yên			Lê Đạo Quảng (Thanh Hóa) * 1813	Nguyễn Đôn Tố
Sơn Tây	Lê Đại Cương (Bình Định)		Lê Nguyên Hy (Nghệ An) * 1813	Nguyễn Thế Nho
Hưng Hoá		Hoàng Quốc Điều (Nghệ An) * 1813		Ngô Huy Tuấn
Thuyên Quang			Nguyễn Hữu Khuê	Nguyễn Trường Trần
Bắc Ninh	Nguyễn Đình Thiện (Thanh Hóa)		Nguyễn Khắc Biểu (Thừa Thiên) * 1819	Doãn Văn Xuân (Thừa Thiên) * 1819

Thái Nguyên			Trần Thiên Tải	Nguyễn Dư
Lạng Sơn		Hoàng Văn Quyền		Nguyễn Đình Chương
Cao Bằng			Dương Tam Bổ	Nguyễn Huy Khoát

Chú thích: (): nơi sinh; * năm đỗ kỳ thi Hương

Tuy nhiên, cùng thời điểm đó có bằng chứng cho thấy quê quán của giới quan lại Gia Định rất phức tạp nhưng lại khác biệt đáng kể với tình hình miền Bắc và miền Trung. Ở miền Bắc, một người đến từ một vùng xác định vẫn có thể được chỉ định làm quan ở chính vùng đó, dù không chính xác là tại tỉnh mà ông ta được sinh ra. Ví dụ, Ngụy Khắc Tuân, quê ở Hà Tĩnh, được bổ nhiệm làm *Án sát* tỉnh Thanh Hóa; Hoàng Tế Mỹ, người Hà Nội, được cử làm *Bố chính* tỉnh Hải Dương. Ngược lại, chúng ta không thể tìm thấy những trường hợp tương tự trong các ghi chép về bổ nhiệm nhân sự năm 1832 ở Gia Định. Tiêu biểu là trường hợp của Nguyễn Song Thanh. Nguyễn Thế Anh dẫn trường hợp này để chứng minh rằng nhà Nguyễn tuân theo nguyên tắc *hồi ty* của các nước Nho giáo,¹ nhưng trên thực tế trường hợp này là minh chứng rõ ràng về trường hợp đặc biệt của Gia Định.

Qua *Quốc triều hương khoa lục* và *Đại Nam nhất thống chí*, chúng ta có thể biết Nguyễn Song Thanh là người Bình Thuận thuộc miền Trung. Năm 1837, ông được các quan lại triều đình tiến cử làm *Bố chính* tỉnh Định Tường. Ban đầu vua Minh Mạng đồng ý với sự tiến cử này, nhưng nhà vua nhanh chóng thay đổi quyết định khi phát hiện ra Nguyễn Song Thanh đã từng học ở Gia Định. Minh Mạng biện minh cho sự thay đổi này bằng cách dẫn nguyên tắc “bất cứ quan lại nào được sinh ra, sinh sống, học tập hoặc có mẹ hay vợ là người được sinh ra ở một vùng xác định đều không thể được chỉ định vào

1 Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Lửa thiêng, Sài Gòn, 1971, tr. 76.

một chức vụ ở vùng đó”.¹ Tuy nhiên, Nguyễn Song Thanh vẫn được bổ nhiệm làm *Bố chính* tỉnh Bình Định thuộc miền Trung. Nói cách khác, Minh Mạng chỉ tuân theo nguyên tắc *hồi ty* một cách nghiêm ngặt khi áp dụng nó ở Nam Bộ.

Khi cuộc khởi nghĩa năm 1833 bùng nổ ở Nam Bộ, những nạn nhân đầu tiên của cuộc bạo động này là người của Minh Mạng. Bạch Xuân Nguyên bị quân khởi nghĩa giết ngay lập tức để trả thù việc triều đình đã đối xử ác nghiệt với Lê Văn Duyệt sau khi ông chết.² Phạm Xuân Bích (đỗ đại khoa năm 1821) và Trần Văn Quan (bắt đầu sự nghiệp quan trường của mình năm 1824) thà chịu chết còn hơn phải tuyên bố từ bỏ lòng trung thành đối với nhà vua.³ Sự hận thù của người Nam Bộ đối với những người này nhanh chóng phát triển thành cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền Minh Mạng - vị hoàng đế đứng đằng sau những quan lại nói trên.

3. CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ VĂN KHÔI⁴

Theo một nguồn tư liệu, chưa đầy 10 ngày sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, chỉ riêng ở Sài Gòn đã có hàng ngàn người gia nhập

1 *DNTL2*, 181: 31a.

2 Khi Lê Văn Khôi và nghĩa quân bắt được Bạch Xuân Nguyên, họ lôi ông ta tới trước mặt vợ Lê Văn Duyệt và biện bạch hành động của họ như sau: “Chúng tôi và Bạch Xuân Nguyên vốn không có lý do gì để thù ghét nhau nhưng Xuân Nguyên đã kiên quyết bới móc các vụ việc của quá khứ và người ta cho rằng nếu ông ta không thể đào xương Lê Văn Duyệt lên thì ông ta sẽ không thể yên nghỉ. Là thuộc hạ của Lê Văn Duyệt, chúng ta không thể tha thứ cho điều đó.” Họ xin bà cho phép giết ông ta làm vật hiến tế cho Lê Văn Duyệt. Vợ Lê Văn Duyệt phản đối gay gắt hành động chống các quan lại triều đình của họ nhưng nghi lễ tế vẫn được tiến hành bằng việc xử trảm Bạch Xuân Nguyên trước đền thờ Lê Văn Duyệt. Xem *LTST*, 23: 18b; *LTNT*, 45: 3a.

3 Xem *LTNT*, 40: 16b - 17b.

4 Trong phần này, tôi chủ yếu thảo luận về những người tham gia cuộc khởi nghĩa. Về diễn trình chi tiết của cuộc khởi nghĩa, xem *LTNT*, tập 45, Lê Văn Khôi; *Khâm định tiểu bình lương kỳ nghịch phi phương lược* (1836. Viện Hán Nôm VHv 2701, Hà Nội); Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833 - 1835)* (Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1991).

quân khởi nghĩa. Họ bị kích động bởi lời kêu gọi bác bỏ tính hợp pháp của nhà Nguyễn và báo thù cho Lê Văn Duyệt - người bảo trợ họ.¹ Ngay sau khi bùng nổ ở Sài Gòn vào tháng 5 năm Quý Tỵ (tức năm 1833 dương lịch), khởi nghĩa Lê Văn Khôi nhanh chóng lan sang các tỉnh khác. Trong vòng 3 tháng, tất cả các thành trì của lục tỉnh Nam Kỳ đều bị quân khởi nghĩa chiếm giữ.

Rõ ràng là lực lượng chính dẫn dắt cuộc khởi nghĩa này là các tín đồ đạo Thiên chúa, cựu tù nhân và người Hoa định cư - những người đã phải chịu đựng sự can thiệp thù địch của Minh Mạng. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, 6 lãnh tụ khởi nghĩa bị giải tới Huế xử tử. Trong số đó, giáo sĩ Pháp Marchand bị buộc tội lãnh đạo các tín đồ Thiên chúa giáo tham gia cuộc bạo loạn. Một người khác là Nguyễn Văn Trám - lãnh tụ của người Hồi Lương - nắm quyền lãnh đạo cuộc khởi nghĩa sau khi Lê Văn Khôi qua đời năm 1834. Người thứ ba là Lưu Tín, một *Thanh nhân* người Hoa đã tích cực tập hợp người Hoa định cư tham gia khởi nghĩa.²

Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng với cộng đồng người Thiên chúa giáo Gia Định. Nhiều tín đồ bị giết hại, giam cầm hoặc bị buộc phải rời khỏi nơi cư trú, một số khác bị trục xuất khỏi Việt Nam. Các tài liệu của triều đình cho thấy ít nhất 2.000 tín đồ Thiên chúa giáo ở Gia Định phải lưu vong sang Xiêm trong thời gian biến loạn này.³ Nhóm thứ hai, các cựu tù nhân trước đó đã di cư từ Bắc vào Nam bị xóa sổ hoàn toàn vào cuối cuộc khởi nghĩa. Năm 1837, triều đình ra sắc lệnh những phạm nhân ở Bắc Kỳ không còn bị lưu đày vào Nam Kỳ nữa.⁴ Từ khi các nhân ở Nam Kỳ (được cho là) bị lưu đày sang Chân Lạp sau năm 1835, lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, Gia Định hầu như vắng bóng những

1 *LTNT*, 45: 4a.

2 Như trên, 45: 3b; 26b.

3 *DNTL2*, 198: 3b.

4 Như trên, 180: 15a.

kẻ phạm pháp bị kết án. Về phía người Hoa định cư, năm 1833, ngay trước khi quân khởi nghĩa tiến vào thành Gia Định cố thủ, quân đội triều đình đã tràn vào các khu vực định cư của người Hoa ở Chợ Lớn - nơi đặt căn cứ quân sự chính của quân nổi dậy người Hoa. Riêng ở Chợ Lớn đã có hơn 1.000 người Hoa định cư bị sát hại hoặc bắt giam và tịch thu tài sản. Bất cứ người Hoa nào bị kết tội tham gia khởi nghĩa đều bị chặt 4 ngón tay phải trước khi bị đi đày và bị tịch thu tài sản. Những người đầu hàng cũng chịu chung số phận.¹

Mặc dù 3 nhóm người trên đóng vai trò quan trọng nhất trong cuộc khởi nghĩa nhưng đó không phải là những người tham gia duy nhất. Đông đảo người dân thuộc nhiều thành phần đã tham gia cuộc khởi nghĩa ngay từ đầu. Minh Mạng đã diễn tả niềm cay đắng của ông đối với thực tế là quá ít quan lại hoặc binh lính địa phương trung thành với triều đình Huế vì “không có ai tử thủ cùng thành lũy khi các tỉnh thất bại”.² Các quan lại địa phương phẩm hàm thấp được tuyển từ Gia Định thường quay sang kết liên minh với quân nổi dậy và giúp đỡ thành lập các cơ quan hành chính của chính quyền mới. Ví dụ tiêu biểu là quan cứu phẩm An Giang Nguyễn Văn Mân. Vì thông thạo tiếng Thái, ông ta đồng ý đến Xiêm để tìm kiếm sự hỗ trợ về quân sự cho Lê Văn Khôi.³ Đinh Phiên, người phụ trách Bộ Lễ trong chính quyền của quân nổi dậy là một quan chức về giáo dục - *giáo thụ* (hàng thất phẩm thuộc đẳng cấp thứ nhất) Tân Bình thuộc Gia Định thành.⁴ Các quan lại nổi loạn Nguyễn Văn Nghị, Bùi Văn Thuận và Đào Duy Phúc cũng từng là quan lại hàng thất phẩm thuộc đẳng cấp thứ nhất hoặc *tư vụ* trong các *Binh tào* và *Hộ tào* của Gia Định thành Tổng trấn.⁵ Ở tỉnh Vĩnh Long, chúng ta thấy có một quan lại

1 Như trên, 103: 21 - 22; 104: 7a.

2 *Minh Mệnh chính yếu*, (viết tắt là MMCY), Ủy ban dịch thuật Phú quốc vụ khanh đặc trách văn hóa dịch (1897. Sài Gòn, 1972 - 1974), 12: 21b.

3 *DNTL2*, 102: 24b.

4 *LTNT*, 45: 3b - 4a.

5 Như trên, 45: 7 - 8a; *DNTL2*, 102: 12a.

triều đình bị dân làng ép phải theo phe họ. Đó là Phạm Phúc Thiệu - *Bố chính* tỉnh Vĩnh Long. Khi bị thất bại trước quân khởi nghĩa, ông đã trốn khỏi thủ phủ tỉnh Vĩnh Long và ẩn nấp trong một ngôi làng. Có lẽ ông ta đã cố gắng vận động dân làng như nhiều đồng sự khác nhưng cuối cùng dân làng lại bắt ông ta phải cùng họ tham gia cuộc khởi nghĩa.¹ Con cháu của các tướng lĩnh Gia Định đây ắp công trạng với triều đình cũng gia nhập nghĩa quân.²

Sắc chỉ do của Minh Mạng ban bố năm 1835 cho thấy sự tham gia của những người Gia Định vào cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi:

Khi cuộc nổi loạn diễn ra, có những người sát cánh cùng triều đình chống lại bọn phản loạn. Tuy vậy, chúng ta cũng thấy cả những kẻ đáng ghê tởm. Đó là những kẻ phạm tội xấu xa, trục lợi từ thảm họa, đứng về phe phản loạn; là những kẻ chiếm giữ tài sản của chính quyền; dùng sức mạnh của quân phản loạn để uy hiếp các thôn làng; lấy voi để tham gia cuộc bạo loạn; bắt giữ quan lại cao cấp ở địa phương, tham gia bạo loạn. Người Hoa định cư [*Thanh nhân*] và tín đồ Kitô giáo cũng tham gia. Số quân nổi loạn, giống như những đàn chó và cáo, gia tăng từng ngày và cuộc nổi loạn trở thành một vấn nạn nghiêm trọng. Hiện thời, cuộc nổi loạn đã bị dẹp yên nhờ những nỗ lực trong suốt 3 năm của binh lính triều đình. Nhìn lại việc đó, trăm không thể giấu được nỗi băn khoăn. Khi cuộc nổi loạn nổ ra, số người Hồi Lương và Bắc Thuận tham gia là 35. Dù đã được bổ sung thêm các tội phạm, số người tham gia vẫn chưa đến 200. Nếu ngăn chặn việc tập hợp những người ủng hộ mù quáng thì lực lượng nổi loạn chắc hẳn sẽ nhanh chóng bị quét sạch như đàn đom đóm bị tán loạn. Nếu như vậy thì làm thế nào thảm họa có thể lan ra khắp lục tỉnh và chống lại triều đình tới tận 3 năm? [...] Ta được báo là người Nam Kỳ các người đã theo quân khởi nghĩa bởi vì các người bị các quan lại triều đình ngược đãi nghiêm trọng hoặc bị quân khởi nghĩa

1 *DNTL2*, 102: 12a.

2 Như trên, 190: 6b.

buộc phải tham gia nhưng tại sao các người không đầu hàng quân triều đình khi họ đến đó mà lại cùng quân nổi loạn cố thủ cùng bọn giặc ở trong thành? Đó chẳng đáng tiếc lắm sao!¹

Trong khi coi các tín đồ Thiên chúa giáo, cựu tù nhân miền Bắc và người Hoa định cư là 3 nhóm người quan trọng nhất lãnh đạo cuộc bạo loạn, nhà vua cũng chỉ rõ sự tham gia của những người khác gồm “những kẻ chiếm giữ tài sản của chính quyền”; “uy hiếp các thôn làng” hoặc “bắt giữ các viên quan chức cao cấp ở địa phương”.

Những người “uy hiếp các thôn làng” có thể là người từng sinh sống và có quyền thế nào đó ở thôn làng. Một báo cáo về lực lượng tham gia khởi nghĩa cho chúng ta chút ít bằng chứng về danh tính những người bị cho là “uy hiếp các thôn làng”. Nguyễn Văn Huân là chức sắc của một làng thuộc tỉnh Gia Định. Khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Nguyễn Văn Huân và con trai đều “hăng hái” tham gia. Một trong những nhiệm vụ của ông là thuyết phục dân làng mình hợp tác với nghĩa quân vì họ muốn đăng ký dân làng theo cách riêng của họ.² “Những người tham gia đã bắt giữ quan chức cao cấp ở địa phương của họ” như mô tả trong sắc chỉ của vua Minh Mạng, chủ yếu là người dân địa phương đã buộc các quan lại chính quyền phải tham gia khởi nghĩa ở tỉnh Vĩnh Long. Đó cũng là “những kẻ ủng hộ mù quáng” tuyên bố rằng đã bị quan lại triều đình ngược đãi như điều Minh Mạng ghi trong sắc chỉ của mình.

Cuối năm 1833, quân đội triều đình chiếm lại được 5 tỉnh và buộc quân khởi nghĩa phải lui về cố thủ trong thành Sài Gòn. Tuy vậy Minh Mạng vẫn phải đợi đến năm 1835 mới được chứng kiến cảnh các tướng lĩnh của mình chiếm thành Sài Gòn. Với việc dập tắt khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, sự cố kết của triều đình trung ương trở nên chặt chẽ hơn bao giờ hết. Hàng ngàn người bị quân triều đình sát hại.

1 Như trên, 158: 5b - 6a.

2 *Châu bản triều Nguyễn*, Thư viện ĐH Quốc gia Australia, bản chụp microfilm 60 - 64 [1836 - 1837], ngày 20 tháng 7 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

Theo báo cáo của triều đình, ít nhất 1.200 đàn ông và phụ nữ thuộc mọi lứa tuổi bị bắt và thiêu sống trong một ngôi mộ lớn ở gần thành Sài Gòn khi căn cứ này thất thủ.¹ Theo báo cáo của tỉnh Gia Định, vào năm 1836, chỉ riêng tỉnh này đã có 1.360 người tham gia khởi nghĩa bị tổng giam.² Theo lệnh của vua Minh Mạng, mộ của Lê Văn Duyệt bị cào bằng vì viên quan Tổng trấn đã chết này bị buộc tội gieo mầm nổi loạn.³

Trong một thời gian, Nam Bộ đã bị khủng bố bằng những vụ giết người hàng loạt đó và việc tiếp tục thanh toán những kẻ tham gia nổi loạn. Ngày càng nhiều người từ bỏ hoạt động chống lại triều đình. Một báo cáo trình nhà vua cho thấy lực lượng quân đội triều đình còn hăm dọa các thôn làng ít nhất tới năm 1837. Báo cáo cũng miêu tả các sự cố đã xảy ra. Ví dụ, trong quá trình truy tìm tàn quân chống đối, các lực lượng của triều đình đã bắt giam 50 người dân làng Bình Xuân thuộc tỉnh Gia Định.⁴ Người ta có thể phỏng đoán rằng những hành động như vậy hẳn đã làm cho dân chúng Nam Bộ có cảm tưởng rằng họ đang sống trong một xứ thuộc địa dưới ách những kẻ thống trị và những lực lượng quân đội ngoại quốc. Trên thực tế, một viên quan của vua Minh Mạng thậm chí còn muốn áp dụng biện pháp quyết liệt để đàn áp dân chúng - những người mà ông ta cho là vĩnh viễn không đáng tin cậy - bằng cách phái quân đội các vùng khác đến đóng lâu dài ở Gia Định. Vua Minh Mạng đồng ý với đề nghị này.⁵

HỆ QUẢ

Mặc dù cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi đã bị dập tắt, Nam Bộ đôi khi vẫn lâm vào tình trạng căng thẳng. Sự kháng cự của người

1 *LTNT*, 45: 26.

2 Như trên, 18: 8a.

3 *LTST*, 23: 25b - 26a. Ông được phục hồi địa vị năm 1848.

4 *Châu bản triều Nguyễn*, ngày 20 tháng 7 năm Đinh Dậu (tức năm 1837 dương lịch).

5 *DN TL 2*, 189: 10b - 11a.

Nam Bộ với sự hiện diện lực lượng quân sự và quan lại của vua Minh Mạng, mặc dù được kìm nén, thỉnh thoảng vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức và triều đình vẫn phải đấu tranh để tránh làm bùng nổ sự phẫn uất của dân chúng trong miền. Dưới thời Tự Đức (1848-1883), Trương Quốc Dụng¹ - một viên quan cao cấp của triều đình - giật mình hoảng hốt khi khám phá ra các đồng sự của ông phải đối xử ngả theo như thế nào với những ủng hộ khởi nghĩa ở Nam Kỳ. Ông nghe được rằng tất cả quan lại người miền Bắc và miền Trung được triều đình phái tới Nam Kỳ đều rất thận trọng với những tình cảm của người Gia Định tới mức họ sẵn sàng vi phạm các nguyên tắc cai trị chung của triều đình. Một trong những chiến thuật của họ là bày tỏ lòng tôn trọng Lê Văn Duyệt ở mức cao nhất khi đi ngang qua ngôi mộ đã bị san bằng của ông - ngôi mộ của người đã bị triều đình hành quyết sau khi chết. Nếu làm khác đi, nguy cơ dẫn đến hậu quả là họ sẽ bị chết. Câu chuyện Trương Quốc Dụng ghi trong cuốn *Thoái thực ký văn*:

*Tổng đốc Nguyễn Đức Hoạt*² và *Bố chính Nguyễn Văn Cử Sĩ*³ của tỉnh Gia Định lần lượt qua đời vì bệnh tật chỉ cách nhau vài tháng. Khi *Phó Lãn binh* Giả Quang Mật đến Huế, tôi hỏi ông ta điều gì đã xảy ra với Tổng đốc Nguyễn. Mật trả lời rằng ông ta không hiểu Tổng

1 Trương Quốc Dụng (1797 - 1864) là *Tiến sĩ*. Ông sinh ra ở tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1825, ông đỗ kỳ thi Hương. Năm 1829 đỗ kỳ thi Đình. Xem *LTNT*, tập 29, Trương Quốc Dụng; Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, (viết tắt là *QTHKL*), Nguyễn Thúc Nga và Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 140.

2 Ông sinh ra ở Thừa Thiên gần Huế và đỗ kỳ thi Hương năm 1825. Xem *QTHKL*, tr.138.

3 Tên Nguyễn Văn Cử Sĩ không có trong các tác phẩm khác như *Quốc triều hương khoa lục*, *Đại Nam thực lục* và *Liệt truyện nhị tập*. Tuy nhiên, trong *Hát đồng thư dị*, chúng ta có thấy câu chuyện tương tự và tên quan *Bố chính* ở đây là Nguyễn Văn Cử. *Hát đồng thư dị*, Viện Hán nôm VHC 01749, Hà Nội, tr.33. Trong *Liệt truyện nhị tập*, tên của ông là Nguyễn Cử. Dù *Liệt truyện nhị tập* không nhắc đến vấn đề này nhưng cũng nói đến việc ông làm ở Gia Định vào đầu thời Tự Đức. *LTNT*, 30: 2a. Ông sinh ở Hà Nội và đỗ kỳ thi Hương năm 1831. *QTHKL*, 171.

đốc chết vì bệnh gì. Một ngày, Tổng đốc Nguyễn đang trên đường về trị sở từ một chuyến đi với lực lượng kỵ binh thì đi ngang qua mộ Lê Văn Duyệt. Một thuộc hạ của ông nói rằng tất cả quan lại thường bày tỏ sự lễ độ của họ bằng cách hạ thấp cờ và ngừng đánh trống. Nguyễn Đức Hoạt đáp lại lời gợi ý này rằng ông là một Tổng đốc đang dẫn đội kỵ binh thi hành nhiệm vụ và rằng hành động mà người thuộc hạ này gợi ý chỉ là một thói quen nực cười. Ông không dừng lại. Sau khi quay về dinh Tổng đốc, ông ốm liệt từ đêm hôm đó và luôn ở trong tình trạng bất bình thường. Vài ngày sau, vào buổi sáng khi một người hầu trong phủ thức dậy, anh ta thấy một cây gậy dựng đứng giữa nơi xử án của phủ đường. Họ không biết cây gậy này từ đâu ra. Khi câu chuyện về cây gậy được báo lên quan *Bổ chính* Nguyễn Văn Cự, ông đáp rằng Lê Văn Duyệt đã vi phạm luật pháp, vì vậy làm thế nào Lê Văn Duyệt lại xứng đáng được kính trọng? Sau khi nói vậy, Nguyễn Văn Cự cũng đổ bệnh như quan Tổng đốc.¹

Trong bối cảnh đầy căng thẳng đó, triều đình Huế đã tiến hành những động thái khác mạnh hơn ở Gia Định. Triều đình chuyển vùng đất xa trung tâm Gia Định thành một bộ phận không thể tách rời của Việt Nam theo đúng nghĩa của tên gọi: Nam Kỳ.

1 Trương Quốc Dụng, *Thoái thực ký văn* (hay *Công hạ ký văn*), Viện Hán nôm A1499, Hà Nội, tr.115.

